

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;
xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch
tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022**
(Tài liệu phục vụ buổi làm việc với Bộ Tài chính vào ngày 05/8/2019)

Thực hiện Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2019; xây dựng dự toán ngân sách năm 2020 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020-2022 và báo kết quả như sau:

PHẦN I

**Tình hình thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm
và nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương cả năm 2019**

I. Về tình hình thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2019

1. Về thu ngân sách nhà nước:

a) Thu cân đối NSNN trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2019 đạt 9.704 tỷ đồng, bằng 50,4% dự toán trung ương giao, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó:

- Thu nội địa đạt 7.924 tỷ đồng, bằng 47,3% dự toán, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 4.321 tỷ đồng, đạt 37,9% dự toán, giảm 24,6% so cùng kỳ năm 2018.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.780 tỷ đồng, bằng 71,2% so dự toán năm và bằng 159% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt thấp so với dự toán giao và giảm so với cùng kỳ là do: mặc dù sản lượng tiêu thụ tăng so cùng kỳ (tăng 2,5%), nhưng giá dầu thô thế giới những tháng đầu năm 2019 bình quân ở mức 65 USD/thùng (thấp hơn giá dầu giao dự toán là 5 USD/thùng), bên cạnh đó tỷ lệ nhập dầu thô từ mỏ Bạch Hổ cũng thấp hơn tỷ lệ giao dự toán nên thuế GTGT nộp thấp do khấu trừ thuế GTGT (dự toán được giao mua từ mỏ Bạch Hổ là 48%, thực hiện 40,8%).

b) Thu vay vốn để bù đắp bội chi: 6 tháng đầu năm vay 7,197 tỷ đồng từ nguồn vay lại của Chính phủ để thực hiện Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (bằng 2,9% dự toán giao).

2. Về chi ngân sách địa phương:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm đạt 5.179 tỷ đồng, bằng 35,5% dự toán trung ương giao, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển đạt 1.801,5 tỷ đồng, bằng 50,2% so dự toán năm;
- Chi thường xuyên đạt 3.327,9 tỷ đồng, bằng 36,3% so dự toán năm;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1,1 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm;
- Dự phòng ngân sách tỉnh chi 48,5 tỷ đồng, bằng 28,5% dự toán năm.

b) Chi thực hiện các chương trình mục tiêu từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu đạt 513 tỷ đồng, bằng 29% dự toán năm.

II. Nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2019

1.1. Dự kiến thu cân đối ngân sách trên địa bàn: ước đạt 18.063 tỷ đồng, bằng 92,7% dự toán Trung ương giao; bằng 103,1% so với thực hiện năm 2018 (*Chi tiết tại Phụ lục số 01*). Trong đó:

a) Thu nội địa cả năm ước đạt 15.109 tỷ đồng, bằng 90,2% dự toán Trung ương giao; bằng 90,1% so với thực hiện năm 2018. Trong đó:

- Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt 8.200 tỷ đồng, bằng 71,9% dự toán, bằng 76,6% so với thực hiện năm 2018.

- Các khoản thu còn lại (*trừ thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất*) đạt 6.909 tỷ đồng, bằng 129,3% dự toán, tăng 14,1% so cùng kỳ năm 2018. Trừ tiền SDD thì đạt 112,5% dự toán, tăng 8,8% so cùng kỳ năm 2018.

* Đánh giá một số khoản thu, sắc thuế:

(1) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương: Ước thu cả năm 9.552 tỷ đồng, bằng 76,7% dự toán Trung ương giao, giảm 19,4% so với năm 2018; hụt thu chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Dự kiến cả năm Nhà máy lọc dầu Dung Quất sản xuất 6,66 triệu tấn, giá mua dầu thô bình quân 65 USD/thùng (*giảm 5 USD/thùng so với giá dự toán*). Giá bán sản phẩm bình quân 15,7 triệu đồng/tấn (*giảm 4,8% giá bán năm trước*). Các khoản nộp ngân sách ước đạt 8.200 tỷ đồng, bằng 71,9% dự toán và bằng 76,6% so cùng kỳ; bao gồm: thuế GTGT 4.340 tỷ đồng (*bằng 71,3% dự toán*), thuế TTĐB 3.730 tỷ đồng (*bằng 77,5% dự toán*), thuế TNDN 130 tỷ đồng (*bằng 26,2% dự toán*).

(2) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Ước thu đạt 340 tỷ đồng, bằng 113,3% dự toán, bằng 100% so cùng kỳ.

(3) Thu từ khu vực công thương nghiệp + dịch vụ ngoài quốc doanh: Ước thu đạt 1.678 tỷ đồng, bằng 106,9% dự toán, tăng 3,9% so cùng kỳ. Doanh nghiệp có số nộp ngân sách đạt khá như Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi (385 tỷ đồng), Nhà máy thủy điện Đakdrinh (113 tỷ đồng), Công ty Thép Hòa Phát Dung Quất (98 tỷ đồng).

(4) Thuế thu nhập cá nhân: Ước thu đạt 410 tỷ đồng, bằng 110,8% dự toán, tăng 36,3% so cùng kỳ. Chủ yếu thu từ các cá nhân có thu nhập cao làm việc tại các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(5) Thuế bảo vệ môi trường: Ước thu cả năm 785 tỷ đồng, bằng 98,1% dự toán, tăng 36,9% so cùng kỳ năm 2018.

(6) Thu tiền sử dụng đất: Ước thu cả năm đạt 1.400 tỷ đồng, bằng 311,1% dự toán, tăng 41,4% so cùng kỳ.

(7) Thu khác ngân sách: Ước thu cả năm đạt 190 tỷ đồng, bằng 95% dự toán, bằng 46,2% so cùng kỳ năm 2018.

Như vậy, dự kiến thu cân đối năm 2019, phần ngân sách địa phương được hưởng là 13.019 tỷ đồng, giảm so với dự toán Trung ương giao là 1.336 tỷ đồng, nếu loại trừ tăng thu tiền sử dụng đất 950 tỷ đồng và xổ số kiến thiết 22 tỷ đồng, thì ngân sách địa phương được hưởng hụt thu 2.308 tỷ đồng. Nguyên nhân: giá dầu thô dự kiến bình quân cả năm đạt 65 USD/thùng (*thấp hơn so với dự toán được giao là 5 USD/thùng*), bên cạnh đó tỷ lệ nhập dầu thô từ mỏ Bạch Hổ cũng thấp hơn tỷ lệ giao dự toán nên thuế GTGT nộp thấp do khấu trừ thuế GTGT (*dự toán được giao mua từ mỏ Bạch Hổ là 48%, thực hiện 40,8%*); do vậy hụt thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất khoảng 3.200 tỷ đồng (*ngân sách Trung ương hưởng là 384 tỷ đồng, ngân sách địa phương hưởng là 2.816 tỷ đồng*).

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu cả năm ước đạt 2.937,5 tỷ đồng, bằng 117,5% dự toán năm và tăng 287,4% so với năm 2018. Nguyên nhân thu năm 2019 tăng cao là do: Tỷ giá USD tăng; dầu thô nhập khẩu tăng (*dự kiến nộp NSNN khoảng 996,4 tỷ đồng*); thị trường dăm gỗ tăng do nhu cầu của đối tác nước ngoài tăng lên (*dự kiến nộp NSNN 206,8 tỷ đồng*); dự án Thép Hòa Phát Dung Quất nộp thuế từ khâu nhập khẩu thiết bị là 1.420,7 tỷ đồng.

c) Ước thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 1.768 tỷ đồng, bằng 100% dự toán giao.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2019

2.1. Tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương (*chi tiết tại Phụ lục số 02*):

a) Ước chi cân đối ngân sách địa phương cả năm là 12.977,5 tỷ đồng (*chưa bao gồm chi tạo nguồn cải cách tiền lương*), bằng 88,9% dự toán Trung ương giao, bằng 98,3% so với năm 2018; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước đạt 3.776,2 tỷ đồng, bằng 105,2% dự toán năm;

- Chi thường xuyên ước đạt 8.907,8 tỷ đồng, bằng 97,2% dự toán năm, hầu hết các lĩnh vực chi đảm bảo đạt dự toán Trung ương giao;

- Chi trả nợ lãi vay: 0,4 tỷ đồng

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,1 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: 292 tỷ đồng

b) Chi các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 1.724 tỷ đồng, bằng 97,5% dự toán năm.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT:

a) Công tác bố trí và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT:

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi ĐTPT năm 2019: việc bố trí, phân bổ vốn, giao dự toán chi ĐTPT cho các dự án, công trình trong năm 2019 tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2019 được UBND tỉnh Quảng Ngãi phân bổ kịp thời và đúng quy định theo các thông báo vốn của trung ương về mục tiêu, cơ cấu và chỉ tiêu kế hoạch vốn giao.

- Tổng kế hoạch vốn năm 2019 do HĐND tỉnh giao là 5.731,4 tỷ đồng; trong đó: cân đối ngân sách địa phương là 4.265 tỷ đồng (bao gồm: chi XDCB trong nước 3.223 tỷ đồng, tiền sử dụng đất 675 tỷ đồng, vốn xổ số kiến thiết là 85 tỷ đồng và nguồn bồi chi là 250 tỷ đồng); vốn bổ sung từ ngân sách Trung ương là 1.466,4 tỷ đồng (trong đó vốn Chương trình MTQG là 652,9 tỷ đồng, vốn Chương trình mục tiêu là 663,5 tỷ đồng, vốn TPCP là 150 tỷ đồng).

- Năm 2019, tỉnh đã bố trí dự toán là 383,7 tỷ đồng để thu hồi vốn ứng trước và trả nợ ngân sách; bố trí 182,1 tỷ đồng để thanh toán nợ XDCB (trả nợ QT, trả nợ Chương trình MTQG giáo dục) thuộc nguồn vốn NSNN.

b) Tình hình thực hiện chi ĐTPT năm 2019: Dự kiến năm 2019 sẽ giải ngân 5.183,8 tỷ đồng, đạt 90,5% tổng kế hoạch vốn. Trong đó: vốn đầu tư từ ngân sách địa phương ước giải ngân 3.776,2 tỷ đồng, đạt 105,2% kế hoạch vốn; vốn ngân sách Trung ương ước giải ngân 1.407,676 tỷ đồng, đạt 99% kế hoạch vốn.

c) Đối với các dự án đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: UBND tỉnh giao kế hoạch vốn 675 tỷ đồng để thực hiện các dự án đầu tư; trong đó: Bố trí thực hiện 10 dự án chuyên tiếp do tỉnh quản lý là 198,4 tỷ đồng, bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD là 50 tỷ đồng và giao cho các huyện, thành phố thực hiện thu, chi từ thu tiền sử dụng đất là 426,6 tỷ đồng.

d) Về nợ đọng xây dựng cơ bản: Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản đến 31/12/2014 của tỉnh là 808,7 tỷ đồng; trong đó, vốn NSTW là 124,5 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh là 71,5 tỷ đồng, vốn ngân sách huyện, xã là 584,2 tỷ đồng và các nguồn vốn khác là 28,5 tỷ đồng.

Đến nay, số nợ đọng XDCB của tỉnh và trung ương đến 31/12/2014 đã được xử lý xong; còn lại chủ yếu là số nợ đọng XDCB của cấp huyện, xã.

đ) Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay của địa phương: Lũy kế đến năm 2019, tỉnh đã bố trí 34,546 tỷ đồng (năm 2018: 17,755 tỷ đồng và năm 2019: 16,791 tỷ đồng), để thực hiện dự án Sửa chữa

và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi từ nguồn vốn vay lại của Chính phủ. Dự kiến đến cuối năm 2019 sẽ giải ngân đạt 100% kế hoạch giao.

e) Về công tác quyết toán dự án hoàn thành: Trong 6 tháng đầu năm 2019, tổng số dự án được thẩm tra phê duyệt quyết toán là 479 dự án với tổng giá trị được phê duyệt là 2.390 tỷ đồng, trong quá trình thẩm tra đã xuất toán loại bỏ những giá trị bất hợp lý tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 03 tỷ đồng; số dự án vi phạm thời gian lập báo cáo dần được xử lý, một số đơn vị đã hoàn thành việc xử lý đối với dự án vi phạm về thời gian lập báo cáo.

2.3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên:

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên:

Việc tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2019.

b) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ:

- Tổng số cơ quan, đơn vị thực hiện tự chủ và đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ là 50/50 đơn vị (thực hiện 100%), trong đó: các cơ quan khối đảng là 08 đơn vị; có 5 đơn vị tự nguyện thực hiện đó là các tổ chức chính trị xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh.

- Tổng số cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện tự chủ và đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ là 253/253 đơn vị (thực hiện 100%).

- Cấp xã thực hiện tự chủ: 23 xã, phường (thực hiện đạt 13%).

d) Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập:

Trước khi Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương ban hành, UBND tỉnh đã chủ động ban hành Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025; đến thời điểm

đầu năm 2018, đã giảm được 18 đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo lộ trình theo Đề án đã phê duyệt, bước đầu mang lại hiệu quả nhất định.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương, Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi và Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh, các sở, ban ngành, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ thực hiện trong năm 2018 đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình, thời gian như kế hoạch đã ban hành.

Tính đến thời điểm 30/6/2019 đã sắp xếp tổ chức giảm thêm 96 đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó: lĩnh vực y tế giảm 19 đơn vị, lĩnh vực giáo dục giảm 30 đơn vị, lĩnh vực nông nghiệp giảm 34 đơn vị, lĩnh vực văn hóa giảm 05 đơn vị, lĩnh vực khoa học giảm 01 đơn vị, lĩnh vực tài nguyên và môi trường và sự nghiệp khác giảm 13 đơn vị.

Như vậy, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối nhà nước sắp xếp, giảm 125 đơn vị, vượt số lượng đề ra theo Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi và Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh (*theo các Kế hoạch, đến năm 2021 giảm tối thiểu 106 đơn vị, tương ứng tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2018*).

đ) Tình hình, kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2019 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ: Tổng số tinh giản biên chế 404 đối tượng với tổng kinh phí là 50,966 tỷ đồng; trong đó: các sở, ban ngành cấp tỉnh quản lý thực hiện cấp kinh phí cho khoảng 98 đối tượng, với tổng kinh phí chi trả là 12,28 tỷ đồng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc các huyện, thành phố cấp kinh phí cho 306 đối tượng, với tổng kinh phí chi trả là 38,868 tỷ đồng.

e) Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 là 4.938,44 tỷ đồng; bao gồm: 50% tăng thu NSDP (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) thực hiện 2018 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2018: 1.241,9 tỷ đồng; 50% tăng thu NSDP (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao: 2.338 tỷ đồng; số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm: 251,6 tỷ đồng; số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2019: 19,4 tỷ đồng; nguồn kinh phí năm 2018 chuyển sang: 1.087,2 tỷ đồng.

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019: 619,4 tỷ đồng.

- Chênh lệch nguồn và nhu cầu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019: 4.319 tỷ đồng.

f) Đánh giá tình hình triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ:

- Trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019 và Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 về Chương trình công tác năm 2019.

- UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo tăng cường kỷ luật tài chính, điều hành ngân sách chặt chẽ trong phạm vi dự toán được giao. Đẩy mạnh quản lý thu, chống thất thu, hạn chế nợ đọng ngân sách; thường xuyên rà soát các cơ sở, căn cứ thu để điều chỉnh kịp thời, phù hợp. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý ngân sách nhà nước.

- UBND tỉnh đã triển khai bằng nhiều giải pháp nhằm phấn đấu tăng các khoản thu nội địa để bù đắp hụt thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất (*Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 29/01/2019 về tăng cường công tác quản lý thu ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Công văn số 3789/UBND-KT ngày 04/7/2019 về việc nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong công tác thu ngân sách nhà nước trong thời gian đến, ...*).

Tóm lại, trong năm 2019, việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2019.

3. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách tỉnh: Kinh phí dự phòng bố trí dự toán đầu năm 2019 là 291,918 tỷ đồng, trong đó chi dự phòng ngân sách cấp tỉnh 168,919 tỷ đồng. Đến tháng 7/2019 đã sử dụng 48,546 tỷ đồng; trong đó, tập trung chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh phát sinh trong quá trình thực hiện dự toán.

4. Về tình hình vay nợ của ngân sách địa phương

a) Các khoản vay đầu tư, ngân sách tỉnh phải bố trí trả nợ:

- Số dư đầu năm 2019: 58,17 tỷ đồng;
- Số phát sinh tăng trong kỳ: 7,197 tỷ đồng; tăng do vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập.
- Số phát sinh giảm trong kỳ: 48,75 tỷ đồng.
- Số dư nợ vay đến 30/6/2019: 16,617 tỷ đồng.

b) Dư nợ vay đầu tư dự án Năng lượng nông thôn II (RE II): 168,965 tỷ đồng. Khoản vay này do các Công ty cổ phần điện của các huyện và Công ty Điện lực Quảng Ngãi bố trí nguồn trả nợ.

5. Tình hình tạm ứng, ứng trước: Số dư tạm ứng, ứng trước ngân sách đến ngày 30/6/2019 là 850,535 tỷ đồng (*giảm so với tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 499,055 tỷ đồng*); bao gồm:

- a) Các khoản tạm ứng, ứng trước thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh: 384,816 tỷ đồng;
- b) Các khoản tạm ứng, ứng trước không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh: 465,719 tỷ đồng.

III. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình MTQG

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- a) Tổng kinh phí được giao trong năm 2019: 737,062 tỷ đồng; bao gồm:
 - Ngân sách Trung ương là 360,9 tỷ đồng, trong đó: (1) Vốn sự nghiệp 77,9 tỷ đồng; (2) Vốn đầu tư phát triển 283 tỷ đồng;
 - Ngân sách địa phương là 376,162 tỷ đồng, trong đó: (1) Vốn sự nghiệp 116,162 tỷ đồng; (2) Vốn đầu tư phát triển 260 tỷ đồng.

b) Ước thực hiện trong năm là 713.208,9 tỷ đồng, đạt 96,8% so với dự toán được giao.

c) UBND tỉnh giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp của Trung ương giao cho Chương trình MTQG, xây dựng nông thôn mới năm 2019 đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xây dựng các công trình nhằm hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới, trả nợ công trình và hỗ trợ tuyên truyền thực hiện Chương trình.

d) Về triển khai thực hiện các quy định của Trung ương: Trên cơ sở Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2017 – 2021, Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2017 – 2021, UBND tỉnh và một số sở ngành liên quan đã ban hành các văn bản hướng dẫn để cụ thể hóa các quy định của Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 32/2017/QH14 ngày 23/11/2017

của Quốc hội; Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 30/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư: số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 – 2021; số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

a) Tổng kinh phí được giao trong năm 2019: 476,028 tỷ đồng; bao gồm:

- Ngân sách Trung ương là 462,190 tỷ đồng, trong đó: (1) Vốn sự nghiệp 92,254 tỷ đồng; (2) Vốn đầu tư phát triển 369,936 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương là 13.838 tỷ đồng (Vốn sự nghiệp).

b) Ước thực hiện trong năm là 452,226 tỷ đồng, đạt 95% so với dự toán được giao.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 là cơ sở để thực hiện các chính sách, dự án thuộc khung Chương trình giảm nghèo. Trên cơ sở đó, tỉnh đã cụ thể hóa, trình HĐND tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ 4 thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2016-2020 và UBND tỉnh đã Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017.

IV. Đánh giá tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách khác

1. Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 86.208 người, với tổng kinh phí được phê duyệt để bổ sung có các huyện, thành phố đảm bảo thực hiện chính sách là 382,507 tỷ đồng. Trong năm 2019, ngoài kinh phí đã được bố trí trong cân đối NSDP (359,958 tỷ đồng), địa phương chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi trả thay cho Trung ương (80%) là 18,039 tỷ đồng.

2. Chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg với số hộ 129 hộ, trong đó, 55 hộ xây dựng mới và 74 hộ sửa chữa với tổng kinh phí 5,920 tỷ đồng (*trong đó, Trung ương là 4,720 tỷ đồng, địa phương là 1,2 tỷ đồng*). Kinh phí này được chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019 để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 46/NQ-CP ngày 27/6/2019 của Chính phủ.

3. Chính sách hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người dân sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó

khăn; người đang sống tại huyện đảo Lý Sơn nhưng chưa có thẻ BHYT; người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo, thời gian hỗ trợ 5 năm sau khi thoát nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 08/5/2013 (ngân sách nhà nước hỗ trợ 100%); người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26/6/2012 (ngân sách nhà nước hỗ trợ 70%); trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; học sinh, sinh viên; người tham gia kháng chiến chống Mỹ, cựu thanh niên xung phong, người tham gia chiến trường Lào, Campuchia; người thuộc hộ gia đình nghèo quy định tại Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/22/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều; tổng số đối tượng là 862.170 người, tương ứng với số kinh phí là 538,745 tỷ đồng. Trong năm 2019, ngoài kinh phí đã được bố trí trong cân đối NSDP (409,977 tỷ đồng), địa phương chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi trả thay cho Trung ương (80%) là 103,017 tỷ đồng.

4. Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn:

a) Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Tổng kinh phí Trung ương bố trí trong cân đối là 42,812 tỷ đồng; ước thực hiện trong năm là 42,812 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán được giao.

b) Chính sách miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP của Chính phủ; tổng diện tích cấp bù miễn thu thủy lợi phí là 79.903 ha; nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí trong năm 2019 là 83,066 tỷ đồng; Trong năm 2019, ngoài kinh phí đã được bố trí trong cân đối NSDP 75,955 tỷ đồng, kinh phí Bộ Tài chính còn thiếu phải bổ sung cho ngân sách tỉnh (80%) là 5,689 tỷ đồng.

5. Hỗ trợ tiền điện theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ tiền điện trên 43.085 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội là 25,428 tỷ đồng. Việc chi trả được thực hiện hàng quý, địa phương chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi trả thay cho Trung ương (80%) đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức.

6. Chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ:

a) Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ dự kiến hỗ trợ bảo hiểm cho 19.624 thuyền viên, Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ 2.468 tàu, tổng kinh phí dự kiến thực hiện năm 2019 là 31,917 tỷ đồng. Kinh phí Trung ương tạm cấp năm 2018 còn thừa chuyển sang 2019 tiếp tục thực hiện là 25,092 tỷ đồng.

b) Quyết định số 47/2017/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm cơ chế hỗ trợ một lần sau đầu tư cho chủ tàu đóng mới tàu theo quy định tại Nghị định số 89/2015/NĐ-CP và Nghị định

số 67/2014/NĐ-CP, dự kiến hỗ trợ sau đầu tư cho 12 tàu với tổng kinh phí dự kiến là 60 tỷ đồng.

7. Chính sách chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi: Tổng kinh phí triển khai thực hiện chúc thọ, mừng thọ năm 2019 cho 21.700 người cao tuổi là 12,888 tỷ đồng; kinh phí đã bố trí trong cân đối là 10,387 tỷ đồng, kinh phí Trung ương chưa bố trí (80%) là 2,001 tỷ đồng.

8. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg: Tổng kinh phí triển khai thực hiện Chính sách đối với 366 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh là 3,824 tỷ đồng; kinh phí Trung ương chưa bố trí (80%) là 3,059 tỷ đồng.

9. Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo:

a) Chính sách học bổng đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009: Tổng nhu cầu kinh phí năm 2019 là 25,834 tỷ đồng, kinh phí đã bố trí trong cân đối là 21,490 tỷ đồng, kinh phí Trung ương chưa bố trí (80%) là 3,475 tỷ đồng.

b) Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017: Nhu cầu kinh phí năm 2019 là 84,765 tỷ đồng, kinh phí đã bố trí trong cân đối là 75,548 tỷ đồng, kinh phí Trung ương chưa bố trí (80%) là 7,374 tỷ đồng.

c) Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa 3-5 tuổi theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT-BGDĐT-BTC: Nhu cầu kinh phí năm 2019 là 23,725 tỷ đồng, kinh phí đã bố trí trong cân đối là 28,533 tỷ đồng.

d) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013: Nhu cầu kinh phí năm 2019 là 6,440 tỷ đồng, kinh phí đã bố trí trong cân đối là 4,691 tỷ đồng, kinh phí Trung ương chưa bố trí (80%) là 1,399 tỷ đồng.

đ) Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015: Nhu cầu kinh phí năm 2019 là 37,774 tỷ đồng, kinh phí Trung ương chưa bố trí (80%) là 30,219 tỷ đồng.

10. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo quy định tại Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng chính phủ: Tổng nhu cầu kinh phí trong năm 2019 là 481,2 tỷ đồng; Phần ngân sách trung ương đảm bảo trong năm là 384,96 tỷ đồng (481,2 tỷ đồng x 80%). Dự 1/2019 địa phương đã chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi trả thay cho Trung ương 58,826 tỷ đồng.

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020

1. Về chính sách thay đổi, dự báo tác động đến nguồn thu năm 2020:

a) Năm 2020, dự báo kinh tế tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục ổn định. Dự án thép Hòa Phát dự kiến hoàn thành tổng thể và đi vào hoạt động từ Quý 3/2019, tuy nhiên chưa phát sinh số nộp do còn khấu trừ thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa khấu trừ hết. Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm ngừng khoảng 02 tháng để bảo dưỡng tổng thể Nhà máy lần 4. Các khoản thu đột biến (*khoản thu phát sinh đột biến năm 2019: tiền thuê mặt biển trả 01 lần của Công ty thép Hòa Phát 40,5 tỷ đồng, tiền thuê đất trả 01 lần của công ty TM xăng dầu Sông Trà 30 tỷ đồng, thuế tài nguyên của Công ty thép Hòa Phát 28 tỷ đồng, thuế TNDN bất động sản Phát Đạt 20 tỷ đồng,...*) không còn phát sinh; thu tiền SDD từ các dự án không còn nhiều như năm trước, ... nên ảnh hưởng đến nguồn thu của năm 2020.

Bên cạnh đó, từ đầu năm 2020, dự kiến một số DN sẽ điều chỉnh chương nộp NSNN cho phù hợp với cơ cấu nguồn vốn của DN như: Công ty CP Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi sẽ chuyển từ chương DNNN trung ương sang chương DN ngoài quốc doanh; Công ty CP Thủy điện Đăkdrinh chuyển từ chương DN ngoài quốc doanh sang chương DNNN trung ương; một số DNNN địa phương sẽ tiến hành cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước sẽ chuyển từ chương DNNN địa phương sang chương DN ngoài quốc doanh như: Công ty TNHH MTV cấp thoát nước và XD Quảng Ngãi, Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Quảng Ngãi, ... sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn thu các khoản thu NSNN.

b) Tác động tăng thu do: (1) Tăng thu thuế GTGT và thuế tài nguyên từ Thủy điện Đăkdrinh; (2) Tăng thu từ Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty CP Đường Quảng Ngãi, các nhà máy thủy điện, thu vãng lai dự án thép Hòa Phát Dung Quất, ...

c) Tác động giảm thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, do dự toán thu theo sản lượng dự kiến năm 2020 của Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn là 5,55 triệu tấn (*do dừng hoạt động khoảng 02 tháng để bảo dưỡng tổng thể lần 4*); giá dầu bình quân 65 USD (*bằng giá năm 2019*); giá bán sản phẩm bình quân 14,79 triệu/tấn (thấp hơn 7,3% so cùng kỳ).

2. Dự toán thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh là 18.070 tỷ đồng, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2019; bao gồm:

a) Thu nội địa 15.370 tỷ đồng, bằng 101,7% so với ước thực hiện 2019. Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 7.612 tỷ đồng; bằng 92,8% so ước thực hiện năm 2019; các khoản thu còn lại (*trừ thu tiền sử dụng đất 700 tỷ đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 87 tỷ đồng*): 6.971 tỷ đồng, bằng 129,0% so với ước thực hiện 2019 (*theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm*

2020 - 2022, dự toán thu nội địa phần đầu tăng bình quân tối thiểu từ 10-12% so với đánh giá ước thực hiện năm 2019).

*** Cơ sở xây dựng dự toán một số khoản thu ngân sách nhà nước năm 2020:**

(1) Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương: dự toán 9.180 tỷ đồng; bằng 96,1% so với ước thực hiện 2019. Trong đó:

- Thu từ NMLD Dung Quất: Dự kiến Sản lượng sản phẩm tiêu thụ sản lượng 5,55 triệu tấn (theo sản lượng dự kiến năm 2020 của Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn); giá dầu bình quân 65 USD (bằng giá dầu năm 2019); giá bán sản phẩm bình quân 14,79 triệu/tấn (thấp hơn 7,3% so cùng kỳ); thuế phải nộp 7.612 tỷ đồng.

- Thu từ Thủy điện Đăkdrinh: Dự kiến sản lượng điện đạt 520 triệu kwh (bằng 96,2% công suất thiết kế); giá bán bình quân 1.090 đồng (bằng giá bán năm 2019); các khoản thuế nộp tại Quảng Ngãi: 77 tỷ đồng, tăng 15,3% so với ước thực hiện năm 2019 (thuế GTGT 48 tỷ đồng và thuế tài nguyên 29 tỷ đồng).

- Thu từ các DNNN trung ương còn lại: 1.491 tỷ đồng, tăng 16% so với ước thực hiện năm 2019.

(2) Thu từ DNNN địa phương: Số lượng DN địa phương còn lại không nhiều, hầu hết đã cổ phần hóa và quy mô không lớn nên số nộp NS thường không ổn định. Bên cạnh đó trong năm 2020, một số một số doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước theo kế hoạch sẽ chuyển từ chương DNNN địa phương sang nộp chương DN ngoài quốc doanh như: Công ty TNHH MTV cấp thoát nước và XD Quảng Ngãi (giảm 6 tỷ đồng), Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Quảng Ngãi (giảm 10 tỷ đồng), do đó sẽ làm giảm số thu của khu vực DNNN địa phương. Dự toán 44 tỷ đồng, bằng 73,3% ước thực hiện năm 2019.

(3) Thu từ DN có vốn ĐTNN: Dự toán 310 tỷ đồng, bằng 91,2% so ước thực hiện 2019. Trong đó:

- Doanh nghiệp FDI: 86 tỷ đồng (Công ty giày Rieker 18 tỷ đồng, Công ty TNHH VSIP 34 tỷ đồng, Công ty BĐS Thiên Ân Holding 8 tỷ đồng, các DN khác 26 tỷ đồng).

- Thu từ nhà thầu nước ngoài: 224 tỷ đồng. Gồm: Nhà máy lọc dầu Dung Quất 105 tỷ đồng (nhà thầu phục vụ SX kinh doanh 55 tỷ đồng, nhà thầu thực hiện bảo dưỡng nhà máy 50 tỷ đồng); Dự án thép Hòa Phát Dung Quất: dự kiến cuối quý II/2020 dự án sẽ kết thúc, số vốn giải ngân 2020 không nhiều khoảng 3.000 tỷ đồng, dự kiến thuế nhà thầu phát sinh 30 tỷ đồng; Công ty Doosan Vina đến cuối năm 2019 kết thúc hợp đồng vay với nước ngoài, chưa có kế hoạch ký hợp đồng vay lại nên dự kiến số thuế nhà thầu nước ngoài giảm, dự toán xây dựng 2 tỷ đồng (giảm 13 tỷ đồng so ước thực hiện 2019); các nhà thầu còn lại 87 tỷ đồng.

(4) Khu vực ngoài quốc doanh: Dự toán 2.992 tỷ đồng, tăng 78,3% so ước thực hiện năm 2019. Trừ thu từ Công ty CP Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi,

Công ty CP Đường Quảng Ngãi, nhóm nhà máy thủy điện, thu vãng lai dự án Thép Hòa Phát thì tăng 7,8% so ước thực hiện năm 2019.

Năm 2020, Công ty CP Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi sẽ chuyển từ chương DNNN trung ương sang chương DN ngoài quốc doanh, dự kiến sản lượng đạt 122 triệu lít (*bằng sản lượng năm 2019*), giá tính thuế TTĐB 12.636 đồng/lít (*tăng 3% so ước thực hiện 2019*), các khoản thuế phải nộp 1.100 tỷ đồng (*Thuế GTGT: 90 tỷ đồng, Thuế TTĐB: 1.000 tỷ đồng, Thuế TNDN 10 tỷ đồng*); Công ty CP Đường Quảng Ngãi tiếp tục đầu tư và hoàn thành Nhà máy đường tinh luyện RE tại An Khê (Gia Lai), khấu trừ thuế GTGT đầu vào của dự án tại Quảng Ngãi, dẫn đến giảm thu 40 tỷ đồng thuế GTGT; Công ty CP bất động sản Phát Đạt không còn phát sinh 20 tỷ đồng thuế TNDN chuyển nhượng dự án (*kết thúc dự án KDC Bàu Cỏ*); Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất không còn phát sinh 28 tỷ đồng thuế tài nguyên và thu nhập khác do kết thúc việc san lấp mặt bằng xây dựng nhà máy; Công ty Thủy điện Đădrinh chuyển từ DN ngoài quốc doanh sang DNNN trung ương nên sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu số thu khu vực ngoài quốc doanh.

(5) Thuế BVMT: Dự toán 820 tỷ đồng; tăng 4,5% so thực hiện cùng kỳ; dự kiến sản lượng tiêu thụ 325 triệu lít tăng 2,7% so với cùng kỳ.

(6) Tiền sử dụng đất: 700 tỷ đồng; bằng 50% so ước thực hiện năm 2019. Dự kiến trong năm 2020 dự án triển khai mới không nhiều như năm 2019.

(7) Thu xổ số kiến thiết: 87 tỷ đồng, bằng 81,3% so với ước thực hiện năm 2019.

(8) Thu khác ngân sách: 205 tỷ đồng, tăng 7,9% so ước thực hiện 2019; trong đó thu phạt vi phạm an toàn giao thông 48 tỷ đồng.

Dự toán thu nội địa năm 2020 là 15.370 tỷ đồng, theo tỷ lệ % phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là trung ương 12%, địa phương 88%; thì số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 13.124,9 tỷ đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Trên cơ sở phân tích, dự báo tình hình hoạt động xuất nhập khẩu và nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2019, dự toán thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu năm 2020 là 2.700 tỷ đồng, tăng 4% so với số thu dự kiến thực hiện năm 2019.

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 2.478,5 tỷ đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020

Thực hiện theo Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022, dự toán chi năm 2020 được xây dựng như sau:

1. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 13.524,9 tỷ đồng, bằng 92,9% so với ước thực hiện năm 2019; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển 3.750 tỷ đồng, bằng 99,3% so với ước thực hiện năm 2019 (chưa bao gồm nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác); gồm:

- Nguồn cân đối ngân sách địa phương 2.523 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất 700 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 87 tỷ đồng.
- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách 40 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bội chi: 400 tỷ đồng

b) Chi thường xuyên 9.480,7 tỷ đồng, tăng 6,4% so với ước thực hiện năm 2019 (theo mức lương cơ sở 1,490 triệu đồng).

c) Chi trả lãi vay: 3,1 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,1 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 290 tỷ đồng.

2. Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu: 2.478,5 tỷ đồng. Trong đó:

a) Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 983,7 tỷ đồng;

b) Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản theo mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.363,6 tỷ đồng.

c) Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 131,2 tỷ đồng

(Chi tiết theo các mẫu biểu từ số 01 đến số 14 kèm theo)

III. Kiến nghị, đề xuất

1. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét trình Chính phủ bổ sung có mục tiêu để bù hụt thu năm 2019 của tỉnh Quảng Ngãi do nguyên nhân khách quan:

Theo Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019, đối với tỉnh Quảng Ngãi, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 11.400 tỷ đồng; trong đó: ngân sách Trung ương hưởng là 1.368 tỷ đồng, ngân sách địa phương hưởng là 10.032 tỷ đồng. Dự toán này được xây dựng trên cơ sở giá dầu ở mức 70 USD/thùng; tuy nhiên do giá dầu thô thế giới biến động và duy trì ở mức thấp bình quân trong năm khoảng 65 USD/thùng (*thấp hơn giá dầu giao dự toán là 5 USD/thùng*); mặt khác, cùng với giá dầu biến động như trên, tỷ lệ nhập dầu thô từ mỏ Bạch Hổ cũng thấp hơn tỷ lệ giao dự toán nên thuế GTGT nộp thấp (*dự toán được giao mua từ mỏ Bạch Hổ là 48%, thực hiện 40,8%*); do vậy kiến năm 2019, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 8.200 tỷ đồng (*ngân sách Trung ương hưởng là 984 tỷ đồng, ngân sách địa phương hưởng là 7.216 tỷ đồng*). Như vậy, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất giảm so dự toán Trung ương giao là 3.200 tỷ đồng (*ngân sách Trung ương giảm là 384 tỷ đồng, ngân sách địa phương giảm là 2.816 tỷ đồng*) là do khách quan.

Để chủ động trong điều hành thu, chi ngân sách trong điều kiện hụt thu ngân sách; UBND tỉnh đã thực hiện ngay các biện pháp, giải pháp tăng nguồn thu để bù đắp phần hụt thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất (*Dự kiến tăng thu các khoản thu nội địa khác 592 tỷ đồng, trong đó tăng thu phí do TW thu 15 tỷ đồng; tăng thu tiền sử dụng đất 950 tỷ đồng, thu thu xổ số kiết thiết 22 tỷ đồng*). Tuy nhiên, do hụt thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất quá lớn, cho nên ngân sách Tỉnh không có khả năng cân đối và mất khả năng giữa thu và chi (*loại trừ tăng thu tiền sử dụng đất và xổ số*) là 2.308 tỷ đồng [$(3.200 \text{ tỷ đồng} - 592 \text{ tỷ đồng} + 15 \text{ tỷ đồng}) * 88\%$].

Để đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách, tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện các nguồn lực tài chính để bù đắp hụt thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, cụ thể: Giảm 50% nguồn CCTL năm 2019 là 1.154 tỷ đồng; sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách tỉnh 84,5 tỷ đồng; phần còn lại không có khả năng cân đối là 1.069,5 tỷ đồng.

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét trình Chính phủ bổ sung có mục tiêu cho địa phương, để cân đối chi đầu tư và chi thường xuyên là **1.069,5 tỷ đồng**.

2. Kính đề nghị Bộ Tài chính sớm thông báo danh mục và mức vốn 364,571 tỷ đồng mà ngân sách trung ương tạm ứng cho tỉnh Quảng Ngãi để chi đầu tư phát triển và chi thực hiện một số chính sách, đã quá hạn nhiều năm nhưng đến nay chưa cấp bổ sung cho tỉnh Quảng Ngãi để thu hồi các khoản ứng trước và quyết toán theo quy định.

(*Chi tiết như biểu mẫu số 25 kèm theo*).

3. Đề nghị TW bố trí vốn để thực hiện Dự án Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong 218,732 tỷ đồng (*UBND tỉnh có các Tờ trình : số 100/TTr-UBND ngày 14/10/2014, số 15/TTr-UBND ngày 06/3/2015, số 41/TTr-UBND ngày 15/4/2015, số 06/TTr-UBND ngày 16/01/2016; các Công văn: số 1201/UBND-NNTN ngày 18/3/2016, số 295/UBND-TH ngày 17/01/2017, số 6574/UBND-NNTN ngày 25/10/2017, số 4675/UBND-TH ngày 02/8/2017, số 4835/UBND-TH ngày 15/8/2018 và Thông báo số 215/TBVPCP ngày 11/6/2018 của văn phòng Chính phủ về kết luận và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi*):

Dự án đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt với tổng mức đầu tư là 656,141 tỷ đồng; trong đó: Nguồn vốn Trái phiếu chính phủ là 372,777 tỷ đồng; Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương là 283,364 tỷ đồng.

Đến nay trung ương đã bố trí đủ nguồn vốn Trái phiếu chính phủ cho Dự án là 372,777 tỷ đồng, riêng số kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân

sách trung ương là 218,732 tỷ đồng, trung ương vẫn chưa xem xét cấp bổ sung cho Dự án.

Do sự cấp bách của dự án, cho nên Tỉnh đã tạm ứng ngân sách tỉnh 218,732 tỷ đồng để thực hiện, nhưng đến nay các Bộ, ngành trung ương chưa bổ sung kinh phí để địa phương hoàn trả tạm ứng. Đề nghị TW bổ sung kinh phí cho địa phương **218,732 tỷ đồng** để thực hiện Dự án.

4. Về xử lý tiền phạt, tiền chậm nộp đối với Nhà thầu Technip:

Qua thanh tra thuế tại Tổ hợp Technip, Cục Thuế đã ban hành các quyết định xử lý với tổng số tiền là 642,659 tỷ đồng (*chưa bao gồm nợ phát sinh do chậm nộp tiền thuế truy thu, tiền phạt 44,591 tỷ đồng*), đến nay Tổ hợp Technip đã nộp vào NSNN là 525,746 tỷ đồng. Số tiền chậm nộp còn nợ 161,504 tỷ đồng (*trong đó nợ theo quyết định xử lý là 116,913 tỷ đồng, nợ phát sinh do chậm nộp tiền thuế truy thu, tiền phạt 44,591 tỷ đồng*).

Do tính chất đặc thù của hợp đồng EPC (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*) có quy định việc thanh toán và xuất hóa đơn theo từng mốc kỹ thuật được quy định tỷ lệ % giá trị cụ thể trong hợp đồng do đó Tổ hợp Technip xuất hóa đơn phải đúng quy định hợp đồng. Thời điểm xuất hóa đơn khác biệt với thời điểm nhập khẩu máy móc, thiết bị nên chỉ khi quyết toán hợp đồng mới xác định được giá trị máy móc thiết bị nhập khẩu so với giá trị đã xuất hóa đơn. Trường hợp phát hiện có chênh lệch, Tổ hợp Technip vẫn phải xuất hóa đơn theo đúng tỷ lệ từng mốc quy định trong hợp đồng.

Hợp đồng quy định thuế GTGT, thuế TNDN do chủ đầu tư là Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chịu nên Tổ hợp Technip không cố ý khai sai thuế. Tổ hợp Technip có nhiều cố gắng, chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để giải quyết dứt điểm nội dung liên quan đến kết quả thanh tra. Hiện nay Tổ hợp Technip đã kết thúc Hợp đồng, hoàn thành quyết toán và đã làm thủ tục giải thể không còn hoạt động, đang chờ xử lý một số thủ tục liên quan đến kết quả thanh tra thuế để hoàn thành việc giải thể, chấm dứt hoạt động.

Tổ hợp Technip không thể xuất hóa đơn khác với quy định của hợp đồng, nếu không có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước. Đây là một trong những trường hợp mang tính đặc thù, vướng mắc phát sinh trong thực tế đã được Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 đã quy định bổ sung.

Vì vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho phép tính tiền chậm nộp kể từ ngày Tổng cục Thuế ban hành Công văn số 4640/TCT-DNL ngày 07/10/2016 của Tổng cục Thuế hướng dẫn xuất hóa đơn bổ sung theo quyết toán hợp đồng xây dựng NMLD Dung Quất.

5. Trong năm 2018 và những năm trước, tỉnh Quảng Ngãi thường xuyên bị lũ lụt, làm hư hỏng nặng về đường giao thông và các kênh mương thủy lợi, rất khó khăn trong việc lưu thông hàng hóa, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, làm ảnh hưởng rất lớn đến dân sinh; đặc biệt trong năm 2019, tỉnh Quảng Ngãi bị hạn hán kéo dài không đảm bảo nước tưới để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Mặt khác trong năm 2019, Tỉnh hụt thu ngân sách, mất cân đối thu, chi khoảng 2.308 tỷ đồng, cho nên rất khó khăn về ngân sách để bố trí khắc phục hạn hán và khắc phục do mưa lũ gây ra. Đề tháo gỡ một phần khó khăn cho địa phương; kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ, bổ sung trong dự toán năm 2020 cho Tỉnh **khoảng 100 tỷ đồng** để sửa chữa các tuyến đường giao thông và các kênh mương thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai gây ra.

PHẦN III

Lập kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2020-2022

I. Kế hoạch thu, chi NSNN năm 2020:

Tại Phần II - Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

II. Kế hoạch thu, chi NSNN năm 2021-2022

1. Năm 2021

1.1. Thu ngân sách nhà nước: 19.850 tỷ đồng; trong đó:

a) Thu nội địa: Dự kiến tổng thu 17.050 tỷ đồng; bằng 110,9% so dự kiến thu năm 2020. Trong đó:

- Thu từ DNNN Trung ương: 11.105 tỷ đồng; bằng 121% so dự kiến thu năm 2020.

- Thu tiền SDD: 650 tỷ đồng; bằng 92,9% dự kiến năm 2020.

- Thu từ Xổ số kiến thiết 85 tỷ đồng; tăng 97,7% so dự kiến 2020.

- Các khoản thu còn lại: 5.210 tỷ đồng; bằng 96,4% so dự kiến thu năm 2020.

b) Thu xuất nhập khẩu: 2.800 tỷ đồng, tăng 3,7% so với dự kiến thu năm 2020.

1.2. Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 13.525 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2020; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.700 tỷ đồng (chưa bao gồm nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác).

b) Chi thường xuyên: 9.500 tỷ đồng.

c) Chi trả lãi vay: 02 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 03 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 320 tỷ đồng.

2. Năm 2022

1.1. Thu ngân sách nhà nước: 20.900 tỷ đồng; trong đó:

a) Thu nội địa: Dự kiến thu 18.000 tỷ đồng; bằng 105,9% so dự kiến thu năm 2021. Trong đó:

- Thu từ DNNN Trung ương: 11.840 tỷ đồng; bằng 106,6% so dự kiến thu năm 2021.

- Thu tiền SDD: 650 tỷ đồng.

- Thu từ xổ số kiến thiết 90 tỷ đồng.

- Các khoản thu còn lại: 5.420 tỷ đồng; tăng 4,1% so dự kiến thu năm 2021.

b) Thu xuất nhập khẩu: 2.900 tỷ đồng, tăng 3,6% so năm 2021.

1.2. Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 14.700 tỷ đồng, tăng 8,6% so với dự toán năm 2021; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 4.875 tỷ đồng (*chưa bao gồm nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác*).

b) Chi thường xuyên: 9.500 tỷ đồng.

c) Chi trả lãi vay: 02 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 03 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 320 tỷ đồng.

(Chi tiết theo các Mẫu biểu số 15 đến 24 kèm theo)

Kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực III;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP (KT), TH, CBTH;
- Lưu VT, KT.



Trần Ngọc Căng

TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2019	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2019	So sánh (%) với	
						Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018		Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	Thu nội địa	8.275.473	16.761.192	16.745.000	7.924.435	47,3%	95,8%	15.109.015	90,2%	90,1%
	Thu từ NMLD Dung Quất	5.727.438	10.706.763	11.400.000	4.321.293	37,9%	75,4%	8.200.000	71,9%	76,6%
	Các khoản thu còn lại	2.548.036	6.054.430	5.345.000	3.603.142	67,4%	141,4%	6.909.015	129,3%	114,1%
	Các khoản còn lại trừ tiền sử dụng đất	2.372.334	5.064.309	4.895.000	2.897.728	59,2%	122,1%	5.509.015	112,5%	108,8%
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	9.399.250	17.526.733	19.495.000	9.711.347	49,8%	103,3%	18.063.307	92,7%	103,1%
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	9.394.806	17.519.509	19.245.000	9.704.150	50,4%	103,3%	18.046.516	93,8%	103,0%
I	Thu nội địa	8.275.473	16.761.192	16.745.000	7.924.435	47,3%	95,8%	15.109.015	90,2%	90,1%
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	6.246.434	11.853.348	12.455.000	4.990.649	40,1%	79,9%	9.552.000	76,7%	80,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.179.001	5.727.461	6.380.000	2.431.546	38,1%	76,5%	4.662.000	73,1%	81,4%
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	3.053.258	5.437.645	6.091.000	2.269.893	37,3%	74,3%	4.340.000	71,3%	79,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	226.207	424.912	533.000	35.337	6,6%	15,6%	200.000	37,5%	47,1%
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	209.476	394.725	496.000	4.683	0,9%	2,2%	130.000	26,2%	32,9%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.839.521	5.694.603	5.536.000	2.523.032	45,6%	88,9%	4.686.000	84,6%	82,3%
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	2.464.704	4.874.393	4.813.000	2.046.717	42,5%	83,0%	3.730.000	77,5%	76,5%
	- Thuế tài nguyên	1.705	6.373	6.000	734	12,2%	43,0%	4.000	66,7%	62,8%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu khí									
	- Thu khác									
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất									
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	32.333	62.677	70.000	31.317	44,7%	96,9%	60.000	85,7%	95,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	16.669	35.560	45.000	14.958	33,2%	89,7%	32.000	71,1%	90,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.776	22.492	21.000	13.868	66,0%	100,7%	24.000	114,3%	106,7%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	- Thuế tài nguyên	1.888	4.626	4.000	2.491	62,3%	131,9%	4.000	100,0%	86,5%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	170.174	340.194	300.000	171.185	57,1%	100,6%	340.000	113,3%	99,9%

Số TT	Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2019	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2019	So sánh (%) với	
						Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018		Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	- Thuế giá trị gia tăng	53.769	117.455	130.000	50.755	39,0%	94,4%	130.000	100,0%	110,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.652	218.225	165.000	118.350	71,7%	103,2%	205.000	124,2%	93,9%
	- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài									
	- Thuế tài nguyên	1.753	4.514	5.000	2.080	41,6%	118,7%	5.000	100,0%	110,8%
	- Thu khác									
4	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	786.779	1.614.807	1.570.000	864.726	55,1%	109,9%	1.678.000	106,9%	103,9%
	- Thuế giá trị gia tăng	434.674	935.220	900.000	460.350	51,2%	105,9%	988.000	109,8%	105,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.319	243.539	257.000	184.019	71,6%	134,0%	280.000	108,9%	115,0%
	- Thuế TTĐB hàng hoá dịch vụ trong nước	150.159	295.048	303.000	142.805	47,1%	95,1%	290.000	95,7%	98,3%
	- Thuế tài nguyên	64.627	141.000	110.000	77.552	70,5%	120,0%	120.000	109,1%	85,1%
	- Thu khác									
5	Lệ phí trước bạ	81.078	186.885	180.000	118.999	66,1%	146,8%	230.000	127,8%	123,1%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	36	-	20		200,0%	15		41,2%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.375	5.848	5.000	2.792	55,8%	82,7%	5.000	100,0%	85,5%
8	Thuế thu nhập cá nhân	166.417	300.902	370.000	252.008	68,1%	151,4%	410.000	110,8%	136,3%
9	Thuế bảo vệ môi trường	292.143	573.382	800.000	390.712	48,8%	133,7%	785.000	98,1%	136,9%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>183.466</i>	<i>360.084</i>	<i>502.400</i>	<i>245.367</i>	<i>48,8%</i>	<i>133,7%</i>	<i>492.980</i>	<i>98,1%</i>	<i>136,9%</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>108.677</i>	<i>213.298</i>	<i>297.600</i>	<i>145.345</i>	<i>48,8%</i>	<i>133,7%</i>	<i>292.020</i>	<i>98,1%</i>	<i>136,9%</i>
10	Thu phí và lệ phí	61.958	135.739	130.000	89.007	68,5%	143,7%	160.000	123,1%	117,9%
	- Phí, lệ phí cơ quan nhà nước trung ương thu	14.298	45.722	30.000	20.534	68,4%	143,6%	45.000	150,0%	98,4%
	- Phí, lệ phí cơ quan nhà nước địa phương thu	47.660	90.017	100.000	68.473	68,5%	143,7%	115.000	115,0%	127,8%
	<i>Trong đó: phí BYMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>13.388</i>	<i>37.537</i>	<i>27.000</i>	<i>20.429</i>	<i>75,7%</i>	<i>152,6%</i>	<i>26.000</i>	<i>96,3%</i>	<i>69,3%</i>
11	Tiền sử dụng đất	175.702	990.121	450.000	705.414	156,8%	401,5%	1.400.000	311,1%	141,4%
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	24.843	86.866	40.000	96.536	241,3%	388,6%	120.000	300,0%	138,1%
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	12	3.114	-			0,0%			0,0%
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	39.248	85.429	60.000	26.752	44,6%	68,2%	55.000	91,7%	64,4%
15	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản, ... tại xã	5.621	12.177	20.000	6.388	31,9%	113,6%	12.000	60,0%	98,5%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	51.850	85.215	85.000	78.523	92,4%	151,4%	107.000	125,9%	125,6%

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2019	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2019	So sánh (%) với	
						Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018		Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
A	B									
17	Thu khác	127.794	411.320	200.000	99.407	49,7%	77,8%	190.000	95,0%	46,2%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	9.701	13.130	10.000				5.000	50,0%	
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.119.333	758.316	2.500.000	1.779.715	71,2%	159,0%	2.937.501	117,5%	387,4%
1	Thuế xuất khẩu	66.334	150.978	150.000	125.926	84,0%	189,8%	214.063	142,7%	141,8%
2	Thuế nhập khẩu	332.976	598.235	610.000	180.526	29,6%	54,2%	213.136	34,9%	35,6%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	39	39				0,0%	30		76,5%
4	Thuế bảo vệ môi trường	1	180		4.879			19.490		
5	Thuế giá trị gia tăng	693.351	2.508.609	1.740.000	1.466.522	84,3%	211,5%	2.510.112	144,3%	100,1%
6	Thu khác	26.631	32.926		1.862		7,0%	3.170		9,6%
7	Hoàn thuế thuế giá trị gia tăng		(2.532.824)					(22.500)		0,9%
B	Thu vay vốn	4.444	7.224	250.000	7.197	2,9%	161,9%	16.791	6,7%	232,4%
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN									
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+C	8.905.433	21.602.466	16.372.522	12.093.362	73,9%	135,8%	18.076.287	110,4%	83,7%
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)	8.900.989	21.595.242	16.122.522	12.086.165	75,0%	135,8%	18.059.496	112,0%	83,6%
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	7.140.329	14.576.769	14.354.694	7.140.329	49,7%	100,0%	13.019.199	90,7%	89,3%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	588.224	2.054.016	1.209.606	588.224	48,6%	100,0%	2.284.061	188,8%	111,2%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	6.552.105	12.522.753	13.145.088	6.552.105	49,8%	100,0%	10.735.138	81,7%	85,7%
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.760.660	2.221.857	1.767.828	1.673.367	94,7%	95,0%	1.767.828	100,0%	79,6%
III	Thu từ chuyên nguồn		4.796.616		3.272.469			3.272.469		
B	Thu vay vốn	4.444,0	7.224	250.000	7.197	2,9%	161,9%	16.791	6,7%	232,4%
C	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước				-			-		

TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2019	So sánh (%) với		Dự kiến chi năm 2019	So sánh (%) với	
						Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018		Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	5.604.629	15.046.264	16.372.522	5.692.039	34,8%	101,6%	14.701.581	89,8%	97,7%
A	CHI CÂN ĐỐI	4.894.136	13.207.179	14.604.694	5.179.158	35,5%	105,8%	12.977.532	88,9%	98,3%
I	Chi đầu tư phát triển (*)	1.633.066	4.483.511	3.587.993	1.801.513	50,2%	110,3%	3.776.201	105,2%	84,2%
1	Chi đầu tư XD CB	1.603.066	4.423.441	3.587.993	1.780.013	49,6%	111,0%	3.742.701	104,3%	84,6%
	- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.359.811	3.795.373	2.802.993	1.512.750	54,0%	111,2%	3.026.710	108,0%	79,7%
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	540.366	450.000	246.890	54,9%	123,4%	621.000	138,0%	114,9%
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	26.500	70.000	85.000	20.205	23,8%	76,2%	78.200	92,0%	111,7%
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	16.755	17.702	250.000	168	0,1%		16.791	6,7%	
	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật							12.000		
2					21.500			21.500		
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	60.070							
II	Chi thường xuyên	3.259.863	8.722.461	9.162.401	3.327.858	36,3%	102,1%	8.907.873	97,2%	102,1%
1	Chi giáo dục-đào tạo-day nghề	1.224.453	2.882.031	3.413.385	1.254.358	36,7%	102,4%	3.345.891	98,0%	116,1%
2	Chi khoa học và công nghệ	6.836	24.677	29.176	11.810	40,5%	172,8%	30.160	103,4%	122,2%
3	Chi quốc phòng	88.922	229.539		140.760		158,3%	209.128		91,1%
4	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	72.363	155.845		76.429		105,6%	79.455		51,0%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	251.234	948.235		270.974		107,9%	993.602		104,8%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục, thể thao	48.771	151.842		53.171		109%	200.949		132,3%
7	Chi phát thanh, truyền hình	19.134	43.534		18.436		96,4%	39.492		90,7%
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	36.602	163.574	183.627	45.881	25,0%	125,4%	218.855	119,2%	133,8%
9	Chi các hoạt động kinh tế	283.875	1.276.424		358.357		126,2%	1.476.690		115,7%
10	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	791.217	2.024.517		812.973		102,7%	1.656.607		81,8%
11	Chi đảm bảo xã hội	410.109	760.564		258.469		63,0%	609.184		80,1%
12	Chi thường xuyên khác	26.349	61.679		26.239		99,6%	47.860		77,6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67	67	1.900	101	5,3%	150,7%	400	21,1%	596,1%
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	1.140	100,0%	100,0%	1.140	100,0%	100,0%
V	Chi dự phòng ngân sách			358.870	48.546			291.918	81,3%	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương								0,0%	

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2019	So sánh (%) với		Dự kiến chi năm 2019	So sánh (%) với	
						Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018		Dự toán 2019	Cùng kỳ 2018
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	710.493	1.839.085	1.767.828	512.881	29,0%	72,2%	1.724.049	97,5%	93,7%
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	125.965	471.106	823.090	245.501	29,8%	194,9%	781.936	95,0%	166,0%
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	563.500	1.285.550	813.504	221.448	27,2%	39,3%	813.504	100,0%	63,3%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	21.028	82.429	131.234	45.932	35,0%	218,4%	128.609	98,0%	156,0%
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN									

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

T	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định				Lũy kế thực hiện đến 31/12/2018 (năm trước)				Đánh giá thực hiện năm 2019 (năm hiện hành)								Dự toán năm 2020 (năm kế hoạch)																
				Cấp phát				Cho vay lại	Cấp phát				Cấp phát				Cho vay lại	Cấp phát				Cho vay lại														
				Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)		Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)																
				Chi ĐTP		Chi ĐTP			Chi ĐTP		Chi thường xuyên		Chi ĐTP		Chi thường xuyên			Chi ĐTP		Chi thường xuyên																
				Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng											
A	B	1	2	3	4	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	
	TỔNG SỐ			88.750	238.802	1.171.280	-	-	-	73.229	35.465	-	-	-	-	57.423	62.272	-	-	-	-	-	-	-	-	153.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO				186.532	1.063.018	-	-	-	68.732	31.821	-	-	-	-	45.759	60.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	2016-2022							2.484	9.082					8.100	50.372																			
+	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8		2017-2019							2.447	9.082					8.000	47.372																			
+	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8		2018-2022							37						100	3.000																			
2	TDA cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II) thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5)	WB	2013-2019		48.299	136.833						10.827					5.000																			
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	2012-2021		42.756	246.844						6.505					1.256																			
4	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	WB	2014-2018		18.477	319.341					66.248	2.900					37.659	1.574																		

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định						Lũy kế thực hiện đến 31/12/2018 (năm trước)				Đánh giá thực hiện năm 2019 (năm hiện hành)								Dự toán năm 2020 (năm kế hoạch)											
			Cấp phát			Cho vay lại			Cấp phát				Cấp phát				Cho vay lại				Cấp phát				Cho vay lại							
			Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)		Cho vay lại		Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)		Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)		Cho vay lại		Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)		Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)		Cho vay lại									
			Chi ĐTPT		Chi ĐTPT		Vốn vay	Vốn đối ứng	Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng	Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng				
			Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng			Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng			Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng			Vốn vay	Vốn đối ứng		
3	4	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	
Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	WB	2017-2020		77.000	360.000							2.507																				
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			50.445	108.262	-	-	-	4.497	3.644	-	-	-	-	6.987	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	ADB	2015-2018	6.600	22.000				4.497	981					6.987	700																	
Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Hàn Quốc	2008-2018	43.845	86.262								2.663																				
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			88.750	1.825										4.677	1.370																	
Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	WB	2017-2022	88.750	1.825										4.677	1.370																	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB...)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết						Lũy kế thực hiện đến 31/12/2018 (năm trước)						Đánh giá thực hiện năm 2019 (năm hiện hành)						Dự toán năm 2020 (năm kế hoạch)						
				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)												
				Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		
Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền	Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền				
9	10	11	12	13	14	21	11	23	24	25	26	33	34	35	36	37	38	45	46	47	48	49	50					
A	B	1	2	9	10	11	12	13	14	21	11	23	24	25	26	33	34	35	36	37	38	45	46	47	48	49	50	
	TỔNG SỐ			-	-	-	109.303	-	-	59.683	-	-	-	-	-	-	-	-	15.577	-	-	-	-	-	-	9.044	-	-
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHÈO			-	-	-	39.808	-	-	21.938	-	-	-	-	-	-	-	-	11.373	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án Ngân hàng bò cho NN&ĐDC	Tổ chức MCC					998			998									207									
2	Dự án "Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam" tỉnh Quảng Ngãi	GCF (TCQT)	2017-2021				38.810			20.940									11.166									
II	NGÀNH Y TẾ			-	-	-	51.636	-	-	36.525	-	-	-	-	-	-	-	-	3.438	-	-	-	-	-	-	8.663	-	-
1	Dự án nâng cao năng lực chăm sóc và trị liệu cho NN&ĐDC dựa vào cộng đồng	Tổ chức Mennonite Central Committee (MCC)	2017-2020				348			102									33							8.663		

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB...)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết						Lũy kế thực hiện đến 31/12/2018 (năm trước)						Đánh giá thực hiện năm 2019 (năm hiện hành)						Dự toán năm 2020 (năm kế hoạch)					
				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)					
				Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên		
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	
Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền	Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền						
A	B	I	2	9	10	11	12	13	14	21	11	23	24	25	26	33	34	35	36	37	38	45	46	47	48	49	50
2	Đề án phẫu thuật tim bẩm sinh	Tổ chức Trả lại tuổi thơ Đà Nẵng, T/c VinaCapital, T/c Children Action, T/c Comexse o, T/c Nhân đạo Hoa Sen	2015-2020				14.175			16.254									1.354								
3	ĐA phẫu thuật tật vận động	Tổ chức Children Action	2017-2019				2.070			682									111								
4	Chương trình xe lăn cho người khuyết tật	Tổ chức Trả lại tuổi thơ Đà Nẵng	2018-2020				4.140			1.980									146								
5	Chương trình Phẫu thuật nụ cười	Tổ chức Operation Smile	2019				1.517			1.517									142								
6	Chương trình khám thính	Tổ chức VinaCapital	2019				13.890			6.900									946								
7	Chương trình phẫu thuật Sứt môi hở hàm ếch	Tổ chức Resurge International	2019				1.037			1.037									90								

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB...)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết						Lũy kế thực hiện đến 31/12/2018 (năm trước)						Đánh giá thực hiện năm 2019 (năm hiện hành)						Dự toán năm 2020 (năm kế hoạch)					
				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)					
				Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên			Chi ĐTPT			Chi thường xuyên		
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	
Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền	Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền						
A	B	1	2	9	10	11	12	13	14	21	11	23	24	25	26	33	34	35	36	37	38	45	46	47	48	49	50
8	Chương trình Nha Pháp Việt	Hội Nha khoa Pháp Việt	2019				1.078			1.078									80								
9	Kế hoạch hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Tổ chức Zhishan	2019				570			570									54								
10	Dự án hỗ trợ Gạo dinh dưỡng	Tổ chức Children of Việt nam	2018-2020				12.811			6.405									482								
III	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						17.859			1.220									766							381	
1	Chương trình giáo dục mầm non giai đoạn 2017-2021	VVOB	2017-2021				12.955												420							242,5	
2	Chương trình giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2022	VVOB	2018-2021				3.684												129							138,2	
3	DA xây dựng nhà lớp học Mầm non	Tổ chức Children of Việt nam	2019				380			380									199								
4	Dự án hỗ trợ học bổng cho dân tộc Kor	Ông Brennan Jones	2016-2020				840			840									18								

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự toán năm 2020		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	Tổng số	2.157.828	1.401.115	431.388	2.107.549	1.693.793	413.756	2.832.519	2.401.131	431.388
A	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.213.090	587.611	300.154	1.165.436	880.289	285.146	1.337.706	1.037.552	300.154
	- Ngân sách Trung ương	823.090	327.611	170.154	781.936	620.289	161.646	983.706	813.552	170.154
	- Ngân sách địa phương	390.000	260.000	130.000	383.500	260.000	123.500	354.000	224.000	130.000
A.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	737.062	359.200	194.062	713.209	528.850	184.359	852.782	658.720	194.062
I	Ngân sách Trung ương	360.900	283.000	77.900	342.855	268.850	74.005	512.620	434.720	77.900
II	Ngân sách địa phương (NS tỉnh)	376.162	260.000	116.162	370.354	260.000	110.354	340.162	224.000	116.162
A.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	476.028	369.936	106.092	452.226,6	351.439	100.787	484.924	378.832	106.092
I	Ngân sách Trung ương	462.190	369.936	92.254	439.081	351.439	87.641	471.086	378.832	92.254
1	Dự án 1: Chương trình 30a	376.236	310.256	65.980	357.424	294.743	62.681	386.259	320.279	65.980
2	Dự án 2: Chương trình 135	81.803	59.680	22.123	77.713	56.696	21.017	80.676	58.553	22.123
3	Dự án 3	771		771	732	-	732	771		771

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự toán năm 2020		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
4	Dự án 4	1.914		1.914	1.818	-	1.818	1.914		1.914
5	Dự án 5	1.466		1.466	1.393	-	1.393	1.466		1.466
II	Vốn ngân sách địa phương	13.838		13.838	13.146	-	13.146	13.838		13.838
B	Chương trình mục tiêu	794.738	663.504	131.234	792.113	663.504	128.609	1.485.313	1.354.079	131.234
	- Ngân sách Trung ương	794.738	663.504	131.234	792.113	663.504	128.609	1.285.313	1.354.079	131.234
	+ Nguồn trong nước	634.176	503.290	130.886	631.558	503.290	128.268	1.284.965	1.154.079	130.886
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)	160.562	160.214	348	160.555	160.214	341	348	200.000	348
	- Ngân sách địa phương									
	- Nguồn huy động hợp pháp khác									
B.1	Hoàn trả ứng trước	105.961	105.961		105.961	105.961				
B.2	Vốn trong nước	528.215	397.329	130.886	525.597	397.329	128.268	130.886	0	130.886
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	35.000	35.000		35.000	35.000		-		
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	50.000	50.000		50.000	50.000		-		
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	22.100	6.000	16.100	21.778	6.000	15.778	16.100		16.100
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	16.000	15.000	1.000	15.980	15.000	980	1.000		1.000

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự toán năm 2020		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
5	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	55.700	55.700		55.700	55.700		-		
6	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	27.000	27.000		27.000	27.000		-		
7	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	4.000	4.000		4.000	4.000		-		
8	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	20.000	20.000		20.000	20.000		-		
9	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo	50.000	50.000		50.000	50.000		-		
10	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	17.385	10.000	7.385	17.237	10.000	7.237	7.385		7.385
11	Các DA điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và phân kỳ đầu tư theo yêu cầu của Bộ KH và ĐT dự kiến trình	124.629	124.629		124.629	124.629		-		
12	Chương trình mục tiêu GD nghề nghiệp, việc làm, an toàn lao động	12.130		12.130	11.887	-	11.887	12.130		12.130

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự toán năm 2020		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
13	Chương trình mục tiêu GD vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000		15.000	14.700		14.700	15.000		15.000
14	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.321		7.321	7.175	-	7.175	7.321		7.321
15	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970		1.970	1.931	-	1.931	1.970		1.970
16	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.073		1.073	1.052		1.052	1.073		1.073
17	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400		400	392	-	392	400		400
18	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	560		560	549		549	560		560
19	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500		500	490		490	500		500
20	Đề án phát triển KTXH vùng dân tộc rất ít người; kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086 của TTCP	2.980		2.980	2.920		2.920	2.980		2.980
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.102		25.102	24.600		24.600	25.102		25.102
22	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	39.365		39.365	38.578		38.578	39.365		39.365

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự toán năm 2020		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
23	Dự phòng 10%	-			-			-		
B.3	Vốn nước ngoài	160.562	160.214	348	160.555	160.214	341	348	200.000	348
I	Lĩnh vực nông nghiệp, giảm nghèo	88.031	88.031		88.031	88.031				
II	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	6.987	6.987		6.987	6.987				
III	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường	4.677	4.677		4.677	4.677				
IV	Trả nợ công trình hoàn thành	12.341	12.341		12.341	12.341				
V	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	48.178	48.178		48.178	48.178				
C	Vốn trái phiếu chính phủ	150.000	150.000		150.000	150.000		9.500	9.500	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) (*) NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KE các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Chỉ chú										
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành	Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Lực thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN												Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó
A	TỔNG SỐ						18.987.420	18.937.420	12.129.820	80.000	-	2.350.476	2.350.476	3.793.000	3.793.000	27.549	27.549	1.652.379	1.652.379	3.820.549	3.820.549	9.757.173	9.737.173	3.710.000	-	-	-								
A	Ngành Quốc Phòng						124.858	124.858	93.500	-	-	20.188	20.188	36.500	36.500	7.447	7.447	15.807	15.807	43.947	43.947	94.175	85.975	-	-	-	-								
I	Chuẩn bị đầu tư																																		
I	Dự án																																		
II	Thực hiện dự án						124.858	124.858	93.500	-	-	20.188	20.188	36.500	36.500	7.447	7.447	15.807	15.807	43.947	43.947	94.175	85.975	-	-	-	-								
II.1	Các dự án hoàn thành, báo cáo, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						62.858	62.858	47.500	-	-	17.712	17.712	17.500	17.500	7.170	7.170	6.242	6.242	24.670	24.670	66.675	66.675	-	-	-	-								
*	Dự án nhóm B						50.203	50.203	23.500	-	-	2.967	2.967	5.000	5.000	2.169	2.169	-	-	7.169	7.169	23.125	23.125	-	-	-	-								
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	7E+06	Đức Phổ		2016-2018	1132/QĐ-TM ngày 08/5/2016	50.203	50.203	23.500	-	-	2.967	2.967	5.000	5.000	2.169	2.169	-	-	7.169	7.169	23.125	23.125	-	-	-	-								
*	Dự án nhóm C						62.858	62.858	47.500	-	-	14.745	14.745	12.500	12.500	5.001	5.001	6.242	6.242	17.501	17.501	43.550	43.550	-	-	-	-								
1	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy ĐBBP tỉnh	7004686	TP. Quảng Ngãi	4 tầng; DT sàn 1.258m2	2017-2018	2139/QĐ-UBND, 31/10/2016	19.748	19.748	17.000	-	-	11.347	11.347	2.000	2.000	-	-	523	523	2.000	2.000	15.000	15.000	-	-	-	-								
2	Trạm Kiểm soát biên phòng Đức Lợi	7E+06	Mộ Đức	759m2	2019	342/QĐ-SXD, 31/10/2018	3.000	3.000	2.500	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	897	897	2.500	2.500	2.550	2.550	-	-	-	-								
3	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	7E+06	Lý Sơn	Trồng 107,28ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	10.000	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	1.900	1.900	2.000	2.000	8.000	8.000	-	-	-	-								
4	BCH Quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - Phần bồi thường GPMB	7E+06	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,1ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000	14.000	-	-	3.398	3.398	5.000	5.000	-	-	1.178	1.178	5.000	5.000	14.000	14.000	-	-	-	-								
5	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	7E+06	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	2159/QĐ-SXD ngày 24/7/2017	5.000	5.000	4.000	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	4.000	4.000	-	-	-	-								
6	Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt	7662517																																	
7	Tuyến ống cấp nước ngoài hàng rào dự án Khu đô thị Phú Mỹ	7375928																																	
II.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						47.000	47.000	34.000	-	-	753	753	15.000	15.000	-	-	9.565	9.565	15.000	15.000	19.300	19.300	-	-	-	-								
*	Dự án nhóm C						47.000	47.000	34.000	-	-	753	753	15.000	15.000	-	-	9.565	9.565	15.000	15.000	19.300	19.300	-	-	-	-								

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển Trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lấy kế vốn đã bỏ tại hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú							
					Số Quyết định, thông, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26							
Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	7E+06	Bình Sơn		2018-2020	1132/QĐ-TM ngày 08/6/2016	20.000	20.000	14.000			653	653	5.000	5.000					5.000	5.000	9.200	9.200											
Nhà tiêu đội dẫn quân thường trực các xã trong điểm (23 xã)	7E+06	23 xã		2019-2020	1888/QĐ-UBND, 30/10/2018	27.000	27.000	20.000			100	100	10.000	10.000			9.565	9.565	10.000	10.000	10.100	10.100											
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						15.000	15.000	12.000	-	-	1.723	1.723	4.000	4.000	277	277	-	-	4.277	4.277	8.200	-	-	-	-								
Dự án nhóm C						15.000	15.000	12.000	-	-	1.723	1.723	4.000	4.000	277	277	-	-	4.277	4.277	8.200	-	-	-	-								
Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn	7E+06	Bình Sơn		2020-2022		15.000	15.000	12.000			1.723	1.723	4.000	4.000	277	277			4.277	4.277	8.200												
Ngành An ninh và trật tự XH						206.418	206.418	97.500	-	-	26.229	26.229	26.000	26.000	63	63	10.931	10.931	26.063	26.063	73.000	73.000	-	-	-								
Chuẩn bị đầu tư																																	
Dự án																																	
Thực hiện dự án						206.418	206.418	97.500	-	-	26.229	26.229	26.000	26.000	63	63	10.931	10.931	26.063	26.063	73.000	73.000	-	-	-								
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						130.418	130.418	38.000	-	-	12.937	12.937	8.000	8.000	63	63	5.982	5.982	8.063	8.063	30.700	30.700	-	-	-								
Dự án nhóm B						99.500	99.500	16.500	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	-	-	-								
Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	7E+06	TP. Quảng Ngãi		2018-2019	625/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	99.500	99.500	16.500			5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000											
Dự án nhóm C						36.918	36.918	21.500	-	-	7.937	7.937	3.000	3.000	63	63	982	982	3.063	3.063	20.700	20.700	-	-	-								
Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát đường thủy	7E+06	Bình Sơn	600m2	2018-2019	3316/QĐ-SXD ngày 27/10/2019	5.918	5.918	5.000			1.937	1.937	2.000	2.000	63,45	63,45			2.063	2.063	4.200	4.200											
Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 01, 03 và số 05	7E+06	TP. Quảng Ngãi		2016-2018	624/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	25.000	25.000	16.500	-	-	6.000	6.000	1.000	1.000	-	-	982	982	1.000	1.000	16.500	16.500	-	-	-								
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						76.000	76.000	59.500	-	-	13.292	13.292	18.000	18.000	-	-	4.949	4.949	18.000	18.000	42.300	42.300	-	-	-								
Dự án nhóm C						76.000	76.000	59.500	-	-	13.292	13.292	18.000	18.000	-	-	4.949	4.949	18.000	18.000	42.300	42.300	-	-	-								
NLV CA thị trấn chính quy (7 thị trấn)	7E+06	các huyện	3.150m2	2017-2020	2152/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000	26.000			9.292	9.292	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	23.000	23.000											
Phòng Quản lý Xuất Nhập cảnh	7E+06	TPQN	2.680 m2	2018-2020	2032/QĐ-UBND, 31/10/2017	20.000	20.000	13.500			4.000	4.000	5.000	5.000			1.949	1.949	5.000	5.000	9.200	9.200											

T	TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm			Thực hiện năm 2018		Năm 2019						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Chỉ chủ							
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	TT nr XDC B
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
3	Nhà làm việc công an 40 xã	7E+06	nhều huyện		2019-2020	1879/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	28.000	28.000	20.000					10.000	10.000					10.000	10.000	10.100	10.100								
I.3	Các dự án khởi công mới năm 2020																														
C	Ngành Giáo dục						279.113	279.113	213.109	-	-	48.690	48.690	60.459	60.459	-	-	28.602	28.602	60.459	60.459	195.159	195.159	-	-	-					
I	Chuẩn bị đầu tư																														
I.1	Dự án						279.113	279.113	213.109	-	-	48.690	48.690	60.459	60.459	-	-	28.602	28.602	60.459	60.459	195.159	195.159	-	-	-					
II	Thực hiện dự án																														
I.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						173.736	173.736	127.109	-	-	26.440	26.440	35.359	35.359	-	-	8.504	8.504	35.359	35.359	132.509	132.509	-	-	-					
*	Dự án nhóm B						99.577	99.577	60.609	-	-	15.000	15.000	20.809	20.809	-	-	4.165	4.165	20.809	20.809	72.009	72.009	-	-	-					
1	Trường THPT chuyên Lê Kiệt - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	8E+06	TP. Quảng Ngãi		2018-2021	2011/QĐ-UBND, 31/10/2017	55.000	55.000	45.609			15.000	15.000	20.309	20.309			3.665	3.665	20.309	20.309	10.509	10.509								
2	Trường THPT Lương thế Vinh	7E+06	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m2 sân		92/QĐ-UBND ngày 16/01/2012	44.577	44.577	15.000					500	500			500	500	500	500	41.500	41.500								
*	Dự án nhóm C						74.159	74.159	66.500	-	-	11.440	11.440	14.550	14.550	-	-	4.339	4.339	14.550	14.550	60.500	60.500	-	-	-					
1	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (gđoạn 2)	8E+06	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sân	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333	25.333	22.500			1.640	1.640	4.750	4.750					4.750	4.750	17.500	17.500								
2	Trường giáo dục khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	7600053	TP. Quảng Ngãi	711m2 sân	2017	544/QĐ-SXD ngày 02/3/2017	7.197	7.197	7.000			1.000	1.000	2.000	2.000			77	77	2.000	2.000	6.000	6.000								
3	Trường Chu Văn an - nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	7599073	Tu Nghĩa	966m2 sân	2017-2018	892/QĐ-SXD ngày 31/3/2017	7.215	7.215	6.000					1.200	1.200			1.200	1.200	1.200	1.200	6.000	6.000								
4	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	7599070	Tu Nghĩa	956m2 sân	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200	7.000					1.000	1.000					1.000	1.000	7.000	7.000								
5	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	7599056	Tây Trà	854m2 sân	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	10.000	10.000	9.000					1.000	1.000			949	949	1.000	1.000	9.000	9.000								
6	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	7599065	Bình Sơn	761m2 sân	2017	471/QĐ-SXD, 23/12/2016	5.693	5.693	5.000					1.000	1.000			948	948	1.000	1.000	5.000	5.000								

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú							
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26							
Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	8E+06	Sơn Hà	717 m2 sân	2018	3225/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	5.399	5.399	5.000			4.000	4.000	1.800	1.800			470	470	1.800	1.800	5.000	5.000											
Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	8E+06	Mộ Đức	930,86 m2 sân	2018	3240/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	6.122	6.122	5.000			4.800	4.800	1.800	1.800			695	695	1.800	1.800	5.000	5.000											
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						91.377	91.377	76.000	-	-	22.250	22.250	30.100	20.100	-	-	16.873	16.873	20.100	20.100	37.650	37.650	-	-	-								
Dự án nhóm B						56.781	56.781	50.000	-	-	22.000	22.000	7.000	7.000	-	-	4.784	4.784	7.000	7.000	44.000	44.000	-	-	-								
Trường chính trị	7276627	TP Quảng Ngãi	6630m2 sân	2017-2020	791/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	56.781	56.781	50.000			22.000	22.000	7.000	7.000			4.784	4.784	7.000	7.000	44.000	44.000											
Dự án nhóm C						34.596	34.596	26.000	-	-	250	250	13.100	13.100	-	-	12.089	12.089	13.100	13.100	13.650	13.650	-	-	-								
Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	7720494	Mộ Đức	854 m2 sân	2019-2020	3417/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.960	6.960	5.000			50	50	2.500	2.500			2.471	2.471	2.500	2.500	2.550	2.550											
Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	7720492	Sơn Tây	819 m2 sân	2019-2020	3414/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.676	6.676	5.000			50	50	2.500	2.500			2.470	2.470	2.500	2.500	2.550	2.550											
Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	8E+06	Lý Sơn	854m2 sân	2019-2020	3037/QĐ-SXD ngày 10/10/2017	7.324	7.324	6.000			50	50	3.100	3.100			3.079	3.079	3.100	3.100	3.450	3.450											
Trường THPT Tây Trà - Nhà tập đa năng	8E+06	Tây Trà	819m2 sân	2019-2020	3413/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.676	6.676	5.000			50	50	2.500	2.500			2.220	2.220	2.500	2.500	2.550	2.550											
Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	8E+06	Ba Tơ	854m2 sân	2019-2021	3415/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.960	6.960	5.000			50	50	2.500	2.500			1.849	1.849	2.500	2.500	2.550	2.550											
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						14.000	14.000	10.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	3.225	3.225	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	-								
Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	7720835	TPQN		2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000	10.000					5.000	5.000			3.225	3.225	5.000	5.000	5.000	5.000											
Các dự án khởi công mới năm 2020																																	
Ngân h Khoa học và công nghệ Chuẩn bị đầu tư Dự án						20.000	20.000	17.000	-	-	-	-	9.000	9.000	-	-	2.391	2.391	9.000	9.000	9.200	9.200	-	-	-								
Thực hiện dự án						20.000	20.000	17.000	-	-	-	-	9.000	9.000	-	-	2.391	2.391	9.000	9.000	9.200	9.200	-	-	-								

T	TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao ICH các năm						Thực hiện năm 2018						Năm 2019						Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú		
						Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020													
						Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	TT nợ XDCB					
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
II.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019																														
II.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						20.000	20.000	17.000	-	-	-	-	9.000	9.000	-	-	2.391	2.391	9.000	9.000	9.200	9.200	-	-	-					
*	Dự án nhóm C						20.000	20.000	17.000	-	-	-	-	9.000	9.000	-	-	2.391	2.391	9.000	9.000	9.200	9.200	-	-	-					
1	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm KỸ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	7664415	TP Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020	2036/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	15.000	15.000	12.000					5.000	5.000					5.000	5.000	5.200	5.200								
2	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	8E+06	Nghĩa Hành	Dầu tư phòng thí nghiệm	2019-2020	3423/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	5.000	5.000	5.000					4.000	4.000			2.391	2.391	4.000	4.000	4.000	4.000								
II.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																														
II.4	Các dự án khởi công mới năm 2020						299.005	299.005	182.000	80.000	-	42.780	42.780	57.991	57.991	21	21	1.921	1.921	58.012	58.012	127.611	127.611	-	-	-					
E	Nghiên Y tế																														
I	Chuẩn bị đầu tư																														
1	Dự án						299.005	299.005	182.000	80.000	-	42.780	42.780	57.991	57.991	21	21	1.921	1.921	58.012	58.012	127.611	127.611	-	-	-					
II	Thực hiện dự án																														
II.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						17.595	17.595	-	-	-	10.480	10.480	2.302	2.302	21	21	-	-	2.323	2.323	12.922	12.922	-	-	-					
*	Dự án nhóm C						17.595	17.595	-	-	-	10.480	10.480	2.302	2.302	21	21	-	-	2.323	2.323	12.922	12.922	-	-	-					
2	Trạm Y tế xã Tịnh Thọ	7E+06	Sơn Tịnh	286m2	2018	3427/QĐ-SXD, 31/10/2017	3.479	3.479				2.500	2.500	400	400					400	400	2.910	2.910								
3	Trạm Y tế xã Tịnh Ấn Đông	7E+06	TP QNgãi	407m2	2018	3428/QĐ-SXD, 31/10/2017	4.457	4.457				3.300	3.300	100	100	0,180	0,180			100	100	3.410	3.410								
4	Trạm Y tế xã Tịnh An	7E+06	TP QNgãi	266m2	2018	3429/QĐ-SXD, 31/10/2017	3.859	3.859				1.643	1.643	1.502	1.502	7	7			1.509	1.509	3.222	3.222								
5	Trạm Y tế xã Hành Dũng	8E+06	Nghĩa Hành	407m2	2018	3430/QĐ-SXD, 31/10/2017	5.800	5.800				3.037	3.037	300	300	13	13			313	313	3.380	3.380								
II.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						155.410	155.410	122.000	80.000	-	32.100	32.100	25.689	25.689	-	-	724	724	25.689	25.689	84.489	84.489	-	-	-					
*	Dự án nhóm B						155.410	155.410	122.000	80.000	-	32.100	32.100	25.689	25.689	-	-	724	724	25.689	25.689	84.489	84.489	-	-	-					
1	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	8E+06	TP. QNgãi		2017-2020	554/QĐ-UBND, 31/3/2017	44.410	44.410	42.000			31.800	31.800	10.000	10.000			724	724	10.000	10.000	35.000	35.000								

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú							
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Lực thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	TT dự XDC B
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26							
Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I	7646634	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		111.000	111.000	80.000	80.000		300	300	15.689	15.689					15.689	15.689	49.489	49.489											
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						126.000	126.000	60.000	-	-	200	200	30.000	30.000	-	-	1.197	1.197	30.000	30.000	30.200	30.200	-	-	-								
Dự án nhóm B						126.000	126.000	60.000	-	-	200	200	30.000	30.000	-	-	1.197	1.197	30.000	30.000	30.200	30.200	-	-	-								
Bệnh viện học cổ truyền	7330892	TP. Quảng Ngãi	9.700 m2	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000	60.000			200	200	30.000	30.000			1.197	1.197	30.000	30.000	30.200	30.200											
Các dự án khởi công mới năm 2019																																	
Ngành Văn hóa thông tin						284.222	274.222	169.200	-	-	20.798	20.798	63.000	63.000	-	-	9.237	9.237	63.000	63.000	102.400	102.400	-	-	-								
Chuẩn bị đầu tư																																	
Dự án																																	
Thực hiện dự án						284.222	274.222	169.200	-	-	20.798	20.798	63.000	63.000	-	-	9.237	9.237	63.000	63.000	102.400	102.400	-	-	-								
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						170.201	170.201	95.000	-	-	12.698	12.698	17.000	17.000	-	-	657	657	17.000	17.000	47.800	47.800	-	-	-								
Dự án nhóm B						89.201	89.201	33.000	-	-	2.648	2.648	4.000	4.000	-	-	-	-	4.000	4.000	19.000	19.000	-	-	-								
Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	7398904	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều hạng mục khác	2013-2018	3617a/QĐ/TWĐT N 22/10/2012	89.201	89.201	23.000			2.648	2.648	4.000	4.000					4.000	4.000	19.000	19.000											
Dự án nhóm C						81.000	81.000	72.000	-	-	10.050	10.050	13.000	13.000	-	-	657	657	13.000	13.000	28.800	28.800	-	-	-								
Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	8E+06	TP. Quảng Ngãi	Khối nhà chính 1.500m2	2017-2019		27.000	27.000	20.000			50	50	8.000	8.000			50	50	8.000	8.000	8.800	8.800											
Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	7608789	Toàn tỉnh	Trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ...	2017-2018	2155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.000	14.000	12.000			5.000	5.000	2.000	2.000			607	607	2.000	2.000	12.000	12.000											
Nhà văn hóa lao động tỉnh	8E+06	TP. Quảng Ngãi	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2019	40.000	40.000	40.000			5.000	5000	3.000	3.000					3.000	3.000	8.000	8.000											
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						74.915	64.915	52.200	-	-	8.100	8.100	31.000	31.000	-	-	7.837	7.837	31.000	31.000	39.500	39.500	-	-	-								
Dự án nhóm C						74.915	64.915	52.200	-	-	8.100	8.100	31.000	31.000	-	-	7.837	7.837	31.000	31.000	39.500	39.500	-	-	-								
Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	7653950	TP. Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020	2028/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	25.000	25.000	14.200			8.000	8000	12.000	12.000			7.508	7.508	12.000	12.000	20.200	20.200											

TT	TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm			Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Chi chú				
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số		Trong đó	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									Thu hồi các khoản ứng trước	Tỷ lệ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
2	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hàng mục: đường trục phía Nam công viên	7721760			2019-2020	1929/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.000	30.000	30.000					15.000	15.000			329	329	15.000	15.000	15.200	15.200							
3	Tồn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng				2019-2020		9.915	9.915	8.000			100	100	4.000	4.000															
II.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						39.106	39.106	22.000	-	-	-	-	15.000	15.000	-	-	743	743	15.000	15.000	15.100	15.100							
*	Dự án nhóm C						39.106	39.106	22.000	-	-	-	-	15.000	15.000	-	-	743	743	15.000	15.000	15.100	15.100							
1	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	7721761	Tp Quảng Ngãi		2019-2021	1930/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000	12.000					5.000	5.000			198	198	5.000	5.000	5.100	5.100							
2	Khởi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trưng bày)	7722801	Lý Sơn	800m2	2019-2020	1468/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.106	14.106	10.000					10.000	10.000			545	545	10.000	10.000	10.000	10.000							
II.4	Các dự án khởi công mới năm 2020						30.998	30.998	26.000	-	-	6.000	6.000	6.917	6.917	-	-	889	889	6.917	6.917	20.117	20.117	-	-	-				
G	Ngành Phát thanh truyền hình						30.998	30.998	26.000	-	-	6.000	6.000	6.917	6.917	-	-	889	889	6.917	6.917	20.117	20.117	-	-	-				
I	Chuẩn bị đầu tư						30.998	30.998	26.000	-	-	6.000	6.000	6.917	6.917	-	-	889	889	6.917	6.917	20.117	20.117	-	-	-				
I	Dự án						30.998	30.998	26.000	-	-	6.000	6.000	6.917	6.917	-	-	889	889	6.917	6.917	20.117	20.117	-	-	-				
II	Thực hiện dự án						30.998	30.998	26.000	-	-	6.000	6.000	6.917	6.917	-	-	889	889	6.917	6.917	20.117	20.117	-	-	-				
II.1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						30.998	30.998	26.000	-	-	6.000	6.000	6.917	6.917	-	-	889	889	6.917	6.917	20.117	20.117	-	-	-				
*	Dự án nhóm C						30.998	30.998	26.000	-	-	6.000	6.000	6.917	6.917	-	-	889	889	6.917	6.917	20.117	20.117	-	-	-				
1	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình cho phòng viên	8E+06	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị chuyên dụng: camera, dụng hình,...	2017-2019	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000	8.000			3.000	3.000	917	917			889	889	917	917	7.917	7.917							
2	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	7635425	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	1822/QĐ-SXD ngày 23/6/2017	7.000	7.000	6.000					2.000	2.000					2.000	2.000	5.000	5.000							
3	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	7699170	TP. Quảng Ngãi		2018-2019	2030/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.998	14.998	12.000			3.000	3.000	4.000	4.000					4.000	4.000	7.200	7.200							
II.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020																													
II.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																													
II.4	Các dự án khởi công mới năm 2020																													

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm			Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú			
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
Ngành Thể dục thể thao						167.010	167.010	123.000	-	-	9.300	9.300	22.000	22.000	-	-	3.370	3.370	22.000	22.000	72.000	72.000	-	-	-			
Chuẩn bị đầu tư																												
Dự án						167.010	167.010	123.000	-	-	9.300	9.300	22.000	22.000	-	-	3.370	3.370	22.000	22.000	72.000	72.000	-	-	-			
Thực hiện dự án						167.010	167.010	123.000	-	-	9.300	9.300	22.000	22.000	-	-	3.370	3.370	22.000	22.000	72.000	72.000	-	-	-			
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						55.274	55.274	43.000	-	-	9.000	9.000	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	2.000	2.000	49.000	49.000	-	-	-			
Dự án nhóm B						55.274	55.274	43.000	-	-	9.000	9.000	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	2.000	2.000	49.000	49.000	-	-	-			
Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	8E+06	TP QNgãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	43.000			9.000	9.000	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	49.000	49.000						
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						111.736	111.736	80.000	-	-	300	300	20.000	20.000	-	-	1.370	1.370	20.000	20.000	23.000	23.000	-	-	-			
Dự án nhóm B						111.736	111.736	80.000	-	-	300	300	20.000	20.000	-	-	1.370	1.370	20.000	20.000	23.000	23.000	-	-	-			
Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	8E+06	TP QNgãi		2018-2020	1919/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	111.736	111.736	80.000			300	300	20.000	20.000			1.370	1.370	20.000	20.000	23.000	23.000						
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																												
Các dự án khởi công mới năm 2020																												
Lĩnh vực bảo vệ môi trường																												
Chuẩn bị đầu tư																												
Dự án																												
Thực hiện dự án																												
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019																												
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020																												
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																												
Các dự án khởi công mới năm 2020																												
Các hoạt động kinh tế						16.829.867	16.789.867	6.559.635	-	-	1.174.174	1.174.174	2.069.883	2.069.883	9.062	9.062	826.155	826.155	2.078.945	2.078.945	4.614.037	4.602.137	-	-	-			
Chuẩn bị đầu tư																												
Dự án																												
Thực hiện dự án						16.829.867	16.789.867	6.559.635	-	-	1.174.174	1.174.174	2.069.883	2.069.883	9.062	9.062	826.155	826.155	2.078.945	2.078.945	4.614.037	4.602.137	-	-	-			
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						6.099.238	6.099.238	2.055.042	-	-	468.063	468.063	469.083	469.083	6.751	6.751	227.192	227.192	475.834	475.834	1.730.349	1.718.449	-	-	-			
Dự án nhóm B						5.304.707	5.304.707	1.442.317	-	-	335.950	335.950	276.889	276.889	6.700	6.700	106.153	106.153	283.589	283.589	1.110.844	1.110.844	-	-	-			
Tiêu ứng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	7139043	Mộ Đức, Phố, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	338.000	13.589					2.589	2.589			2.589	2.589	2.589	2.589	13.589	13.589						

TT	TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú				
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Thu hồi các khoản ứng trước	Tỷ lệ XDCB								
																												Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26								
2	Đê kè Hòa Hà	7241663	Tu nghĩa	4,982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	168.407	27.500					7.000	7.000			2.877	2.877	7.000	7.000	39.500	39.500						
3	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	7E+06	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	83.298	13.128			3.000	3.000	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	53.562	53.562						
4	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	7302929	Đức Phổ	4,2km	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	117.147	43.400					6.000	6.000			6.000	6.000	6.000	6.000	69.851	69.851						
5	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7E+06	Bình Sơn	9km	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	446.978	20.000					20.000	20.000			20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000						
6	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	7E+06	Bình Sơn	9,644km	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	397.712	102.700					15.000	15.000				15.000	15.000	20.000	20.000							
7	Dự án Cầu Trá Bồng (trên tuyến Đắc Sỏi - Dung Quất)	7E+06	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	287.461	30.000			22.000	22.000	13.000	13.000			10.000	10.000	13.000	13.000	60.000	60.000						
8	Đường Trá Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn I)	7E+06	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	40.000			109.371	109.371	40.000	40.000				40.000	40.000	243.042	243.042							
9	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	7485128	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2019	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	193.862	100.000			19.400	19.400	10.000	10.000				10.000	10.000	130.000	130.000							
10	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	7248319	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	100.000			36.386	36.386	35.000	35.000			12.973	12.973	35.000	35.000	65.000	65.000						
11	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	7489876	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67.969	67.969	60.000			15.000	15.000	26.300	26.300			16.159	16.159	26.300	26.300	51.300	51.300						

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú								
					Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26								
Khu dân cư Yên Phú	7E+06	TP. Quảng Ngãi	65.885m2	2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011, 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	641.777	26.000			10.492	10.492	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	26.000	26.000												
Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	751978 1	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	100.000			60.245	60.245	30.000	30.000	#####	#####	4.312	4.312	34.756	34.756	80.000	80.000												
Khu dân cư trục đường Bàu Giang Cầu Mới	7E+06	TP. Quảng Ngãi	2.227m2		932/QĐ-UBND, 20/6/2012, 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	641.777	354.900			13.056	13.056	30.000	30.000	#####	#####	612	612	31.944	31.944	90.000	90.000												
KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	8E+06	TP. Quảng Ngãi	san nền 6,44ha	2016-2018	446/QĐ-UBND, 24/3/2016	246.537	246.537	181.100			17.000	17.000	15.000	15.000			4.168	4.168	15.000	15.000	62.000	62.000												
Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	8E+06	TP. Quảng Ngãi	74.911m2	2017-2019	1652/QĐ-UBND, 01/9/2017	167.000	167.000	130.000			15.000	15.000	12.000	12.000			11.554	11.554	12.000	12.000	32.000	32.000												
Kê và Khu dân cư nam sông Vệ	8E+06	Mộ Đức	19,97 ha	2017-2019		141.548	141.548	100.000			15.000	15.000	10.000	10.000			9.909	9.909	10.000	10.000	55.000	55.000												
Dự án nhóm C						794.531	794.531	612.723			132.113	132.113	192.194	192.194	51	51	121.039	121.039	192.245	192.245	619.505	607.605												
Tiểu ung, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	7E+06	Sơn Tịnh	E-kô 2.563 m	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	25.000			500	500	2.000	2.000			956	956	2.000	2.000	25.000	25.000												
Chính trang mặt tiêu KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	7E+06	Sơn Tịnh	1,347km	2013-2017	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013, 1865/QĐ-UBND, 16/10/2015, 184/QĐ-UBND ngày 09/2/2017	44.233	44.233	9.200					1.235	1.235					1.235	1.235	39.450	39.450												
Hồ chứa nước Hồ Sỏ	7486625	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000m	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.300					6.000	6.000					6.000	6.000	16.394	16.394												
Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rục	7E+06	Sơn hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	26.000					5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	36.500	36.500												

TT	TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QB đầu tư ban đầu hoặc QB đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm			Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú						
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26					
5	Hồ chứa nước Cây Xoài	7267261	Đức phò	Tuổi 70ha, cấp nước sinh hoạt 900m3/ngđ		1732/QĐ-UBND ngày 21/11/2014	60.006	60.006	17.000					17.000	17.000			12.338	12.338	17.000	17.000	39.000	39.000									
6	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	8E+06	Sơn Tây	376m; Cấp V, miền núi	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000	25.000	23.000			9.163	9.163	3.000	3.000					3.000	3.000	22.261	22.261									
7	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	8E+06	Sơn Tĩnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2017	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000	27.000			2.950	2.950	4.959	4.959	51	51	2.398	2.398	5.010	5.010	12.000	12.000									
8	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tĩnh	8E+06	Sơn Tĩnh	4000m; 900ha	2016-2017	2032/QĐ-UBND 26/10/2016; 1295/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998	10.000			4.000	4.000	2.000	2.000			1.983	1.983	2.000	2.000	10.000	10.000									
9	Sửa chữa cơ sở kho chứa đựng sản phẩm Trộn giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	7644094	Mộ Đức		2.018	3260/QĐ-SXD ngày 25/10/2017	3.000	3.000	2.500			2.000	2.000	400	400			390	390	400	400	2.500	2.500									
10	Nghĩa địa Bình Đông	8E+06	Bình Sơn	DT 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291	14.291	13.500			2.500	2.500	1.000	1.000			934	934	1.000	1.000	10.000	10.000									
11	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tĩnh Phong	8E+06	Sơn Tĩnh	819m	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19.463	19.463	17.000			6.000	6.000	5.000	5.000			25	25	5.000	5.000	15.000	15.000									
12	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tĩnh Phong (giai đoạn 1)	8E+06	Sơn Tĩnh	1.000m3/ngày, đêm	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.268	47.268	40.000			22.000	22.000	15.000	15.000			350	350	15.000	15.000	30.000	30.000									
13	Tuyến D7 tung tằm huyện lỵ Sơn Tĩnh mới	7607224	Sơn Tĩnh	L=0,66m, B=20,5 m	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.437	41.437	30.000			12.000	12.000	3.000	3.000			194	194	3.000	3.000	29.500	29.500									
14	Đường Bà Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gd2)	7652129	Tư Nghĩa	3km	2018-2019	1967/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	25.000	25.000	15.200			10.000	10.000	10.000	10.000			2.222	2.222	10.000	10.000	20.200	20.200									
15	Tuyến đường Chợ Lâm Thương-Biển Đạm Thủy Nam		Mộ Đức	3,63km	2017-2018		35.000	35.000	20.000					5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000									

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Chỉ chú			
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn hão dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số		Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	TTC XDC B
B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
Đường Tránh từ Hành Tin Đông - Hành Thiên - Hành Thịnh	8E+06	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	44.999	44.999	40.000			12.000	12.000	5.500	5.500			2.779	2.779	5.500	5.500	32.500	32.500							
Cầu Hóc Nhiêu và đường hai đầu cầu, huyện Minh Long	7553190	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967k/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805	14.805	10.200			10.000	10.000	1.700	1.700			1.573	1.573	1.700	1.700	11.900								
Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	8E+06			2018-2019	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800	6.000			3.000	3.000	2.000	2.000			1.961	1.961	2.000	2.000	5.100	5.100							
Đường ĐH 72 (đoạn Sơn Cao - Sơn Kỳ)	8E+06			2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400	39.400	34.000					5.000	5.000					5.000	5.000	31.000	31.000							
Đường Trà Bùi - Núi Cà Đám	8E+06	Trà Bông	Đường cấp Iv, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000	40.000	31.500			14.000	14.000	3.500	3.500			1.026	1.026	3.500	3.500	31.500	31.500							
Cầu Suối Nang 2	8E+06	Trà Bông	Chiều dài 100m	2018-2019		10.000	10.000	8.000			5.500	5.500	2.000	2.000			1.926	1.926	2.000	2.000	7.200	7.200							
Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Tho	8E+06	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968k/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	19.000			4.000	4.000	2.000	2.000			1.234	1.234	2.000	2.000	19.000	19.000							
Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn		Lý Sơn	04 ha	2017-2019	2468/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	50.000	50.000	45.000					30.000	30.000			30.000	30.000	30.000	30.000	44.500	44.500							
Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	8E+06	Lý Sơn	L= 1.6660 m	2017-2019	2149/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999	13.500			2.500	2.500	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	13.500	13.500							
Sửa chữa hệ thống phao tuồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ		Đức Phổ, Lý Sơn, TP Quảng Ngãi	Sửa chữa, đầu tư mới phao tuồng	2019	1156/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	2.899	2.899	2.500					2.200	2.200					2.200	2.200	2.300	2.300							

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018		Năm 2019						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020		Chỉ chủ							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó				
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	TT nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
B																													
16	Đường Sơn Tinh - Sơn Thương	7565564	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	38.000			10.000	10.000	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	38.000	38.000						
27	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đông Vông	7724790	Minh Long	599m	2019	1868/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000	6.000					6.000	6.000			2.433	2.433	6.000	6.000	6.000	6.000						
28	Khắc phục kênh N16-2 Thủ Chi-Mương mới, xã Hành Phước	7724791	Nghĩa Hành	7.000m	2019	373/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	10.000	9.000					9.000	9.000			3.617	3.617	9.000	9.000	9.000	9.000						
29	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk						19.000	19.000						7.000	7.000			7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000						
30	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp (đầu tư cây giống và hỗ trợ kỹ thuật)		các huyện				66.325							33.200	33.200			33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200						
11.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						3.990.683	3.950.683	2.314.993			491.877	491.877	703.000	703.000	2.311	2.311	358.735	358.735	705.311	705.311	1.658.288	1.658.288						
*	Dự án nhóm B						3.420.098	3.420.098	1.849.993			404.742	404.742	507.500	507.500	461	461	279.441	279.441	507.961	507.961	1.271.092	1.271.092						
1	Đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án khu sinh thái, nghỉ dưỡng tâm bàn suối nước nóng Nghĩa Thuận	8E+06	Tư Nghĩa	L=1.400 m	2018-2020	2010/QĐ-UBND, 31/10/2017	69.986	69.986	69.986			10.000	10.000	15.000	15.000			7.123	7.123	15.000	15.000	25.000	25.000						
2	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	8E+06	UBND Thành phố			1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	45.000	45.000						15.000	15.000					15.000	15.000	15.000	15.000						
3	Cảng Bến Đình	7E+06	Lý Sơn	Tàu 2000DW T	2016-2020	681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	256.000	256.000	100.000			54.403	54.403	17.000	17.000			17.000	17.000	17.000	17.000	50.000	50.000						
4	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	8E+06	Bình Sơn	281,6m	2018-2020	556/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	100.000	100.000	65.000			30.000	30.000	20.000	20.000			1.200	1.200	20.000	20.000	50.000	50.000						
5	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	8E+06	Bình Sơn	đài 300m	2018-2020	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995	70.000			2.139	2.139	25.500	25.500	461	461	480	480	25.961	25.961	40.000	40.000						
6	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	7269438	Toàn tỉnh	DĐường dây 22kv dài 201,511km, trạm biến áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	806.043	17.000			4.000	4.000	3.000	3.000			1.808	1.808	3.000	3.000	19.000	19.000						

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú					
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	TƯ NG XDC B
Đ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26					
Làng Thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	7E+06	TP. Quảng Ngãi	750ha	2016-2020	978/QĐ-TWBT N-TNXP ngày 30/10/2015	55.107	55.107	55.107			2.000	2.000	5.000	5.000			4.126	4.126	5.000	5.000	8.000	8.000									
Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	8E+06	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	72.000	29.000			8.000	8.000	6.000	6.000			4.353	4.353	6.000	6.000	24.000	24.000									
Cầu Thạch Bích	7557903	TP. Quảng Ngãi	Cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07 m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	643.184	511.000			200.000	200.000	150.000	150.000			113.812	113.812	150.000	150.000	501.242	501.242									
Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	7388594	TP. Quảng Ngãi	9,31ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	56.281	39.000			5.000	5.000	3.000	3.000			59	59	3.000	3.000	27.000	27.000									
Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	7561919	TP. Quảng Ngãi	6,37ha	2016-2020	1964/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	190.000			10.000	10.000	70.000	70.000			31.921	31.921	70.000	70.000	80.000	80.000									
Tuyến đường Đồng thị trên Mộ Đức (Đường nội thị)	8E+06	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020	-	70.000	70.000	26.500			6.000	6.000	8.000	8.000			3.684	3.684	8.000	8.000	21.000	21.000									
Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	7611797	Mình Long	108m cầu + đường 2 đầu cầu	2017-2020	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.987	79.987	60.000			14.000	14.000	25.000	25.000			12.739	12.739	25.000	25.000	53.000	53.000									
Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tư - Ba Trang (giai đoạn 1)	7553547	Ba Tư	20,227km	2016-2020	1968/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	74.986	74.986	65.000			12.000	12.000	9.000	9.000			8.164	8.164	9.000	9.000	65.000	65.000									
Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	7605443	Ba Tư	19,7 km	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	120.000	65.000			10.000	10.000	31.000	31.000			30.993	30.993	31.000	31.000	51.000	51.000									
Đường đô thị 02 (Quảng trường - T05)	8E+06	Sơn Tây	861m	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	56.930	56.930	25.000			6.000	6.000	20.000	20.000			19.941	19.941	20.000	20.000	26.500	26.500									

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020		Ghi chú		
						Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trung đo		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số		Trong đó: NSNN	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN						
																										Tổng số
B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Đường Bô diêm - Trà Nham - dốc Bình Minh	8E+06	Tây Trà	7,5 km	2017-2020	2142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249	58.000			11.000	11.000	20.000	20.000			20.000	20.000	20.000	20.000	40.000	40.000				
Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xã	7720896	TP Quảng Ngãi		2019-2020	1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	135.000	135.000	120.000			200	200	40.000	40.000			2.038	2.038	40.000	40.000	40.200	40.200				
Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Ngõ Sỹ Liên)	7583005	TP Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	319.891	284.400			20.000	20.000	25.000	25.000					25.000	25.000	75.000	75.000				
Dự án nhóm C						570.585	530.585	465.000			87.135	87.135	195.500	195.500	1.850	1.850	79.294	79.294	197.350	197.350	387.196	387.196				
ĐTXD tuyến đường Phan Bội Châu nối dài		UBND Thành phố			2594/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000						10.000	10.000					10.000	10.000	10.596	10.596				
Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng		Toàn tỉnh		2016-2020		50.000	50.000	50.000			8.035	8.035	10.000	10.000	#####	#####			11.850	11.850	40.000	40.000				
Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	8E+06	Bình Sơn	12 ha	2018-2020		30.000	30.000	20.000			4.000	4.000	10.000	10.000			4.771	4.771	10.000	10.000	15.300	15.300				
Đường vào đập tràn Vực Bá	8E+06	Bình Sơn	3,970 km	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000	13.000			4.000	4.000	5.000	5.000			1.754	1.754	5.000	5.000	9.200	9.200				
Thủy lợi Đông Sông (đập và kênh), huyện Bình Sơn	7666165	Bình Sơn	Tuổi 55 ha	2018-2020	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500	20.000			2.000	2.000	14.000	14.000			9.110	9.110	14.000	14.000	16.000	16.000				
Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đai PITH tỉnh)	7599777	TP Quảng Ngãi	dài 266m	2017-2020	7501/QĐ-UBND, 31/10/2016	7.000	7.000	6.000			1.500	1.500	1.500	1.500			861	861	1.500	1.500	6.000	6.000				
Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	8E+06	Tư Nghĩa	1,747km	2017-2020	2128/QĐ-UBND 31/10/2016	46.999	46.999	42.000			10.000	10.000	15.000	15.000			14.907	14.907	15.000	15.000	37.500	37.500				
Hệ thống tưới nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	7490060	Mộ Đức	11km	2018-2020	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000	30.000			7.000	7.000	8.000	8.000			7.669	7.669	8.000	8.000	22.000	22.000				

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú				
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số		Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Thu hồi các khoản ứng trước	Tỷ lệ XDC B
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26												
Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	8E+06	Đức Phổ	1.196,79 m	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	49.900	39.000			10.000	10.000	10.000	10.000					10.000	10.000	30.000	30.000								
Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	8E+06	Nghĩa Hành		2018-2020	1227/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	25.000	25.000	10.000			10.000	10.000	9.000	9.000			7.857	7.857	9.000	9.000	19.200	19.200								
Đường Sơn Thủy - Giá Gỏi	7597910	Sơn Hà	14km	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.200	47.200	42.000			10.000	10.000	17.000	17.000			833	833	17.000	17.000	37.000	37.000								
Đường Trà Tân - Trà Nham	8E+06	Trà Bồng	7km	2017-2020	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.989	49.989	45.000			10.500	10.500	15.000	15.000			8.224	8.224	15.000	15.000	35.000	35.000								
Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	7E+06	Tây Trà	1,5km	2017-2020	2141/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952	36.000			10.000	10.000	10.000	10.000			6.610	6.610	10.000	10.000	26.000	26.000								
Đường số 6 KCN Tịnh Phong		Sơn Tịnh	863m	2019-2020	344/QĐ-BQL ngày 31/10/2018	26.545	26.545	20.000					10.000	10.000					10.000	10.000	10.100	10.100								
Đường Bờ hữu sông Phước Giang	7656103	Mình Long		2018-2020	1425/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	13.000	13.000	10.000			100	100	5.000	5.000			4.671	4.671	5.000	5.000	5.300	5.300								
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	7723487	Trà Bồng		2019-2020	1922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	22.000	22.000	19.000					10.000	10.000			273	273	10.000	10.000	10.000	10.000								
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xinh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	8E+06	Tây Trà	3.000m	2019-2020	1394/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	15.000	15.000	13.000					8.000	8.000			403	403	8.000	8.000	8.000	8.000								
Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	8E+06	Tây Trà	2.000m	2019-2020	1393/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.500	10.500	10.000					7.000	7.000			247	247	7.000	7.000	7.000	7.000								

T	TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú				
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Thuần toán tự XD/CB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							Thu hồi các khoản ứng trước	TƯ
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
9	Khu dân cư Tỉnh Kỳ giai đoạn 2	7638395	Tp Quảng Ngãi	3 ha	2017-2020	1416/QĐ-UBND ngày 01/8/2017	40.000		40.000					21.000	21.000			11.104	11.104	21.000	21.000	43.000	43.000						
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						6.739.946	6.739.946	2.189.600	-	-	214.234	214.234	897.800	897.800	-	-	240.326	240.228	897.800	897.800	1.225.400	1.225.400	-	-	-			
	Bộ án nhóm A						2.250.000	2.250.000	500.000	-	-	-	-	200.000	200.000	-	-	169.531	169.531	200.000	200.000	200.000	200.000	-	-	-			
1	Cầu Cửa Đại	7274232	Tp Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2.250.000	2.250.000	500.000					200.000	200.000			169.531	169.531	200.000	200.000	200.000	200.000						
	Dự án nhóm B						4.430.796	4.430.796	1.649.600	-	-	214.234	214.234	677.800	677.800	-	-	69.594	69.594	677.800	677.800	1.085.400	1.085.400	-	-	-			
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	7E+06	Tp Nghĩa, Nghĩa Hành	5km, Cấp III đồng bằng	2017-2021	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	141.000	60.000			20.000	20.000	20.000	20.000			1.904	1.904	20.000	20.000	50.000	50.000						
2	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quảng Lát - đ. Chát), từ KM0-KM8	8E+06	Mộ Đức	8km	2018-2022		100.000	100.000	30.000			28.000	28.000	12.000	12.000			8.648	8.648	12.000	12.000	40.300	40.300						
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	8E+06	Tp Nghĩa, TP. QNgãi	L=12,890 Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362	40.000			38.000	38.000	16.000	16.000			4.125	4.125	16.000	16.000	54.400	54.400						
4	Cầu Sông Rín	7709824	Sơn Hà	3.561km, trong đó: cầu sông Rín dài 319m	2018-2021	1680/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	245.000	245.000	130.000			2.634	2.634	40.000	40.000			976	976	40.000	40.000	120.000	120.000						
5	Kê chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	8E+06	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	277.920	277.920	102.500			87.000	87.000	50.000	50.000			2.143	2.143	50.000	50.000	137.500	137.500						
6	Tuyến Đ9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	7641337	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	100.913	20.000			7.000	7.000	10.000	10.000			9.164	9.164	10.000	10.000	17.300	17.300						
7	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	7633102	Tp Quảng Ngãi	372m	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	169.000	115.000			20.000	20.000	35.000	35.000			25.578	25.578	35.000	35.000	70.000	70.000						
8	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Hùng Vương)		Tp Quảng Ngãi		2019-2022				100.000					50.000	50.000					50.000	50.000	50.000	50.000						
9	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	8E+06	Tp Nghĩa	1,225km	2017-2021	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	114.000	114.000	43.000			10.000	10.000	13.000	13.000			12.597	12.597	13.000	13.000	33.000	33.000						

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú							
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kào dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26							
Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	7669754	Lý Sơn	Cấp nước 1.000 người và tưới tiết kiệm cho 80ha đất	2018-2020	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	75.000	13.500					5.400	5.400					5.400	5.400	5.400	5.400											
Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	7012565	Mộ Đức	13,2km	2019-2022	523/QĐ-UBND ngày 14/3/2007	2.000.000	2.000.000	500.000			1.000	1.000	194.400	194.400			2.169	2.169	194.400	194.400	194.400	194.400											
Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tỉnh Phong, giai đoạn I	8E+06			2019-2023		512.000	512.000	200.000			500	500	90.000	90.000					90.000	90.000	90.500	90.500											
Kênh tiêu, thoát nước Tú Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	7721235	Tp Quảng Ngãi	3.000m	2019-2022	1890/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	79.892	79.892	50.000					30.000	30.000			389	389	30.000	30.000	30.100	30.100											
Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	7534165	Bình Sơn	1,22km	2019-2021	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	69.000	41.400					15.000	15.000			900	900	15.000	15.000	15.000	15.000											
Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	7724389	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	82.000	82.000	49.200					20.000	20.000			555	555	20.000	20.000	20.000	20.000											
Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	7726903	Mộ Đức	4,6km	2019-2021	1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	50.000	50.000	50.000					25.000	25.000					25.000	25.000	25.000	25.000											
Đường Sơn Thương - Sơn Tịnh	7640434	Sơn Hà	14km	2019-2021	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55.000	55.000	15.000			100	100	7.000	7.000			346	346	7.000	7.000	7.400	7.400											
Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	7724891	Nghĩa Hành	1,2km	2019-2021	1925/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	80.000	80.000	30.000					15.000	15.000			100	100	15.000	15.000	15.100	15.100											
Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	8E+06	Ba Tơ	14,2km	2019-2022	1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	112.709	112.709	60.000					30.000	30.000					30.000	30.000	30.000	30.000											
Dự án nhóm C						59.150	59.150	40.000	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	1.103	1.103	20.000	20.000	20.000	20.000	-	-	-	-	-						

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KII các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018		Năm 2019						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020		Ghi chú				
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm (trước sang năm hiện hành)		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số	Trong đó: NSNN		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN											
																	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26												
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
Tuyến đường ĐH.417(Phố Ninh - Ba Khâm)	7722023	Đức Phổ	5.169m	2019-2021	1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000	20.000					10.000	10.000			953	953	10.000	10.000	10.000	10.000					
Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hả, huyện Tư Nghĩa Đ. Nghĩa Hành	7721967	Tư Nghĩa	36m	2019-2021	1898/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	24.150	24.150	20.000					10.000	10.000			150	150	10.000	10.000	10.000	10.000					
Các dự án khởi công mới năm 2020						154.653	154.653	121.850			29.000	29.000	32.900	32.900			11.987	11.987	32.900	32.900	90.050	90.050					
Quản lý nhà nước																											
Chuẩn bị đầu tư																											
Dự án						154.653	154.653	121.850			29.000	29.000	32.900	32.900			11.987	11.987	32.900	32.900	90.050	90.050					
Thực hiện dự án																											
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019						74.653	74.653	66.850			19.000	19.000	12.900	12.900			7.769	7.769	12.900	12.900	59.550	59.550					
Dự án nhóm C						74.653	74.653	66.850			19.000	19.000	12.900	12.900			7.769	7.769	12.900	12.900	59.550	59.550					
Trụ sở làm việc BQL dự án các công trình Giao thông tỉnh	7606845	TP. Quảng Ngãi	2.885m2	2017-2019	553/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	40.000	40.000	35.000			10.000	10.000	8.000	8.000			3.808	3.808	8.000	8.000	28.000	28.000					
Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	7E+06	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	17.850			2.000	2.000	2.900	2.900			2.900	2.900	2.900	2.900	17.550	17.550					
Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	8E+06	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019	541/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	14.899	14.899	14.000			7.000	7.000	2.000	2.000			1.061	1.061	2.000	2.000	14.000	14.000					
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						80.000	80.000	55.000			10.000	10.000	20.000	20.000			4.218	4.218	20.000	20.000	30.500	30.500					
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						80.000	80.000	55.000			10.000	10.000	20.000	20.000			4.218	4.218	20.000	20.000	30.500	30.500					
Dự án nhóm C						80.000	80.000	55.000			10.000	10.000	20.000	20.000			4.218	4.218	20.000	20.000	30.500	30.500					
Trung tâm Cảnh trí - Hành chính huyện Lý Sơn	8E+06	Lý Sơn		2018-2022		80.000	80.000	55.000																			
Các dự án khởi công mới năm 2020						591.277	591.277	4.527.026			973.317	973.317	1.408.350	1.408.350	10.956	10.956	741.090	741.090	1.419.306	1.419.306	4.359.524	4.359.524					
Các nhiệm vụ khác						591.277	591.277	4.527.026			973.317	973.317	1.408.350	1.408.350	10.956	10.956	741.090	741.090	1.419.306	1.419.306	4.359.524	4.359.524					
Phân cấp cho các huyện, thành phố								1.718.193					353.000	353.000			127.880	127.880	353.000	353.000	1.059.000	1.059.000					

TÊN DỰ ÁN	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018		Năm 2019								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020			Ghi chú					
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2019		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
Bổ trí trả nợ các dự án giáo dục, đào tạo và bổ trí trả nợ quyết toán						559.377	559.377						20.000	20.000	-	-	11.060	11.060	20.000	20.000	481.611	481.611							
Hoàn trả các khoản ứng trước								909.833					173.750	173.750			163.750	163.750	173.750	173.750	694.313	694.313							
Chuẩn bị đầu tư													10.000	10.000					10.000	10.000									
Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP													73.000	73.000			65.000	65.000	73.000	73.000									
Chương trình xây dựng nông thôn mới								825.000			157.317	157.317	250.000	250.000	9.456	9.456	209.581	209.581	259.456	259.456	615.000	615.000							
Bổ trí thực hiện chương trình ATK								74.000			10.000	10.000	12.000	12.000			7.200	7.200	12.000	12.000	33.000	33.000							
Bổ trí thực hiện dự án quy hoạch													30.000	30.000					30.000	30.000									
Bổ trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD											60.000	60.000	50.000	50.000					50.000	50.000	170.000	170.000							
Vốn quỹ đất Giao huyện, thành phố thu chi								1.000.000			383.000	383.000	426.600	426.600			154.088	154.088	426.600	426.600	1.286.600	1.286.600							
Chương trình xây dựng nông thôn mới (vốn XSCT)						31.900	31.900	-	-	-	10.000	10.000	10.000	10.000	1.500	1.500	2.531	2.531	11.500	11.500	20.000	20.000							

chú: (*) Chưa bao gồm vốn đối ứng các Dự án ODA được lập tại mẫu biểu số 24

Bao gồm bởi chi, thu tiền SDD, XS, trả nợ gốc, chi ĐTPT khác (năm 2019: bội chi 300 tỷ đồng, thu tiền SDD 450 tỷ đồng, XS 75 tỷ đồng, trả nợ gốc 48,75 tỷ đồng, chi ĐTPT khác 20 tỷ đồng)

BND TỈNH QUẢNG NGÃI

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

T	Danh mục công trình, dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019 được giao		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020													
								TMBT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)						
								Trong đó:		Trong đó:																				Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:	
								Vốn đối ứng ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài ⁽²⁾	Vốn đối ứng ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài ⁽²⁾																			Vốn đối ứng ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài ⁽²⁾	Vốn đối ứng ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài ⁽²⁾	Vốn đối ứng ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài ⁽²⁾
Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	20	21	22	25	26	27	30	31	32	35	36	37	40	41	42	45					
	Tổng số								1.829.352	284.535	21.578	1.544.817	456.174	487.697	620.111	108.694	28.866	79.828	137.036	25.000	112.036	32.190	4.018	28.172	137.036	25.000	112.036	153.000	-	153.000					
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHÈO								1.563.645	215.840	21.378	1.347.805	456.174	407.196	566.470	100.553	25.222	75.330	105.961	17.930	88.031	32.190	4.018	28.172	105.961	17.930	88.031	-	-	-					
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019																																		
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019								1.563.645	215.840	21.378	1.347.805	456.174	407.196	566.470	100.553	25.222	75.330	105.961	17.930	88.031	32.190	4.018	28.172	105.961	17.930	88.031	-	-	-					
	Dự án nhóm B								1.563.645	215.840	21.378	1.347.805	456.174	407.196	566.470	100.553	25.212	75.330	105.961	17.930	88.031	32.190	4.018	28.172	105.961	17.930	88.031	-	-	-					

T	Danh mục công trình, dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm					Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019 được giao			Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019		Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020																			
								TMBT					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó										
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)				Tổng số	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
										Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW																																	
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	20	21	22	25	26	27	30	31	32	35	36	37	40	41	42	45															
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi							314.095	29.308	-	284.787	-	140.000	140.000	11.566	2.484	9.082	58.472	8.100	50.372	28.172	-	28.172	58.472	8.100	50.372	-	-	0															
	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	7628188	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 10 hồ chứa nước	2017-2019	WB	08/4/2016	912/QĐ-UBND D. 11/6/2018	169.995	21.308		148.687			11.530	2.447	9.082	55.372	8.000	47.372	26.666	0	26.666	55.372	8.000	47.372	0	0																
	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8		Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 8 hồ chứa nước	2018-2022	WB	08/4/2016	Đang trình phê duyệt	144.100	8.000		136.100		140.000		37	37		3.100	100	3.000	1.506	0	1.506	3.100	100	3.000	0	0															

T	Đanh mục công trình, dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch đầu tư phát triển trong hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019 được giao		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020									
								TMDT				Trong đó:		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó:			Trong đó			Trong đó							
								Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW																						
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	20	21	22	25	26	27	30	31	32	35	36	37	40	41	42	45				
(2)	TDA cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II) thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5)	7329810	Huyện Đức Phổ	Kéo dài thêm 565m để chắn cát, ngăn lũ, nạo vét vùng neo đậu và luồng vào và nhiều HM khác	2013-2019	WB	30/3/2012	2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; 1200/QĐ-UBND ngày 27/6/17	185.132	48.299	136.833	136.833	24.000	137.274	10.827	10.827		5.000	5.000			373	373		5.000	5.000	0	0	0				
(3)	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	7371301	Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà	Trồng mới 2.471 ha; bảo vệ 3.208 ha; khoanh nuôi 3.287 ha; xây dựng 85 km đường	2012-2021	JICA	30/3/2012	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND ngày 06/9/2017	289.600	42.756	21.378	246.844	23.000	80.000	6.505	6.505		1.256	1.256			1.071	1.071		1.256	1.256	0	0	0				

Danh mục công trình, dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019 được giao			Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020						
							TMBT						Trong đó:		Trong đó		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó							
							Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW																							
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	20	21	22	25	26	27	30	31	32	35	36	37	40	41	42	45				
Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	7394765	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tư	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	WB	24/4/2014	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477		319.341	319.341	220.196	209.196	69.148	2.900	66.248	39.233	1.574	37.659	574	574		39.233	1.574	37.659	0	0					
Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	7624218	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	WB	12/2017	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.000	77.000		360.000		Đang bổ sung		2.507	2.507		2.000	2.000		2.000	2.000		2.000	2.000	0	0	0					
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								158.707	50.445	200	108.262	-	80.501	53.641	8.141	3.644	4.497	7.687	700	6.987	-	-	-	7.687	700	6.987	-	-	-				
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019								158.707	50.445	200	108.262	-	80.501	53.641	8.141	3.644	4.497	7.687	700	6.987	-	-	-	7.687	700	6.987	-	-	-				

T	Dan h mục công trình, dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019 được giao		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Ước thực hiện năm 2019			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020							
								TMĐT				Trong đó:		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó			Trong đó					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó			Trong đó	
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z					
								158.707	50.445	200	108.262	-	80.501	53.641	8.141	3.644	4.497	7.687	700	6.987	-	-	-	7.687	700	6.987	-	-	-	
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)		Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP. Hồ Chí Minh, Đức Phổ, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	AD B	23/01/2015	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	22.000		21.441	15.941	5.479	981	4.497	7.687	700	6.987	-	-	-	7.687	700	6.987	-	-	-	
	Trường THCS Nghĩa An	7532326		4 phòng học, 1 phòng bộ môn											1.355	248	1.107	284		284	-	-		284	0	284	-	-	-	
	Trường THCS số 1 Bình Nguyên	7532340		4 phòng học, 1 phòng bộ môn và nhà VS											1.570	269	1.301	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	
	Trường THCS Phố Quang	7532342		6 phòng học											1.350	228	1.121	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	
	Trường THCS Phong Đức	7532345		6 phòng học											1.203	235	968	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	
	Trường THCS Bình Thạnh			6 phòng học											0			2.337		2.337	-	-		2.337	-	2.337	-	-	-	
	Trường THCS Đức Phú			6 phòng học											0			5.066	700	4.366	-	-		5.066	700	4.366	-	-	-	

Danh mục công trình, dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019 được giao			Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020					
							TMĐT						Trong đó:		Trong đó		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó						
							Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Tổng số																				
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	20	21	22	25	26	27	30	31	32	35	36	37	40	41	42	45			
Trường Cao đẳng nghề Việt Nam Hàn Quốc	7063311	TP Quảng Ngãi	1000-SV/năm	2008-2018	Hàn Quốc	28/3/2008	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	130.107	43.845	200	86.262		59.060	37.700	2.663	2.663																
Trả nợ công trình hoàn hành và các dự án khác																		17.341	5.000	12.341					17.341	5.000	12.341					
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG								107.090	18.250		88.750	-	-	-	-	-	-	6.047	1.370	4.677	-	-	-	-	6.047	1.370	4.677	-	-	-		
Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020, dự kiến hoàn thành sau giai đoạn 2016-2020								107.000	18.250		88.750	-	-	-	-	-	-	6.047	1.370	4.677	-	-	-	-	6.047	1.370	4.677	-	-	-		

Danh mục công trình, dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày lý kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019 được giao		Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020					
							TMĐT						Trong đó:		Trong đó		Trong đó		Trong đó:			Trong đó			Trong đó					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó																		
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	20	21	22	25	26	27	30	31	32	35	36	37	40	41	42	45	
Dự án nhóm B								107.000	18.250		88.750	-	-	-	-	-	-	6.047	1.370	4.677	-	-	-	6.047	1.370	4.677	-	-	-	
1) Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại Quảng Ngãi	7678249	Các huyện, thành phố	Đa mục tiêu	2017-2022	WB	26/12/2016	1236/QĐ-BTN MT, 30/5/2016	107.000	18.250		88.750				0	-		6.047	1.370	4.677	-	-		6.047	1.370	4.677	-	-		

(1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước (tính theo tiền Việt Nam đồng)
(2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT (GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục công trình, dự án	Bên quản lý XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018				Kế hoạch năm 2019 được giao				Số vốn kéo dài năm 2018 sang 2019 (nếu có)				Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019				Thực hiện năm 2019				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020				Ghi chú										
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:													
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài							
										NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác		NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn vốn khác			
																																													Tổng số	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	
						352.134	106.747	-	245.387	68.802	32.778	-	-	36.032	18.729	3.577	-	3.577	15.152	48.178	5.000	-	5.000	48.178	31.430	2.700	-	2.700	28.230	51.812	4.000	-	4.000	45.802	79.688	7.700	-	7.700	76.988	47.000	-	-	-	-	-		
1	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					352.134	106.747	-	245.387	68.802	32.778	-	-	36.032	18.729	3.577	-	3.577	15.152	48.178	5.000	-	5.000	48.178	31.430	2.700	-	2.700	28.230	51.812	4.000	-	4.000	45.802	79.688	7.700	-	7.700	76.988	47.000	-	-	-	-	-		
1	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					184.903	54.903	-	130.000	57.770	32.770	-	-	25.000	18.093	3.577	-	3.577	14.517	-	-	-	-	-	-	29.700	2.700	-	2.700	27.000	1.010	1.010	-	1.010	-	-	-	29.700	2.700	-	2.700	27.000	0	0	-	-	-
	Dự án nhóm B					137.000																			29.700	2.700	-	2.700	27.000	1.010	1.010	-	1.010	-	-	-	29.700	2.700	-	2.700	27.000	0	0	-	-	-	
	Xây dựng kế hoạch đề báo nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	KĐ mới	2015-2017	UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	-	130.000	57.770	32.770	-	-	25.000	18.093	3.577	-	3.577	14.517	-	-	-	-	-	29.700	2.700	-	2.700	27.000	1.010	1.010	-	1.010	-	-	-	29.700	2.700	-	2.700	27.000	0	0	-	-	-	
2	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					21.076	2.044	-	19.032	11.032	-	-	-	11.032	636	-	-	-	636	-	-	-	-	-	1.730	-	-	-	1.730	-	-	-	-	-	-	1.730	-	-	-	1.730	-	-	-	-	-		
	Dự án nhóm C					13.690																			1.730	-	-	-	1.730	-	-	-	-	-	-	1.730	-	-	-	1.730	-	-	-	-	-		
	Tổng cộng ứng phó biến đổi khí hậu các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Bình Sơn	107.448 ha	2015-2019	UBND ngày 12/8/2015	21.076	2.044	-	19.032	11.032	-	-	-	11.032	636	-	-	-	636	-	-	-	-	1.730	-	-	-	1.730	-	-	-	-	-	-	1.730	-	-	-	1.730	-	-	-	-	-			
3	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					146.155	49.800	-	96.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.178	5.000	0	5.000	48.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.178	5.000	0	5.000	48.178	-	-	-	-	-			
	Xây dựng ứng phó biến đổi khí hậu xã Phố Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	xã Phố Thạnh, Huyện Đức Phổ	Nguyện	2018-2020	UBND ngày 21/9/2018	146.155	49.800	-	96.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.178	5.000	0	5.000	48.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.178	5.000	0	5.000	48.178	-	-	-	-	-				

Ghi chú (*) Báo gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (nếu hiện hành) (nếu có)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Năm 2020
A	B	C	2	3	4
1	Diện tích tự nhiên	ha	515.578	515.578	515.578
	Trong đó:				
	- Đất nông nghiệp	ha	150.897	150.799	150.799
	- Đất lâm nghiệp	ha	298.753	299.093	299.093
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha			
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha	132.115	132.115	132.115
	- Diện tích trồng lúa	ha	44.399	44.484	44.484
2	Dân số	người	1.272.827	1.283.183	1.297.330
	Trong đó:				
	- Dân số đô thị	người	191.679	191.679	191.679
	- Dân số nông thôn	người	1.081.148	1.081.148	1.081.148
	- Dân số đồng bằng	người	1.029.324	1.029.324	1.029.324
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người			
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người			
	- Tốc độ tăng dân số	%	100,73	75,0	75,0
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người			
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người			
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người			
	+ Loại đặc biệt	người			
	+ Loại I	người			
	+ Loại II	người			
	+ Loại III	người			
	+ Loại IV	người			
	+ Loại V	người			
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người			
	- Dân số nhập cư vắng lai	người			
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện	14	14	14
	Trong đó:				
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị			
	- Số đô thị loại II	đô thị	1	1	1
	- Số đô thị loại III	đô thị			
	- Số đô thị loại IV	đô thị	1	1	1
	- Số đô thị loại V	đô thị	6	6	6
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện			
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện			
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện			
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã	184	184	184
	Trong đó:				
	- Xã biên giới	xã			
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã			
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã			
	- Xã đảo	xã	3	3	3
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	59	79	98

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Năm 2020
A	B	C	2	3	4
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị			
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị			
	- cấp huyện	đơn vị			
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%	10	7	7
	Trong đó:				
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%			
	- Ngành nông lâm thủy sản	%			
	- Ngành dịch vụ	%			
7	Giá trị sản xuất (giá so sánh)				
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng	127.326	134.122	134.122
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng	15.390	15.905	15.905
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng	23.852	25.928	25.928
	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)				
	- Tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng	%	52,7	52-53	52-53
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%	17,8	16-17	16-17
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%	29,5	30-31	30-31
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	103	103	103
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD	1.646	1.175	1.594
	Trong đó:				
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	591	560	594
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	1.055	615	1.000
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	5.126	6.626	6.626
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng			
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp	4.971	4.970	4.970
11	Giải quyết việc làm	người	40.000	40.500	41.000
12	Số lượt khách du lịch	người	1.000.000	1.100.000	1.220.000
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người	104.141	87.164	69.634
	Trong đó:				
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người	96.320	81.934	66.142
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người	7.821	5.230	3.492
	- Tỷ lệ nghèo	%	9,57	7,79	6,17
14	Giáo dục, đào tạo				
	- Số giáo viên	người	16.334	16.296	16.212
	- Số học sinh	học sinh	275.026	273.314	273.149
	Trong đó:				
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh	1.925	1.925	1.925
	+ Học sinh bán trú	học sinh	2.909	3.787	3.787
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh	102	77	70
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường	3	3	3
15	Y tế:				
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	22	20	20
	- Số giường bệnh	giường	3.485	4.164	4.234
	Trong đó:				
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường	2.025	2.035	2.085
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường	1.430	1.550	1.570
	+ Giường phòng khám khu vực	giường	30	30	30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Năm 2020
A	B	C	2	3	4
	+ Giường y tế xã phường	giường		549	549
	- Số đối tượng mua BHYT				
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người	156.208	168.913	182.650
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người	65.447	64.901	64.359
	+ Người thuộc hộ nghèo	người	99.184	96.612	94.108
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng	320.157	303.477	287.666
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người			
	+ Học sinh, sinh viên	người			
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người			
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người			
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người			
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội				
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở	2	1	1
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người	130	150	150
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người	81.826	82.509	84.848
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình	3.234	3.234	3.220
	- Số gia đình thương binh	gia đình	18.316	18.176	18.126
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình	30.955	30.955	30.955
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình	13	13	13
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình	411	344	336
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình	5	5	5
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình	31.181	31.181	31.181
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình	5.154	5.154	5.154
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người	4.828	4.808	4.707
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ	18.062	15.123	11.796
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người	81.826	82.509	84.848
17	Văn hóa thông tin				
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn			
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn	01	01	01
	- Số đội thông tin lưu động	đội	15	15	15
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản			
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản	29	29	29
18	Phát thanh, truyền hình				
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện			
19	Thể dục thể thao				
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người	102	100	99
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người	6	6	6

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.565.744	19.245.000	17.709.015	17.970.000
1	Thu nội địa	16.761.191	16.745.000	15.109.015	15.370.000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	758.316	2.500.000	2.600.000	2.600.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	46.237			
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.087.057	16.143.998	22.033.109	15.603.440
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.576.769	14.354.694	13.019.199	13.124.921
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.054.016	1.209.606	2.284.061	1.530.886
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	12.522.753	13.145.088	10.735.138	11.594.035
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.221.277	1.789.304	1.767.828	2.478.519
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.221.277	1.789.304	1.767.828	2.478.519
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			806.294	
IV	Thu kết dư	492.395			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyên sang	4.796.616		6.439.788	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.442.149	16.122.522	16.256.179	15.603.440
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	15.002.361	14.354.694	14.532.130	13.124.921
1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.052.760	3.337.993	3.759.410	3.350.000
2	Chi thường xuyên	8.948.394	9.162.401	8.907.872	9.505.716
3	Chi trả nợ lãi, phí	67	1.900	400	3.065
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	1.140
5	Dự phòng ngân sách		358.870	291.918	265.000
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		1.492.390	1.571.390	0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0	1.767.828	1.724.049	2.478.519
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		131.234	128.609	131.234
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, DA		813.504	813.504	1.363.579
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		823.090	781.936	983.706
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	6.439.788			

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		250.000	16.791	400.000
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		250.000	16.791	400.000
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	73.750	48.750	48.750	

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
		1	2	3	4
A	B				
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	4.038.900	4.421.745	4.421.745	4.095.876
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.755	250.000	19.583	400.000
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	310.850	236.572	236.572	194.559
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)				
1	Vay tồn ngân Kho bạc	122.500	48.750	48.750	0
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	188.350	187.822	187.822	194.559
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	188.350	173.680	173.680	163.626
	+ Dự án Năng lượng nông thôn II				
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8)	0	14.142	14.142	30.933
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)	0	0	0	0
	+ Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1 (D.án KFW9)	0	0	0	0
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"				
4	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	88.420	68.186	72.946	19.440
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay				
-	Vay tồn ngân Kho bạc				
-	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	73.750	48.750	48.750	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Dự án Năng lượng nông thôn II)	14.670	19.436	24.196	19.440
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
2	Nguồn trả nợ	93.186	68.186	72.946	19.440
-	Từ nguồn vay				
-	Bội thu ngân sách địa phương				
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	73.750	48.750	48.750	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
-	Nguồn khấu hao của các Công ty Cổ phần điện	19.436	19.436	24.196	19.440
III	Tổng mức vay trong năm	14.142	250.000	19.583	400.000
1	Theo mục đích vay				
-	Vay bù đắp bội chi	14.142	250.000	19.583	400.000
-	Vay trả nợ gốc				
2	Theo nguồn vay	14.142	250.000	19.583	400.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	14.142	19.583	19.583	42.073
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8)	14.142	16.791	16.791	18.333
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)	0	890	890	13.921

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	+ Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam giai đoạn I (D.án KFW9)	0	1.902	1.902	3.560
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"	0	0	0	6.250
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	230.417	0	357.920
IV	Tổng dư nợ cuối năm	236.572	429.736	194.559	568.860
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	5,86	9,72	4,40	13,80
1	Vay tồn ngân Kho bạc				
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	48.750	0	0	
3	Trái phiếu chính quyền địa phương				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	187.822	199.319	194.559	210.930
	+ Dự án Năng lượng nông thôn II	173.680	168.386	163.626	144.180
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8)	14.142	30.933	30.933	49.260
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)	0	0	0	13.920
	+ Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam giai đoạn I (D.án KFW9)	0	0	0	3.560
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"				
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	230.417	0	357.920
D	Trả nợ lãi, phí	1.900	1.900	1.900	3.060

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	19.245.000	14.353.794	17.709.015	13.019.199	18.070.000	13.124.921
I	THU NỘI ĐỊA	16.745.000	14.353.794	15.109.015	13.019.199	15.370.000	13.124.921
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	12.455.000	10.961.120	9.552.000	8.406.240	9.180.000	8.082.360
	- Thuế giá trị gia tăng	6.380.000	5.614.400	4.662.000	4.102.560	4.362.000	3.838.560
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	6.091.000	5.360.080		-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.000	469.040	200.000	176.000	399.000	351.120
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	496.000	436.480		-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.536.000	4.871.680	4.686.000	4.123.680	4.386.000	3.859.680
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	4.000	4.000	33.000	33.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		-				-
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000	62.080	60.000	53.280	44.000	39.080
	- Thuế giá trị gia tăng	45.000	39.600	32.000	28.160	24.000	21.120
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	18.480	24.000	21.120	17.000	14.960
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	3.000	3.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	264.600	340.000	299.800	310.000	273.400
	- Thuế giá trị gia tăng	130.000	114.400	130.000	114.400	110.000	96.800
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.000	145.200	205.000	180.400	195.000	171.600
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-	-	-	-	-
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.570.000	1.394.800	1.678.000	1.491.040	2.992.000	2.642.560
	- Thuế giá trị gia tăng	900.000	792.000	988.000	869.440	1.312.000	1.154.560
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.000	226.160	280.000	246.400	310.000	272.800
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	303.000	266.640	290.000	255.200	1.290.000	1.135.200
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	110.000	110.000	120.000	120.000	80.000	80.000
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	180.000	180.000	230.000	230.000	260.000	260.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			15	15		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	325.600	410.000	360.800	465.000	409.200
9	Thuế bảo vệ môi trường	800.000	261.888	785.000	256.978	820.000	268.435
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	502.400		492.980		514.960	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	297.600	261.888	292.020	256.978	305.040	268.435
10	Phí, lệ phí	130.000	100.000	160.000	115.000	170.000	120.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	30.000	-	45.000	-	50.000	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	100.000	100.000	115.000	115.000	120.000	120.000
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất	450.000	450.000	1.400.000	1.400.000	700.000	700.000
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	450.000	450.000	1.400.000	1.400.000	700.000	700.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	40.000	40.000	120.000	120.000	60.000	60.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	Trong đó: - Do trung ương quản lý						
	- Do địa phương quản lý						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý						
	- Do địa phương xử lý						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách	200.000	136.706	190.000	104.346	205.000	110.086
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	63.294		85.654		94.914	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000	57.000	55.000	52.700	55.000	50.800
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	3.000		2.300		4.200	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	57.000	57.000	52.700	52.700	50.800	50.800
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20.000	20.000	12.000	12.000	12.000	12.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	85.000	85.000	107.000	107.000	87.000	87.000
II	THU TỪ DẦU THỐ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	2.500.000	-	2.600.000	-	2.700.000	-
1	Thuế xuất khẩu	150.000		150.000		150.000	
2	Thuế nhập khẩu	610.000		610.000		610.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng	1.740.000		1.840.000		1.940.000	
6	Thu khác						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	16.372.522	16.272.971	16.003.440
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.604.694	14.548.922	13.524.921
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>	14.354.694	13.019.199	13.124.921
1	Chi đầu tư phát triển	3.587.993	3.776.201	3.750.000
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		33.500	40.000
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	3.587.993	3.742.701	3.710.000
	<i>Trong đó:</i>			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	3.587.993	3.742.701	3.710.000
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.802.993	3.026.710	2.523.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450.000	621.000	700.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	78.200	87.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	250.000	16.791	400.000
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực			
2	Chi thường xuyên	9.162.401	8.907.873	9.480.716
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.413.385	3.345.891	3.500.000
b	Chi khoa học và công nghệ	29.176	30.160	35.000
c	Chi quốc phòng		209.128	230.000
d	Chi an ninh		79.455	93.000
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		993.602	1.020.000
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		200.949	220.000
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		39.492	40.000
h	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	183.627	218.855	250.000
i	Chi hoạt động kinh tế		1.476.690	1.540.000
k	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1.656.607	1.785.000
l	Chi bảo đảm xã hội		609.184	720.000
m	Chi khác		47.860	47.716

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2	3
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.900	400	3.065
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140
5	Dự phòng ngân sách	358.870	291.918	290.000
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.492.390	1.571.390	0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.767.828	1.724.049	2.478.519
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	823.090	781.936	983.706
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	813.504	813.504	1.363.579
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	131.234	128.609	131.234
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	250.000	16.791	400.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.

BND TỈNH QUẢNG NGÃI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2019 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2016-2020)		Thực hiện năm 2018		Năm 2019 (năm hiện hành)								Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2019 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2020 (năm kế hoạch)			Ghi chú					
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/năm 2019 đến 30/6/năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
																											Tổng số	Trong đó: NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số					7.568.069	5.256.207	5.747.105	5.631.268	239.712	2.250	1.058.846	1.058.846	1.306.226	1.306.226	17.655	17.655	313.700	313.700	1.290.623	1.290.623	4.617.726	4.617.726	2.177.131	2.172.131	0	0	
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					0		2.529.093	2.419.256	110.837	0	310.557	310.557	652.936	652.936	17.044	17.044	207.809	207.809	637.333	637.333	1.714.541	1.714.541	813.552	808.552	0	0	
I	Chương trình xây dựng nông thôn mới					0		1.153.400	1.153.400	0	0	139.047	139.047	283.000	283.000	5.143	5.143	107.476	107.476	273.993	273.993	713.680	713.680	434.720	429.720	0	0	
I	Nguồn hỗ trợ thực hiện chương trình							1.042.400	1.042.400			139.047	139.047	283.000	283.000	5.143	5.143	107.476	107.476	273.993	273.993	602.680	602.680	434.720	429.720			
I	Nguồn trái phiếu chính phủ							111.000	111.000											0	0	111.000	111.000	0	0			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững					0		1.375.693	1.264.856	110.837	0	171.510	171.510	369.936	369.936	11.901	11.901	160.333	160.333	363.340	363.340	1.000.861	1.000.861	378.832	378.832	0	0	
I	Chương trình 30a							1.058.740	957.903	110.837		120.077	120.077	310.256	310.256	4.214	4.214	83.664	83.664	298.957	298.957	752.461	752.461	320.279	320.279			
I	Chương trình 135							306.953	306.953			51.433	51.433	59.680	59.680	7.687	7.687	16.669	16.669	64.383	64.383	248.400	248.400	58.553	58.553			
B	Chương trình mục tiêu					5.232.569	3.670.707	1.632.512	1.627.512	128.875	2.250	198.289	198.289	503.290	503.290	611	611	105.891	105.891	503.290	503.290	1.403.185	1.403.185	1.354.079	1.354.079			
B.1	Hỗ trợ trả ứng trước					1.159.077	-	265.190	265.190	128.875	-	-	-	105.961	105.961	-	-	-	-	105.961	105.961	-	-	-	-			
I	Tặng ứng NSTW năm 2010 từ nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt sản phẩm xăng NMLD Dung Quất để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh					184.000	-	180.328	180.328	50.000	-	-	-	33.087	33.087	-	-	-	-	33.087	33.087	-	-	-	-			
1	Cầu cảng cá sông Trà Bồng phục vụ TDC	Huyện Bình Sơn		2008-2011		184.000	-	180.328	180.328	50.000	-	-	-	33.087	33.087	-	-	-	-	33.087	33.087	-	-	-	-			
II	Tặng ứng vốn NSTW năm 2009 để xây dựng cơ sở hạ tầng KKT Dung Quất					471.000	-	44.000	44.000	38.013	-	-	-	32.012	32.012	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-			
1	Xây dựng hệ thống kỹ thuật các KDC trong KTT Dung Quất	Huyện Bình Sơn		2005-2009		330.000	-	20.000	20.000	20.000	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	12.012	12.012	-	-	-	-			
2	Bồi thường GPMB các DA Tycoons và Doosan (giai đoạn 1)	Huyện Bình Sơn		2008-2009		141.000	-	24.000	24.000	18.013	-	-	-	12.012	12.012	-	-	-	-	40.862	40.862	-	-	-	-			
III	Ứng trước dự toán NSNN năm 2009 để xây dựng hạ tầng KKT Dung Quất					504.077	-	40.862	40.862	40.862	-	-	-	40.862	40.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2016-2020)				Thực hiện năm 2018		Năm 2019 (năm hiện hành)								Lý do vẫn chưa bố trí đến hết kế hoạch năm 2019 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2020 (năm kế hoạch)				Ghi chú														
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/năm 2019 đến 30/6/năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
																																		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
																																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27													
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																																								
	Dự án nhóm B																																								
I	Dự án Cấp điện nông thôn (tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020)	12 huyện	Cấp điện cho 624 thôn, bản	2016-2020	896/QĐ-UBND, 20/6/2014	806.043	685.137	67.000	67.000			4.900	4.900	20.000	20.000			1.572	1.572	20.000	20.000	59.900	59.900																		
V	Chương trình mục tiêu hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					544.588	354.588	142.700	142.700			17.000	17.000	55.700	55.700			7.898	7.898	55.700	55.700	212.700	212.700																		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																																								
	Dự án nhóm B																																								
1	Xây dựng đường giao thông trục chính nội Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	9,644 km	2014-2018	1448/QĐ-UBND, 30/9/2011	397.712	207.712	102.700	102.700			17.000	17.000	25.700	25.700			7.898	7.898	25.700	25.700	212.700	212.700	0																	
2	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	Bình Sơn		2017-2019	2671/QĐ-UBND, 19/12/2016	146.876	146.876	40.000	40.000					30.000	30.000			1.046	1.046	30.000	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000																
VI	Chương trình mục tiêu y tế - dân số					50.000	45.000	50.000	45.000					10.000	10.000																										
*	Dự án khởi công mới năm 2019																																								
	Dự án nhóm B																																								
1	Trung tâm nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Th. phố Quảng Ngãi	5.375m ²	2019-2022	1867/QĐ-UBND, 26/10/2018	50.000	45.000	50.000	45.000					10.000	10.000			1.046	1.046	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0															
VII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					51.895	51.895	47.481	47.481			10.000	10.000	27.000	27.000			8.486	8.486	27.000	27.000	47.000	47.000	47.000	47.000	0															
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																																								
	Dự án nhóm B																																								
1	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	TP. Quảng Ngãi	1,7km	2017-2020	115/QĐ-UBND, 23/01/2017	51.895	51.895	47.481	47.481			10.000	10.000	27.000	27.000			8.486	8.486	27.000	27.000	47.000	47.000	47.000	47.000	0															
VIII	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm					509.971	509.971	20.000	20.000			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	85.800	85.800																
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																																								
	Dự án nhóm B																																								

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2016-2020)				Thực hiện năm 2018		Năm 2019 (năm hiện hành)								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2020 (năm kế hoạch)				Ghi chú										
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/năm 2019 đến 30/6/năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)												Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27									
C	Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg					2.335.500	1.585.500	1.585.500	1.585.500	-	-	550.000	550.000	150.000	150.000	-	-	-	-	150.000	150.000	1.500.000	1.500.000	9.500	9.500	-	-										
D	Vốn trái phiếu chính phủ					2.335.500	1.585.500	1.585.500	1.585.500	-	-	550.000	550.000	150.000	150.000	-	-	-	-	150.000	150.000	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-										
I	Ngành giao thông					2.250.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	-	550.000	550.000	150.000	150.000	-	-	-	-	150.000	150.000	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-										
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					2.250.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	-	550.000	550.000	150.000	150.000	-	-	-	-	150.000	150.000	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-										
	Dự án nhóm A																			150.000	150.000	1.500.000	1.500.000														
I	Cầu Cửa Đu	TP Quảng Ngãi	3.700m (cầu dài 1.876m)	2017-2020	468/QĐ-UBND, ngày 20/3/2017	2.250.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000			550.000	550.000	150.000	150.000							150.000	150.000	1.500.000	1.500.000	9.500	9.500										
II	Chương trình kiến cổ hóa trường, lớp học					85.500	85.500	85.500	85.500																												

Ghi chú: (1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI KẾ HOẠCH NĂM 2019 (NĂM HIỆN HÀNH) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2020 (NĂM KẾ HOẠCH)

TT	Đanh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-KT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hợp định	Số quyết định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm					Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm			Thực hiện năm 2018 (năm trước)			Kế hoạch năm 2019 (năm hiện hành) được giao			Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019			Ước thực hiện năm 2019			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020										
									TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số		Vốn đối ứng			Tổng số	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn đối ứng					
										Tổng số	Trong đó NSTW				Tổng số	Trong đó NSTW					Tổng số	Tr. đ.đ			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Tổng số			Tr. đ.đ			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Tr. đ.đ	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Tr. đ.đ
A									2.181.496	3.111.482	30.817	1.693.349	456.174	765.998	117.630	117.630	620.113	124.223	29.243	94.980	190.214	30.000	0	160.214	83.202	10.028	73.174	173.466	32.760	-	189.944	200.000	-	200.000					
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC								1.829.352	284.535	30.817	1.544.817	456.174	704.971	84.860	84.860	620.113	105.494	25.666	79.828	117.036	25.000	0	112.036	32.190	4.018	28.172	137.036	25.000	-	112.036	153.000	-	153.000					
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHÈO								1.563.645	215.840	30.617	1.347.805	456.174	624.478	58.000	58.000	566.470	97.353	22.022	75.330	105.961	17.930	-	88.031	32.190	4.018	28.172	105.961	17.930	-	88.031	-	-	-					
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019								1.563.645	215.840	30.617	1.347.805	456.174	624.478	58.000	58.000	566.470	97.353	22.022	75.330	105.961	17.930	-	88.031	32.190	4.018	28.172	105.961	17.930	-	88.031	-	-	-					
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019								1.563.645	215.840	30.617	1.347.805	456.174	624.478	58.000	58.000	566.470	97.353	22.022	75.330	105.961	17.930	-	88.031	32.190	4.018	28.172	105.961	17.930	-	88.031	-	-	-					
II	DỰ ÁN MỚI								314.895	29.308	-	284.787	-	140.000	-	-	140.000	(1.566)	2.484	9.082	58.472	8.100	-	50.372	28.172	-	28.172	58.472	8.100	-	50.372	-	-	-					
(1)	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WBS) Quảng Ngãi								314.895	29.308	-	284.787	-	140.000	-	-	140.000	(1.566)	2.484	9.082	58.472	8.100	-	50.372	28.172	-	28.172	58.472	8.100	-	50.372	0	-	-					
	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WBS	7628188	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 8 hồ chứa nước	2017-2019	WB	08/4/2016	912/QĐ-UBND, 11/6/2018	169.995	21.308	-	148.687	-	140.000	-	-	140.000	11.530	2.447	9.082	55.372	8.000	-	47.372	26.666	-	26.666	55.372	8.000	-	47.372	0	-	-					
	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WBS	7617017	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 8 hồ chứa nước	2018-2022	WB	08/4/2016	Đang trình phê duyệt	144.100	8.000	-	136.100	-	-	-	-	37	37	-	3.100	100	-	3.000	1.506	-	1.506	3.100	100	-	3.000	0	-	-						
(2)	TDA nâng neo trụ cầu chuyên và cầu biển Mỹ Á (giai đoạn II) thuộc dự án Quản lý thảm tá (WBS)	7329810	Huyện Đức Phổ	Kéo dài thêm 505m để chắn cát, ngăn cát, neo vót vùng neo dầm và hướng vào và nhiều bọng mục khủn	2013-2019	WB	30/3/2012	2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 1208/QĐ-UBND, 27/8/2017	185.132	48.299	-	136.833	136.833	161.274	24.000	24.000	137.274	10.827	10.827	-	5.000	5.000	-	-	373	373	-	5.000	5.000	-	-	0	-	-					
(3)	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	7371301	Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà	Trồng mới 2.471 ha, bảo vệ 3.208 ha; khoanh mới 1.287 ha; xây dựng 85 km đường	2012-2021	JICA	30/3/2012	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND ngày 06/9/2017	289.600	42.756	21.378	246.844	-	103.000	23.000	23.000	80.000	3.305	3.305	-	1.256	1.256	-	-	1.071	1.071	-	1.256	1.256	-	-	0	-	-					
(4)	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	7394765	Sơn Hà, Sơn Tây, Sơn Trà	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	WB	24/4/2014	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477	9.239	319.341	319.341	220.196	11.000	11.000	209.196	69.148	2.900	66.248	39.233	1.574	-	-	37.659	574	574	-	39.233	1.574	-	37.659	0	-	-				

TT	Đanh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Điểm XD	Năng lực thi công	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm					Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018 (năm trước)			Kế hoạch năm 2019 (năm hiện hành) được giao			Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019			Ước thực hiện năm 2019				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020					
								TMDT																											
								Trong đó:																											
								Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽¹⁾																									
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Tổng số	Trong đó NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Tổng số	Trong đó NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Tổng số	Trong đó NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Tổng số
A	B	i	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	20	21	22	25	26	27	28	30	31	32	35	36	37	38	40	41	42	43	
(5)	Khắc phục thiên cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	7624218	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	WB	12/2017	543/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.000	77.000		360.000						2.507	2.507		2.000	2.000			2.000	2.000		2.000	2.000	0	0	0	0		
II	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								158.707	50.445	200	108.262	-	80.501	26.860	26.860	53.641	8.141	3.644	4.497	7.687	700			6.987			7.687	700		6.987	0	0	0	
I	Các dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2019								158.707	50.445	200	108.262	-	80.501	26.860	26.860	53.641	8.141	3.644	4.497	7.687	700			6.987			7.687	700		6.987	-	-	-	
a	Dự án nhóm C								158.707	50.445	200	108.262	-	80.501	26.860	26.860	53.641	8.141	3.644	4.497	7.687	700			6.987			7.687	700		6.987	-	-	-	
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)		Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	ADB	23/01/2015	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600		22.000		21.441	5.500	5.500	15.941	5.479	981	4.497	7.687	700			6.987			7.687	700		6.987				
	Trường THCS Nghĩa An	7532326		4 phòng học, 1 phòng bộ môn															1.355	248	1.107				284			284							
	Trường THCS số 1 Bình Nguyên	7532340		4 phòng học, 1 phòng bộ môn và nhà VS															1.570	269	1.301														
	Trường THCS Phố Quang	7532342		6 phòng học															1.350	228	1.121														
	Trường THCS Đức Phong	7532345		6 phòng học															1.203	235	968														
	Trường THCS Bình Thạnh			6 phòng học															0			2.337			2.337										
	Trường THCS Đức Phú			6 phòng học															0			5.066	700		4.366			5.066	700		4.366				
(2)	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hà Quốc	7063311	TP Quảng Ngãi	1000-2000 SV/năm	2008-2018	Hàn Quốc	28/02/08	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	130.107	43.845	200	86.262		59.060	21.360	21.360	37.700	2.663	2.663						0										0
III	Trà ng công trình hoàn thiện và các dự án khác																				17.341	5.000			12.341	0		17.341	5.000		12.341	0			
IV	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	7678249	Toàn tỉnh	Đa mục tiêu	2017-2022				107000	18250		88750	0	-	-	-	-	-	-	-	6.047	1.370			4.677	-	-	6.047	1.370		4.677	-	-	-	
I	Các dự án thời công môi giới đoạn 2016-2020, dự kiến hoàn thành sau giai đoạn 2016-2020	7678249	Toàn tỉnh	Đa mục tiêu	2017-2022				107000	18250		88750	0	-	-	-	-	-	-	-	6.047	1.370			4.677	-	-	6.047	1.370		4.677	-	-	-	
a	Dự án nhóm B	7678249	Toàn tỉnh	Đa mục tiêu	2017-2022				107000	18250		88750	0	-	-	-	-	-	-	-	6.047	1.370			4.677	-	-	6.047	1.370		4.677	-	-	-	

TT	Đanh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt KH các năm				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm				Thực hiện năm 2018 (năm trước)				Kế hoạch năm 2019 (năm hiện hành) được giao				Giải ngân từ 1/1/2019 đến 30/6/2019				Ước thực hiện năm 2019				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2020					
								TRDĐT				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:									
								Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
								Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	7678249	Toàn tỉnh	Đa mục tiêu	2017-2022		2197/QĐ-UBND ngày 08/1/2016	107.000	18.250	88.750	-	61.027	32.770	32.770	-	18.729	3.577	15.153	53.178	5.000	-	48.178	51.012	6.010	45.002	36.430	7.700	-	76.908	47.050	-	47.000	-	-	-	-	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHỨC TRONG NƯỚC							352.134	56.947	149.032	-	61.027	32.770	32.770	-	18.729	3.577	15.153	53.178	5.000	-	48.178	51.012	6.010	45.002	36.430	7.700	-	76.908	-	-	-	-	-	-	-	
I	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh							352.134	56.947	149.032	-	61.027	32.770	32.770	-	18.729	3.577	14.517	0	0	-	0	1.010	1.010	-	29.700	2.700	-	27.000	-	-	-	-	-	-	-	
I	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019							184.903	54.903	130.000	-	57.770	32.770	32.770	-	18.093	3.577	14.517	0	0	-	0	1.010	1.010	-	29.700	2.700	-	27.000	-	-	-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B							184.903	54.903	130.000	-	57.770	32.770	32.770	-	18.093	3.577	14.517	0	0	-	0	1.010	1.010	-	29.700	2.700	-	27.000	-	-	-	-	-	-		
(1)	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	7268608	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Xây dựng mới nuyên đê, kết với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	SP-RCC	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	130.000	-	57.770	32.770	32.770	-	18.093	3.577	14.517	0	0	-	0	0	0	-	1.730	-	-	1.730	-	-	-	-	-	-		
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020							21.076	2.044	19.032	-	3.257	0	0	-	636	0	636	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C							21.076	2.044	19.032	-	3.257	0	0	-	636	0	636	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	7552108	Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	SP-RCC	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.076	2.044	19.032	-	3.257	0	0	-	636	0	636	0	0	-	0	0	0	-	1.730	-	-	1.730	0	-	-	-	-	-	-	
3	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020							146.155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.178	5.000	-	48.178	50.002	5.000	45.002	5.000	5.000	0	48.178	0	0	0	0	0			
(1)	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thanh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	7721234	huyện Đức Phổ	huyện Đức Phổ	2018-2020		451/QĐ-UBND, 21/3/2018	146.155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.178	5.000	-	48.178	50.002	5.000	45.002	5.000	5.000	0	48.178	0	0	0	0	0	0		

Giải chú:
(1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy định sang Việt Nam đồng quy định
(2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy định sang Việt Nam đồng quy định

**DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	1.048.339	1.155.357	1.321.816
		25.424	25.424	26.000
1	Sự nghiệp giáo dục	69.522	55.443	47.647
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.822	2.822	2.822
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	759.127	872.996	1.003.945
4	Sự nghiệp y tế	6.113	5.624	5.942
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	35.802	36.952	37.777
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	300	300	400
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	12.120	13.900	14.300
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	89.354	88.413	123.413
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	47.755	53.483	59.570
10	Sự nghiệp kinh tế khác			

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2019		NĂM 2020	NĂM 2021
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN		
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	77	77	70	70
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	3	3	3	3
13	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	20	20	20	20
	- Số giường bệnh	Giường	4.164	4.164	4.234	4.204
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	2.035	2.035	2.085	2.085
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	1.550	1.550	1.570	1.570
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường	30	30	30	
	+ Giường y tế xã phường	Giường	549	549	549	549
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	168.913	168.913	182.650	
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	64.901	64.901	64.359	
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	96.612	96.612	94.108	
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người	303.477	303.477	287.666	287.666

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2020-2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	19.245.000	19.750.000	17.709.015	18.070.000	19.850.000	20.900.000
	I THU NỘI ĐỊA	16.745.000	17.150.000	15.109.015	15.370.000	17.050.000	18.000.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	12.455.000	12.635.000	9.552.000	9.180.000	11.105.000	11.840.000
	- Thuế giá trị gia tăng	6.380.000	6.471.000	4.662.000	4.362.000	5.500.000	5.900.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất		6.182.000				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.000	540.000	200.000	399.000	500.000	530.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất		503.000				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.536.000	5.618.000	4.686.000	4.386.000	5.100.000	5.400.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất		4.895.000				
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	4.000	33.000	5.000	10.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000	70.000	60.000	44.000	70.000	75.000
	- Thuế giá trị gia tăng	45.000	45.000	32.000	24.000	50.000	54.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000	24.000	17.000	15.800	16.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	3.000	4.200	5.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	300.000	340.000	310.000	240.000	240.000
	- Thuế giá trị gia tăng	130.000	130.000	130.000	110.000	80.000	80.000
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.000	165.000	205.000	195.000	158.000	158.000
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	5.000	5.000	2.000	2.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.570.000	1.570.000	1.678.000	2.992.000	3.004.000	3.100.000
	- Thuế giá trị gia tăng	900.000	897.485	988.000	1.312.000	2.328.000	2.380.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.000	247.340	280.000	310.000	258.000	290.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	303.000	297.865	290.000	1.290.000	305.000	310.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	110.000	123.260	120.000	80.000	113.000	120.000
	- Thu khác		4.050				
		180.000	180.000	230.000	260.000	190.000	190.000
5	Lệ phí trước bạ			15			
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	370.000	370.000	410.000	465.000	400.000	450.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000	785.000	820.000	900.000	950.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	502.400	502.400	492.980	514.960	565.000	590.000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>297.600</i>	<i>297.600</i>	<i>292.020</i>	<i>305.040</i>	<i>335.000</i>	<i>360.000</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>130.000</i>	<i>130.000</i>	<i>160.000</i>	<i>170.000</i>	<i>130.000</i>	<i>130.000</i>
10	Phí, lệ phí	30.000	30.000	45.000	50.000	72.000	72.000
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>115.000</i>	<i>120.000</i>	<i>58.000</i>	<i>58.000</i>
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>						
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>450.000</i>	<i>675.000</i>	<i>1.400.000</i>	<i>700.000</i>	<i>650.000</i>	<i>650.000</i>
11	Tiền sử dụng đất						
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	<i>450.000</i>	<i>675.000</i>	<i>1.400.000</i>	<i>700.000</i>	<i>650.000</i>	<i>650.000</i>
		40.000	40.000	120.000	60.000	38.000	40.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>						
	<i>- Do địa phương</i>						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước <i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i> <i>- Do địa phương xử lý</i>						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200.000	200.000	190.000	205.000	166.000	170.000
17	Thu khác ngân sách <i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	63.294	63.294	85.654	94.914	86.000	90.000
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i> <i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	60.000	60.000	55.000	55.000	35.000	35.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	2.300	4.200	4.200	4.200
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	57.000	57.000	52.700	50.800	30.800	30.800
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	20.000	20.000	12.000	12.000	22.000	25.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	10.000	10.000	5.000	5.000	10.000	10.000
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	85.000	85.000	107.000	87.000	85.000	90.000
1	Thuế xuất khẩu	2.500.000	2.600.000	2.600.000	2.700.000	2.800.000	2.900.000
2	Thuế nhập khẩu	150.000	150.000	150.000	150.000	250.000	300.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	600.000
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng	1.740.000	1.840.000	1.840.000	1.940.000	1.940.000	2.000.000

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN (2020)	SO SÁNH NĂM 2020 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	16.745.000	15.109.015	15.370.000	1,02	17.050.000	18.000.000
		15.062.600	12.332.020	13.296.040	1,08	15.154.000	16.065.000
I	Các khoản thu từ thuế						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	7.455.000	5.812.000	5.808.000	1,00	7.958.000	8.414.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	5.839.000	4.976.000	5.676.000	1,14	5.405.000	5.710.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	297.600	292.020	305.040	1,04	335.000	360.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	976.000	709.000	921.000	1,30	931.800	994.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	410.000	465.000	1,13	400.000	450.000
6	Thuế tài nguyên	125.000	133.000	121.000	0,91	124.200	137.000
		310.000	390.000	430.000	1,10	320.000	320.000
II	Các khoản phí, lệ phí						
1	Lệ phí trước bạ	180.000	230.000	260.000	1,13	190.000	190.000
2	Các loại phí, lệ phí	130.000	160.000	170.000	1,06	130.000	130.000
		10.000	5.000	5.000	1,00	10.000	10.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN						
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	10.000	5.000	5.000	1,00	10.000	10.000
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
		495.000	1.525.015	765.000	0,50	693.000	695.000
IV	Các khoản thu về nhà đất						
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.000	1,00	5.000	5.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		15				
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	40.000	120.000	60.000	0,50	38.000	40.000
4	Thu tiền sử dụng đất	450.000	1.400.000	700.000	0,50	650.000	650.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
		867.400	856.980	873.960	1,02	873.000	910.000
V	Thu khác						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN (2020)	SO SÁNH NĂM 2020 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000	55.000	55.000	55.000	35.000	35.000
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	807.400	801.980	818.960	818.960	838.000	875.000

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.604.694	14.989.151	14.548.922	13.524.921	13.525.000	14.700.000
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>	14.354.694	14.739.151	13.019.199	13.124.921	13.125.000	14.300.000
1	Chi đầu tư phát triển	3.587.993	4.265.000	3.776.201	3.750.000	3.700.000	4.875.000
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		32.000	33.500	40.000	40.000	40.000
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	3.587.993	4.233.000	3.742.701	3.710.000	3.660.000	4.835.000
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	3.587.993	4.233.000	3.742.701	3.710.000	3.660.000	4.835.000
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	2.802.993	3.223.000	3.026.710	2.523.000	2.525.000	3.700.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450.000	675.000	621.000	700.000	650.000	650.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	85.000	78.200	87.000	85.000	85.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	250.000	250.000	16.791	400.000	400.000	400.000

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HỖND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
đ	Chi trả nợ gốc						
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
2	Chi thường xuyên	9.162.401	8.857.803	8.907.873	9.480.716	9.500.000	9.500.000
a	Chi quốc phòng		187.728	209.128	230.000	230.000	230.000
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		73.335	79.455	93.000	95.000	95.000
c	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.413.385	3.414.174	3.345.891	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Chi Khoa học và công nghệ	29.176	30.713	30.160	35.000	35.000	35.000
	Chi Y tế, dân số và gia đình		938.107	993.602	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Chi Văn hóa thông tin		189.898	200.949	220.000	220.000	220.000
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		39.492	39.492	40.000	40.000	40.000
	Chi Bảo vệ môi trường	183.627	183.525	218.855	250.000	250.000	250.000
	Chi các hoạt động kinh tế		1.493.156	1.476.690	1.540.000	1.540.000	1.540.000
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.664.932	1.656.607	1.785.000	1.800.000	1.800.000
	Chi bảo đảm xã hội		594.884	609.184	720.000	720.000	720.000
	Chi khác		47.860	47.860	47.716	50.000	50.000
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.900	1.900	400	3.065	2.000	2.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	1.140	3.000	3.000
5	Dự phòng ngân sách	358.870	291.918	291.918	290.000	320.000	320.000
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.492.390	1.571.390	1.571.390			
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	250.000	250.000	16.791	400.000	400.000	400.000

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2019)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm hiện hành (Năm 2019)		Dự kiến năm dự toán (Năm 2020)	So sánh năm dự toán với ước thực hiện năm hiện hành 4=3/2	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3			4
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	4.421.745	194.430	3.937.476	20	3.937.476	3.937.476
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	250.000	19.583	400.000	20	400.000	400.000
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	243.180	243.180	194.577	80	575.141	858.223
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5	125	5			
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	48.750	48.750	0	0	357.927	614.449
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	0	0				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	194.430	194.430	194.577	100	217.214	243.774
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	68.186	68.186	19.436	29	116.918	181.048
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	48.750	48.750	0	0	89.482	153.612
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.436	19.436	19.436	100	27.436	27.436
2	Nguồn trả nợ	68.186	68.186	19.436	0	116.918	173.048
-	Từ nguồn vay						
-	Bội thu ngân sách địa phương	48.750	48.750			89.482	153.612
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0		8.000	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
-	Nguồn khấu hao của các Công ty Cổ phần điện các huyện và Cty Điện lực Qngãi	19.436	19.436	19.436		19.436	19.436
III	Tổng mức vay trong năm	250.000	16.791	400.000	24	400.000	400.000
1	Theo mục đích vay	250.000	16.791	400.000	0	400.000	400.000
-	Vay bù đắp bội chi	250.000	16.791	400.000		400.000	400.000
-	Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay	0	19.583	400.000	0	400.000	400.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		19.583	42.073		53.996	46.921
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			357.927		346.004	353.079
-	Vay ưu đãi						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	174.994	194.577	575.141	296	858.223	1.077.175
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4	100	15		22	27

STT	CHỈ TIÊU	Năm hiện hành (Năm 2019)		Dự kiến năm dự toán (Năm 2020)	So sánh năm dự toán với ước thực hiện năm hiện hành 4=3/2	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3			4
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	357.927		614.449	813.916
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương			0			
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	174.994	194.577	217.214	112	243.774	263.259
D	Trả nợ lãi, phí	1.900	1.900	3.065	161	3.443	3.681
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0			0	0
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0				
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.900	1.900	3.065		3.443	3.681

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3=2-1	4	5	6
A	B						
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)	2.816.609	4.500.000	1.683.391	4.750.000	5.000.000	5.200.000
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12	2.816.609	4.500.000	1.683.391	4.750.000	5.000.000	5.200.000
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến	2.816.609	4.500.000	1.683.391	4.750.000	5.000.000	5.200.000
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)			0			
				0			
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở	3.831.716	3.872.317	40.601	2.233.794	2.601.334	2.726.334
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL	251.656	251.656	0	200.000	220.000	225.000
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên	3.580.060	3.580.060	0	1.993.193	2.340.733	2.460.733
(2)	50% tăng thu NSDP	2.338.080	2.338.080	0	1.993.193	2.340.733	2.460.733
	- 50% tăng thu NSDP dự toán năm nay so năm trước						
	- 50% tăng thu NSDP thực hiện năm trước so dự toán năm trước	1.241.980	1.241.980	0			
			10.803	10.803	10.819	10.819	10.819
(3)	Từ nguồn giá học phí		22.375	22.375	22.364	22.364	22.364
(4)	Từ nguồn giá viện phí		7.423	7.423	7.418	7.418	7.418
(5)	Thu sự nghiệp khác						
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn	1.015.107	627.683	1.642.790	2.516.206	2.398.667	2.473.667

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2020 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI
TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2019			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2020
					Dự toán giao năm 2019 ⁽¹⁾	6 tháng đầu năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	
					6	7	8	9
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số		266.687	0	20.096	9.390	19.583	42.073
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đã rút vốn, đang trả nợ)		79.112	0	16.791	9.390	16.791	18.333
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	2016-2022	79.112		16.791	9.390	16.791	18.333
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai		187.575	0	3.305	0	2.792	23.740
1	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi sử dụng nguồn vốn vay WB	2020-2024	123.310		0	0	0	6.253
2	Dự án "Phục hồi và Quản lý rừng bền vững ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam - Dự án KFW9" (giai đoạn 1)	2018-2024	37627		1.902	0	1.902	3.566
3	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2017-2021	26.638		1.403	0	890	13.921

DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị:

Tr. đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí
	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019	
I	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	4.938.440
1	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2018 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2018	1.241.980
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	1.531.295
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	806.785
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	140.386
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018	42.960
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2019	68.310
6	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2019:	19.477
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	5.526
	+ Học phí	5.526
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	13.951
	+ Học phí	8.640
	+ Viện phí	2.360
	+ Nguồn thu khác	2.951
7	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18,19 năm 2019	
8	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang 2019	1.087.247
II	TỔNG NHU CẦU NĂM 2019	619.439
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	244.763
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	243.934
3	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số /2019/NĐ-CP (6 tháng)	130.742
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	113.205
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	
-	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	10.370
-	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	835
-	Quy trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xa nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị 38/2019/NĐ-CP	292

Số TT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	5.498
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	542
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
3	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2019 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 (Đối tượng đã được Bộ Nội vụ thẩm định)	51.148
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2019 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015	713
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	Kinh phí thu hút	
	Kinh phí ưu đãi	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	
III	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL 2019	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	4.319.001
B	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2018 TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019	785.841
C	PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019 (1)	696.358
D	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)	
E	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2-C)	3.622.643

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Tình hình thực hiện năm 2019										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020							Dự toán 2020 20% đối ứng (thiếu 2019 và nhu cầu 2020)	Chỉ chú		
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí		Số kinh phí còn thiếu		Số kinh phí còn dư (nếu có)					
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số		Trong đó				
							Tổng số	Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)		NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP					Tổng số	NSTW hỗ trợ			NSDP			Tổng số	NSTW hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng cộng		1.775.213	1.152.727	1.925.091	1.166.057	1.830.571	29.812	105.674	768.189	681.090	87.099	9.154	1.222.377	2.044.380	1.030.571	1.030.571	0	1.017.213	776.265	240.949	3.405	272.759	
1	Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020"		1.755		1.697	339			339	1.358	1.358			1.884					1.884	1.507	377		377	Theo quyết định Số 2001/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 của CT UBND tỉnh
2	Kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã		2.998		2.328	466			466	1.862	1.862			3.297	0				3.297	2.638	659		659	
3	Chính sách hỗ trợ cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	1.250	1.290	1.450	2.000	400			400	1.600	1.600		1.500	2.000					2.000	1.600	400		400	
4	Chính sách BHYT cho các đối tượng thuộc diện NSNN hỗ trợ	755.859	466.544	862.170	538.745	435.731	409.977	0	25.754	103.017	103.017	0	3	936.546	561.011	409.977	409.977	0	151.034	120.827	30.207	0	30.207	
4.1	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; huyện đảo	357.824	257.823	383.424	287.798	266.080	260.651		5.429	21.718	21.718	0		380.983	306.539	260.651	260.651		45.888	36.710	9.178		9.178	
4.2	Mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	8	5			3	3						3		0	3	3		(3)	(2)	(1)		(1)	
4.3	Mua theo BHYT cho người nghèo không thiếu hụt các dịch vụ	5.265	2.731	2.564	1.347	269			269	1.078	1.078	0		3.131	1.763	0	0		1.763	1.410	353		353	
4.4	Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	135.721	102.659	153.009	114.849	90.625	84.569		6.056	24.224	24.224	0		153.811	123.756	84.569	84.569		39.187	31.350	7.837		7.837	
4.5	Mua thẻ BHYT cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.230	7.957	15.261	11.455	7.021	5.913		1.108	4.434	4.434			15.305	12.314	5.913	5.913		6.401	5.121	1.280		1.280	
4.6	Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội	54.538	39.430	65.548	49.200	36.387	33.184		3.203	12.813	12.813			66.940	53.860	33.184	33.184		20.676	16.541	4.135		4.135	

TT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Tình hình thực hiện năm 2019										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020										Dự toán 2020 20% đối ứng (thiếu 2019 và nhu cầu 2020)	Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)				
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó						
							Bố trí trong chỉ cần đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP	Tổng số					NSTW hỗ trợ	NSDP		Bố trí trong chỉ cần đối NSDP (nếu có)	NSDP		Tổng số	NSTW hỗ trợ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
4.7	Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	123.666	25.299	124.504	27.439	26.013	25.657		356	1.426	1.426	0		150.000	33.777	25.657	25.657		8.120	6.496	1.624		1.624		
4.8	Mua thẻ BHYT cận nghèo, hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	67.587	30.640	117.860	46.657	9.331			9.331	37.326	37.326	0		166.376	61.011	0			61.011	48.809	12.202		12.202		
5	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 136	80.373	345.553	86.208	382.507	364.468	359.958		4.510	18.039	18.039			88.875	396.217	359.958	359.958		36.259	29.007	7.252		7.252		
6	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	40.444	23.409	43.085	25.428	2.539			2.539	22.889	20.342	2.547		43.386	28.635	0			28.635	22.908	5.727		8.274		
7	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg	366	2.717	366	3.824	765			765	3.059	3.059			366	4.213				4.213	3.370	843		843	Theo quyết định Số 808/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	
8	Chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn QĐ 102/2009/QĐ-TTg	114.592	9.945																						
9	Chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	5.354	154.380	129	5.920	5.920			4.720	1.200					0	0									
10	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	78.969 ha	81.876	79.903 ha	83.066	75.955	75.955			7.111	5.689	1.422		79.903 ha	83.550	75.955	75.955		7.595	6.076	1.519		2.941		
11	Chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg		419.797		481.200	14.706			14.706	466.494	384.960	81.534			481.200				481.200	384.960	96.240		177.774		
12	Chính sách hỗ trợ ngư dân theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP (100% TW bổ sung)		4.264		91.917	25.092			25.092		66.825	66.825			91.917				91.917	73.534	18.383		18.383		

TT	Chính sách, chế độ	Tình hình thực hiện năm 2019												Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020							Số kinh phí còn dư (nếu có)	Dự toán 2020 10% đối ứng (thiếu 2019 và nhu cầu 2020)	Chi chú		
		Thực hiện năm 2018		Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu									
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Bao gồm		Trong đó									
							Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP				Tổng số	NSTW hỗ trợ	NSDP	Tổng số	Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSDP	Tổng số				NSTW hỗ trợ	NSDP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
13	Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	5.897 ha	1.180	5.897 ha	1.180	-	-	-	-	1.180	944	236	-	5.897 ha	1.769	0	-	-	1.769	1.415	354	-	-	590	
14	Kinh phí hạ tầng thủy lợi theo Thông tư số 73/2018/TT-BTC					20.000			20.000						55.000	0			55.000		55.000				
15	Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2021" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		623		623	125			125	498	498				430				430	344	86			86	ĐP chủ động bố trí kinh phí để thực hiện theo QĐ 1898/QĐ-ĐTg
16	Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2021 (ĐP 100%)			83 xã	750	150			150	600	600			83 xã	625				625	500	125			125	ĐP tự cân đối được nên phải bố trí kinh phí thực hiện theo QĐ 322016/QĐ-ĐTg
17	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo theo Quyết định số 32/2016/QĐ-ĐTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ		116		63	13			13	50	50				291				291	233	58			58	ĐP tự cân đối được nên phải bố trí kinh phí thực hiện theo QĐ 1163/QĐ-ĐTg
18	Chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc theo TCTL số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009	1.936	24.996	1.936	25.834	21.490	21.490			4.344	3.475	869		1.936	25.834	21.490	21.490		4.344	3.475	869			1.738	
19	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	18.945	83.430	17.528	84.765	77.391	75.548			1.843	7.374	7.374		19.666	96.873	75.548	75.548		21.325	17.060	4.265			4.265	

TT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Tinh bình thực hiện năm 2019										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020							Dự toán 2020 20% đối ứng (thiếu 2019 và nhu cầu 2020)	Ghi chú			
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu					Số kinh phí còn dư (nếu có)		
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó						
							Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP	Tổng số					NSTW hỗ trợ	NSDP		Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSDP				Tổng số	NSTW hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
20	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa 3-5 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg VÀ TILT SỐ 29/2011/TILT-BGDĐT-BTC	20.508	20.934	21.960	21.960	28.533	28.533						6.573	22.373	26.059	28.533	28.533						2.474		
21	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TLT số 42/2013/TLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	716	6.584	892	6.440	5.041	4.691		350	1.399	1.399			948	7.939	4.691	4.691		3.248	2.598	650		650		
22	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015	53.403	46.232	60.454	37.774	7.555			7.555	30.219	30.219			62.252	41.828				41.828	33.462	8.366		8.366		
23	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	6	50	120	1.568	314			314	1.254	1.254			120	2.015				2.015	1.612	403		403		
24	Chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập 53/1998/TLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998	376	331	490	432	86			86	346	346			490	432				432	346	86		86		Bố trí trong chi Sự nghiệp giáo dục của đơn vị thực hiện

TT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Tình hình thực hiện năm 2019										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020							Dự toán 2020 20% đối ứng (thiếu 2019 và nhu cầu 2020)	Ghi chú		
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí		Số kinh phí còn thiếu							
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					
							Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP	Tổng số					NSTW hỗ trợ	NSDP		Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)	NSDP			Tổng số	NSTW hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
25	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo TILT số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014	48	269	50	229	1.220	1.220						991	55	289	1.220	1.220						931	
26	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo QĐ số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014	1.250	1.290	1.450	2.000	400			400	1.600	1.600			1.500	2.000				2.000	1.600		400		400
27	Chính sách chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	21.423	12.015	21.700	12.888	10.887	10.387		500	2.001	2.001			27.903	16.572	10.387	10.387		6.185	4.948		1.237		1.237
28	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	11 huyện	42.095		42.812	42.812	42.812								42.812	42.812	42.812							
29	Chính sách chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô		935		1.440					1.440	1.152		288											
30	Trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	659	1.016	656	1.016						1.016	813	203		1.016				1.016	813		203		406

TT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Tình hình thực hiện năm 2019										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020							Dự toán 2020 20% đối ứng (thiếu 2019 và nhu cầu 2020)	Ghi chú			
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu					Số kinh phí còn dư (nếu có)		
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó						
							Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP	NSTW hỗ trợ					NSDP	Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)		NSDP	NSTW hỗ trợ				NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
31	Chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ		6.858		26.782	5.356			5.356	21.426	21.426				26.782				26.782	21.426	5.356			5.356	
32	Chính sách hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012	23.908	10.553	31.081	16.419	18.006			18.006	-			1.587	13.719	40.405				40.405	38.818	1.587			1.587	
33	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015	589	1.178	1.002	1.484	297			297	1.187	1.187			742	1.484				1.484	1.187	297			297	

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT
NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2020-2022**

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m ²)		Ước thực hiện 2019	Kế hoạch 2020 và giai đoạn 2020-2022 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bản, chuyển mục đích)
		Đất	Nhà		Kế hoạch 2020	Giai đoạn 2020-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	TÀI SẢN DO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐANG QUẢN LÝ						
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Ngãi Đ/c: số 395 đường Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi	68,95	225,20			4.000	Bán tài sản (theo phương án tại Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh) sau khi bố trí trụ sở mới tại Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Sơn Tịnh
2	Sở Công Thương Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại tỉnh - Số 06 Lê Văn Sỹ - P. Trần Phú - Tp Quảng Ngãi	320,56	139,82			6.000	(Bán đấu giá tài sản theo CV số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017)
3	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Cơ sở 63 Phan Đình Phùng	276,45	454,00			10.000	Bán tài sản (theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
4	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Cơ sở 06 Duy Tân, phường Nguyễn Nghiêm (Rạp Chiếu bóng Hòa Bình)	504,90	1.006,00			30.000	(theo phương án xử lý cơ sở nhà, đất công sản do tỉnh quản lý tại Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trung tâm Giống tỉnh số 258 Nguyễn Nghiêm	175,0	229,0		10.000	10.000	Thu hồi theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trung tâm Nước sạch và VSMT NT số 51 đường Phan Chu Trinh, TP. Quảng Ngãi	198	354,0		8.000	8.000	Bán tài sản (theo phương án tại Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
7	Văn phòng Sở Giao thông vận tải Trụ sở số 477 đường Quang Trung - TP Quảng Ngãi	731,0	1.130,0			20.000	Bán tài sản (theo phương án tại Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
8	Hội Nông dân tỉnh Quảng Ngãi số 216 đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi	163,20	181,72			10.000	Bán tài sản (theo phương án tại Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
9	Hội khuyến học tỉnh Quảng Ngãi 38 Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi	70,08	176,81			4.000	Bán tài sản (theo phương án tại Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
10	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông 321 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi	255,82	394,80			10.000	(theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
II	TÀI SẢN ĐÃ CHUYỂN CHO TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH QUẢN LÝ						
1	73 Phan Đình Phùng, TP. Quảng Ngãi (Phòng Công chứng số 1 - Sở Tư pháp cũ)	51,00	176,00			4.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	28/14 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi (Liên đoàn địa chất 502 cũ)	1.861,00	1.037,00			20.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
3	388 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi (Trụ sở Chi Cục bảo vệ môi trường cũ)	69,40	232,90			5.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m ²)		Ước thực hiện 2019	Kế hoạch 2020 và giai đoạn 2020-2022 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích)
		Đất	Nhà		Kế hoạch 2020	Giai đoạn 2020-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
4	306 Nguyễn Nghiêm, TP.Quảng Ngãi (Trụ sở Hội Chữ Thập đỏ cũ)	119,37	363,78		7.000	7.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
5	71 Phạm Chu trình, TP.Quảng Ngãi (Trụ sở BQL Dự án ĐTXD trường Đại học Phạm Văn Đồng cũ)	87,95	235,80		5.000	5.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
6	342 Quang Trung, TP.Quảng Ngãi (Trụ sở BQL DADT và XD ngành văn hóa cũ)	93,30	180,50		5.000	5.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
III	Trường hợp khác						
1	Ban Thanh lý Công ty in Phát hành sách và thiết bị Quảng Ngãi 378 Quang Trung, TP.Quảng Ngãi	125,00	235,00		6.000	6.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	Hiệp Hội Doanh nghiệp 210 Lê Trung Đình, TP.Quảng Ngãi	99,54	118,80			6.000	Bán tài sản theo Công văn số 4174/UBND-KT ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
TỔNG CỘNG					70.000	170.000	

TỔNG HỢP TẠM ỨNG TỪ NSTW CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số dư theo QĐ	Số thực ứng 2017 (KP đã sử dụng)	Kinh phí chưa sử dụng	Số đã hoàn ứng trong năm 2018, 2019	Số đề nghị hoàn ứng	QB, CV của BTC	QĐ phân bổ của UBND tỉnh	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	594.580	555.482	39.098	191.428	364.571			
A	Kinh phí tạm ứng, ứng trước trong năm 2018	0			0	-			
B	Kinh phí tạm ứng, ứng trước năm 2017 chuyển sang	594.580	555.482		191.428	403.152			
I	Kinh phí sự nghiệp	64.633	64.633	0	0	64.633			
1	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất lúa năm 2016	6.901	6.901	0		6.901	3303/BTC-NSNN, 13/3/2017	1061/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	
2	Tạm ứng kinh phí Nghị định 67/2014/NĐ-CP năm 2017	37.500	37.500	0		37.500	8951/BTC-NSNN ngày 05/7/2017	2557/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, 331/QĐ-UBND ngày 23/02/2018, 509/QĐ-UBND ngày 02/4/2018	
3	Kinh phí QL khai thác gỗ rừng tự nhiên Giai đoạn 2014-2020 theo QĐ 2242/QĐ-TTg năm 2016	242	242	0		242	14139/BTC-NSNN ngày 20/10/2017	658/QĐ-UBND ngày 11/4/2017	
4	Tạm ứng kinh phí Nghị định 67/2012/NĐ-CP, thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí năm 2016	5.656	5.656	0		5.656	16954/BTC-NSNN ngày 15/12/2017	160/QĐ-UBND ngày 23/01/2018	
5	Tạm ứng kinh phí Chương trình CNTT năm 2008	1.056	1.056	0		1.056	48/BTC-NSNN ngày 05/01/2009	1055/QĐ-UBND ngày 30/6/2009	
6	Tạm ứng kinh phí thủy lợi phí năm 2016	13.278	13.278	0		13.278	13056/BTC-NSNN ngày 19/9/2016	2380/QĐ-UBND ngày 28/11/2016	
II	Kinh phí tạm ứng, ứng trước năm 2016 chuyển sang	1.018.032	490.849		191.428	787.507			
II.1	Kinh phí sự nghiệp	0	0		0	-			
II	Kinh phí đầu tư	529.947	490.849	39.098	191.428	299.938			
1	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu Kinh tế Dung quất (Tạm ứng năm 2009)	30.000	29.889	111	30.000		16195/BTC-ĐT ngày 31/12/2008; 5050/BTC-NSNN ngày 18/4/2014; 199/BTC-NSNN ngày 5/1/2019	357/QĐ-UBND ngày 9/3/2009	
2	GPMB Khu Kinh tế Dung quất (Ứng trước vốn dự toán NSNN năm 2010, 2011)	54.862	54.862	0	54.862		12361/BTC-ĐT ngày 01/9/2009; 10131/BTC-ĐT ngày 01/8/2011; 5050/BTC-NSNN ngày 18/4/2014; 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21/12/2017	1340/QĐ-UBND ngày 25/8/2009	
3	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	113.085	110.680	2.405	22.167	88.513	6477/BTC-NSNN ngày 6/5/2009; 10131/BTC-ĐT ngày 01/8/2011; 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21/12/2017	990/QĐ-UBND ngày 17/6/2009, 2321/QĐ-UBND ngày 17/12/2018	
3.1	Huyện Ba Tơ	5.704	5.703	1	4.347	1.356			
3.2	Huyện Minh Long	25.000	25.000	0	3.115	21.885			
3.3	Huyện Sơn Hà	7.381	7.187	194	4.274	2.913			
3.4	Huyện Sơn Tây	25.000	25.000	0	3.477	21.523			
3.5	Huyện Trà Bồng	25.000	24.946	54	3.477	21.469			
3.6	Huyện Tây Trà	25.000	22.844	2.156	3.477	19.367			
4	Dự án 5 triệu ha rừng (Ứng trước vốn dự toán NSNN năm 2010, 2011)	3.000	0	3.000			10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009; 10131/BTC-NSNN ngày 01/8/2011	1340/QĐ-UBND ngày 25/8/2009	

TT	Nội dung	Số dự theo QĐ	Số thực ứng 2017 (KP đã sử dụng)	Kinh phí chưa sử dụng	Số đã hoàn ứng trong năm 2018, 2019	Số đề nghị hoàn ứng	QĐ, CV của BTC	QĐ phân bổ của UBND tỉnh	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Tam ứng vốn đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn từ nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt sản phẩm xăng NMLD Dung Quất	185.000	180.328	4.672	33.087	147.241	1151/BTC-NSNN ngày 25/01/2010; 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018	252/QĐ-UBND ngày 31/12/2010	
5.1	Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất	50.000	48.548	1.452	33.087	15.461			
	Cầu cảng cá sông Trà Bồng phục vụ Tái định cư	50.000	48.548	1.452	33.087	15.461			
5.2	Hạ tầng giao thông	52.402	52.402	0		52.402			
5.2.1	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du - Bà Triệu)	20.000	20.000	0		20.000			
5.2.2	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Quang Trung - Nguyễn Bá Loan)	32.402	32.402	0		32.402			
5.3	Chương trình KCH trường lớp học	30.000	28.637	1.363		28.637			
5.4	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA	17.598	17.184	414		17.184			
5.4.1	Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (WB)	5.150	5.150	0		5.150			
5.4.2	Khôi phục và quản lý rừng bền vững KfW6 (Đức)	1.448	1.448	0		1.448			
5.4.3	Đập dâng xã Điện (JBIC)	6.317	6.317	0		6.317			
5.4.4	Đường Trà Phong - Trà Bao - Trà Khê (JICA)	1.083	1.083	0		1.083			
5.4.5	Năng lượng nông thôn II (WB)	2.300	1.933	367		1.933			
5.4.6	Giáo dục Trung học PT (ADB)	900	900	0		900			
5.4.7	Trường THCS Chánh Lộ thuộc DA Phát triển GD THCS (ADB)	100	100	0		100			
5.4.8	Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung bộ (ADB)	300	254	46		254			
5.5	Trả nợ KLHT và trả nợ quyết toán	35.000	33.556	1.444		33.556			
5.5.1	Trả nợ KLHT năm 2009 cho các DA được bố trí vốn từ nguồn tạm ứng KBNN năm 2009	32.535	31.173	1.363		31.173			
5.5.1.1	Đường Ba Trang - Ba Khâm - Phố Ninh	1.626	1.626	0		1.626			
5.5.1.2	Nâng cấp trại giống NN Đức Hiệp	23	23	0		23			
5.5.1.3	Trụ sở làm việc Huyện ủy Lý Sơn	27	27	0		27			
5.5.1.4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Lý Sơn	28	28	0		28			
5.5.1.5	JNC, SC trụ sở làm việc LĐLĐ tỉnh QN	376	376	0		376			
5.5.1.6	Đường Quán Hồng - Giếng Tiên	63	58	5		58			
5.5.1.7	Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH tỉnh	980	980	0		980			
5.5.1.8	Đường Trà Bồng - Trà Phong (g/d II)	652	652	0		652			
5.5.1.9	Chợ Phước Vĩnh	63	63	0		63			
5.5.1.10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị TP	52	52	0		52			
5.5.1.11	Đập dâng Pring	271	271	0		271			
5.5.1.12	Cầu Gò Nhung	110	110	0		110			
5.5.1.13	Hồ chứa nước Lỗ Ổ	81	81	0		81			
5.5.1.14	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á	837	837	0		837			
5.5.1.15	Đường Bình Minh - Trà Giang	89	89	0		89			
5.5.1.16	Đường Vĩnh Tuy - Hàng Gia nổi dài	250	250	0		250			

TT	Nội dung	Số dư theo QĐ	Số thực ứng 2017 (KP đã sử dụng)	Kinh phí chưa sử dụng	Số đã hoàn ứng trong năm 2018, 2019	Số đề nghị hoàn ứng	QĐ, CV của BTC	QĐ phân bổ của UBND tỉnh	Ghi chú
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	B					4.450			
5.1.1	Tuyến đường vào Khu sản xuất Vĩnh Tuy	4.450	4.450	0					
5.1.1	Đường Lê Khiết (đoạn đường từ đường Quang Trung đến đường CM tháng 8)	1.158	1.158	0		1.158			
5.1.1	Khu tái định cư IVA2	300	300	0		300			
5.1.2	NLV UBND huyện Đức Phổ	352	352	0		352			
5.1.2	Nhà làm việc khối dân vận Mộ Đức	122	116	6		116			
5.1.2	Nhà làm việc khối dân vận Mộ Đức	900	900	0		900			
5.1.2	Chợ thị trấn Ba Tơ	994	994	0		994			
5.1.2	Trường THPT Phạm Văn Đồng	253	0	253		-			
5.1.2	Chương trình KCH trường lớp học	420	420	1		420			
5.1.2	Tượng đài chiến thắng Mộ Cây	245	245	0		245			
5.1.2	Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát giao thông đường thủy	487	487	0		487			
5.1.2	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ	788	788	0		788			
5.1.2	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Cổ Lũy	314	314	0		314			
5.1.2	Cầu cập tàu Hải đội II, Bình Châu								
5.1.3	Đường hầm Sở chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu St02-QNg2006.	1.793	1.793	0		1.793			
5.1.3	Cải tạo, NC nhà làm việc tỉnh ủy	668	668	0		668			
5.1.3	Trung tâm sát hạch lái xe tỉnh	1.263	788	476		788			
5.1.3	Nhà điều hành vũng neo đậu tàu thuyền và khu dịch vụ hậu cần đảo Lý Sơn	126	126	0		126			
5.1.3	Cải tạo, NC nhà làm việc UBND H. Trà Bồng	629	629	0		629			
5.1.3	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Nghĩa Hành	543	543	0		543			
5.1.3	Đập dâng Sông Trà Khúc	18	18	0		18			
5.1.3	Đập dâng Sông Trà Khúc	352	0	352		-			
5.1.3	Đường Nguyễn Tư Tấn	3.117	3.117	0		3.117			
5.1.3	Đường Lê Đại Hành	56	56	0		56			
5.1.3	Máy phát truyền hình PTQ 10KW kênh 7VHF	42	0	42		-			
5.1.4	Trường quay Đài PTTH	622	622	0		622			
5.1.4	Ký túc xá sinh viên Quảng Ngãi tại Đại học Quốc gia TP HCM	812	812	0		812			
5.1.4	Bốn nhà tạm giữ hành chính công an Thành phố Quảng Ngãi và công an các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng	69	69	0		69			
5.1.4	Trại huấn luyện chiến sỹ mới Bộ đội BP (giai đoạn 2)	644	644	0		644			
5.1.4	Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	190	194	-4		194			
5.1.4	Tin học hóa Thư viện Quảng Ngãi	261	261	0		261			
5.1.4	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 4	829	829	0		829			
5.1.4	Trung tâm GD - LD xã hội	160	160	0		160			
5.1.4	Trung tâm thông tin Tài nguyên và môi trường	349	349	0		349			
5.1.4	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh	4	0	4		-			
5.1.5	TT kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh	37	37	0		37			
5.1.5	Trạm bảo vệ thực vật huyện Minh Long	35	35	0		35			
5.1.5	Trạm bảo vệ thực vật huyện Trà Bồng	600	600	0		600			
5.1.5	Nhà làm việc UBND huyện Minh Long	1.389	1.389	0		1.389			
5.1.5	Nhà làm việc UBND huyện Mộ Đức	20	20	0		20			
5.1.5	Nhà vận hành thiết bị Chi cục tiêu chuẩn đo lường CL	20	20	0		20			
5.1.5	NC tuyến đường 623, đoạn Ngã 3 Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam	50	50	0		50			

STT	Nội dung	Số dự theo QĐ	Số thực ứng 2017 (KP đã sử dụng)	Kinh phí chưa sử dụng	Số đã hoàn ứng trong năm 2018, 2019	Số đề nghị hoàn ứng	QĐ, CV của BTC	QĐ phân bổ của UBND tỉnh	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.1.5	Công Km21+835 tuyến Quảng Ngãi - Minh Long (ĐT.624)	50	50	0		50			
5.1.5	NC tuyến đường Bô đề - Đức Lợi - Mỹ Á lý trình Km31-Km40 (ĐT.627B)	50	0	50		-			
5.1.5	Tiêu thoát lũ qua kênh B3 (Km6+200 - Km8+100)	50	50	0		50			
5.1.6	SC, cải tạo nhà làm việc Thanh tra tỉnh	20	20	0		20			
5.1.6	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	20	20	0		20			
5.1.6	Nhà lưu niệm đồng chí Phạm Kiệt	20	20	0		20			
5.1.6	Đường lên kho hậu cần	20	20	0		20			
5.1.6	Đường QL 1A - Mỹ Á (g/d 2)	150	150	0		150			
5.1.6	Đường QL 1A - Phố Vinh mở rộng phía Đông	150	150	0		150			
5.1.6	Đường Trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài phía Nam	150	150	0		150			
5.1.6	Cải thiện môi trường đô thị miền trung (ADB)	690	511	179		511			
5.1.6	XD bộ phận chống nhiễm khuẩn BV Đặng Thùy Trâm	137	137	0		137			
5.1.6	Hỗ trợ XD nhà ở cho nạn nhân chất độc da cam	38	38	0		38			
5.5.2	Trả nợ công trình quyết toán	2.465	2.383	81		2.383			
5.5.2	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Hà	16	16	0		16			
5.5.2	Đập dâng Xã Diệu	99	99	0		99			
5.5.2	NVH thiếu nhi huyện Sơn Hà	309	309	0		309			
5.5.2	Trụ sở làm việc khối Dân vận mặt trận huyện Sơn Hà	172	168	4		168			
5.5.2	Đường Lê Trung Đình (đoạn Lê Đình Cẩn - Nguyễn Du)	32	32	0		32			
5.5.2	Vườn hoa Ba Tơ (giai đoạn 2)	620	620	0		620			
5.5.2	Khu tái định cư Hồ chứa nước Núi Ngang	77	0	77		-			
5.5.2	Đường Bình Hiệp - Tinh Trà	763	763	0		763			
5.5.2	Đường cầu trần Nước Niu - Eo Xã Lan	205	205	0		205			
5.5.2	NC doanh trại Trường QS địa phương	92	92	0		92			
5.5.2	Thanh toán bồi thường, TĐC đường Nguyễn Chánh và mở rộng nút giao thông ngã 5 Thu Lộ	79	79	0		79			
6	Ứng trước vốn dự toán NSNN năm 2011 Vốn đối ứng các dự án ODA	10.000	8.755	1.245	8.571	184	15098/BTC-NSNN ngày 8/11/2010; 199/BTC-NSNN ngày 5/1/2019	1793/QĐ-UBND ngày 15/12/2010	
7	Ứng trước vốn dự toán NSNN năm 2011, XD các DA đường cứu hộ cứu nạn cho nhân dân trong vùng bão lũ giai đoạn 2011-2015	15.000	0	15.000		-	15496/BTC-NSNN ngày 15/11/2010	214/QĐ-UBND ngày 14/12/2010	
8	Tạm ứng vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (Hồ đá Bàn)	6.000	6.000	0		6.000	12804/BTC-ĐT ngày 25/9/2013	1398/QĐ-UBND ngày 30/9/2013	
9	Tạm ứng vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (Hồ đá Bàn)	8.000	8.000	0		8.000	10404/BTC-ĐT ngày 29/7/2014	1175 /QĐ-UBND ngày 20/8/2014	
10	Kê chống sạt lở xã An Bình đảo Lý Sơn (Ứng trước cho các DA thuộc đối tượng hỗ trợ vốn DP NSTW và các DA ứng trước vốn NSNN KH 2015-2016)	40.000	27.336	12.664	27.741		88/BTC-ĐT ngày 03/01/2014; 199/BTC-NSNN ngày 5/1/2019	2210/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	
11	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (Đường cơ động đảo lớn) giai đoạn II	50.000	50.000	0		50.000	735/BTC-VI ngày 23/10/2014	1552/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 (MẤT)	
12	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (gđ2)	5.000	5.000		5.000		9758/BTC-ĐT ngày 26/7/2013; 199/BTC-NSNN ngày 5/1/2019	1143/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	

TT	Nội dung	Số dư theo QĐ	Số thực ứng 2017 (KP đã sử dụng)	Kinh phí chưa sử dụng	Số đã hoàn ứng trong năm 2018, 2019	Số đề nghị hoàn ứng	QĐ, CV của BTC	QĐ phân bổ của UBND tỉnh	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	Khu neo đậu tránh trú bão Lý Sơn (Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn gd2)	5.000	5.000		5.000		15664/BTC-ĐT ngày 29/10/2014; 199/BTC-NSNN ngày 5/1/2019	1586/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	
14	Đường giao thông liên huyện (ĐT.623) dọc sông Rin thuộc thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà	5.000	5.000		5.000				

* Ghi chú: